

BỘ TÀI CHÍNH**THÔNG TƯ số 120/2003/TT-BTC**

ngày 12/12/2003 hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 02/1997/QH9 ngày 10 tháng 5 năm 1997;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng số 07/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

A. PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I. ĐỐI TƯỢNG CHỊU THUẾ, ĐỐI TƯỢNG NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng:

Đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng là hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam (bao gồm cả hàng hóa, dịch vụ mua của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài), trừ các đối tượng không chịu thuế nêu tại Mục II Phần A Thông tư này.

2. Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng:

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam, không phân biệt ngành nghề, hình thức, tổ chức kinh doanh (gọi chung là cơ sở kinh doanh) và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hóa, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế giá trị gia tăng (gọi chung là người nhập khẩu) đều là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ bao gồm:

- Các tổ chức kinh doanh được thành lập và đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp nhà nước và Luật Hợp tác xã;

- Các tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp

tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

- Cá nhân, hộ gia đình, nhóm người kinh doanh độc lập và các đối tượng kinh doanh khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu.

II. ĐỐI TƯỢNG KHÔNG CHỊU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Hàng hóa, dịch vụ sau đây không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng:

1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc mới sơ chế thông thường của các tổ chức, cá nhân tự sản xuất, trực tiếp đánh bắt bán ra.

Các sản phẩm mới qua sơ chế thông thường quy định tại điểm này là các sản phẩm mới được phơi, sấy khô, ướp đông, làm sạch, bóc vỏ, mà chưa được chế biến ở mức độ cao hơn hoặc chế biến thành các sản phẩm hàng hóa khác.

Ví dụ: Phơi, sấy khô, bóc vỏ, tách hạt các sản phẩm nông nghiệp; ướp đá, ướp muối, phơi khô cá, tôm và các sản phẩm thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt khác.

2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng, như: trứng giống, con giống, cây giống, hạt giống, tinh dịch, phôi, vật liệu di truyền ở các khâu nuôi trồng, nhập khẩu và kinh doanh thương mại. Sản phẩm giống vật nuôi, cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là sản phẩm do các cơ sở nhập khẩu, kinh doanh thương mại có Giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp. Đối với sản phẩm là giống vật nuôi, cây trồng thuộc loại nhà nước ban hành tiêu chuẩn, chất lượng phải đáp ứng các điều kiện do Nhà nước quy định.

3. Sản phẩm muối bao gồm: muối sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.

4. Hàng hóa nhập khẩu sau đây thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng:

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp;

- Thiết bị, máy móc, vật tư, phương tiện vận tải thuộc loại trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Máy bay, giàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được thuê của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh.

- Thiết bị, máy móc, phụ tùng, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư cần thiết để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; phụ tùng, khí tài máy bay, thiết bị đặc chủng chuyên dùng cho máy bay (loại trong nước chưa sản xuất được).

Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh nhập khẩu dây chuyên thiết bị, máy móc đồng bộ thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng trong dây chuyên đồng bộ đó có cả loại thiết bị, máy móc trong nước đã sản xuất được thì không tính thuế giá trị gia tăng cho cả dây chuyên thiết bị, máy móc đồng bộ.

Doanh nghiệp trong trường hợp này bao gồm các doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã; các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Ví dụ: Công ty Dệt A nhập khẩu một số máy dệt loại trong nước chưa sản xuất được, trong đó có cả một số mô tơ điện đồng bộ của máy dệt là loại trong nước đã sản xuất được thì mô tơ nhập khẩu đồng bộ này cũng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Để xác định hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu quy định tại điểm này, cơ sở

nhập khẩu phải xuất trình cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau:

+ Hợp đồng nhập khẩu.

Trường hợp nhập khẩu ủy thác phải có thêm Hợp đồng ủy thác nhập khẩu.

Trường hợp cơ sở đã trúng thầu cung cấp hàng hóa cho các đối tượng, sử dụng cho các mục đích quy định tại điểm này phải có thêm Giấy báo trúng thầu và hợp đồng bán cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu.

Trường hợp Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu để cho thuê tài chính phải có thêm Hợp đồng cho thuê tài chính.

Trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phải có thêm Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc Hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng và bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ.

+ Xác nhận của Giám đốc doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học về các loại hàng hóa nhập khẩu để sử dụng làm tài sản cố định; sử dụng trực tiếp vào hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; sử dụng vào hoạt động thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; là loại chuyên dùng cho máy bay.

Riêng đối với máy bay, giàn khoan, tàu

thủy thuê của nước ngoài, loại trong nước chưa sản xuất được, dùng cho sản xuất, kinh doanh không phải nộp thuế giá trị gia tăng, các cơ sở đi thuê chỉ phải xuất trình cho cơ quan Hải quan hợp đồng thuê ký với nước ngoài.

Các loại hàng hóa nhập khẩu trên thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu được xác định căn cứ vào danh mục các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng, vật tư xây dựng, vật tư, phụ tùng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành.

5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê theo quy định tại Nghị định số 61/CP ngày 05/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở.

6. Chuyển quyền sử dụng đất.

7. Dịch vụ tín dụng và quỹ đầu tư bao gồm hoạt động cho vay vốn, bảo lãnh cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá trị như tiền, bán tài sản đảm bảo tiền vay để thu hồi nợ, cho thuê tài chính của các tổ chức tài chính tín dụng tại Việt Nam; các hoạt động chuyển nhượng vốn theo pháp luật và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh chứng khoán nêu tại điểm này bao gồm các hoạt động như môi giới, tự doanh, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư chứng khoán.

8. Bảo hiểm nhân thọ; bảo hiểm học

sinh và các dịch vụ bảo hiểm con người như bảo hiểm tai nạn thủy thủ, thuyền viên, bảo hiểm tai nạn con người (bao gồm cả bảo hiểm tai nạn, sinh mạng, kết hợp nằm viện), bảo hiểm tai nạn hành khách, bảo hiểm khách du lịch, bảo hiểm tai nạn lái - phụ xe và người ngồi trên xe, bảo hiểm cho người đình sản, bảo hiểm trợ cấp nằm viện phẫu thuật, bảo hiểm sinh mạng cá nhân, bảo hiểm người sử dụng điện và các bảo hiểm khác liên quan đến con người; bảo hiểm vật nuôi, cây trồng, bảo hiểm nông nghiệp khác và các loại bảo hiểm không nhằm mục đích kinh doanh như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm lao động.

9. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, phòng dịch bệnh, dịch vụ sinh đẻ có kế hoạch, dịch vụ điều dưỡng sức khỏe, phục hồi chức năng cho người bệnh và dịch vụ thú y.

10. Các sản phẩm, dịch vụ thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao dưới đây:

- Hoạt động văn hóa, triển lãm và thể dục, thể thao, tổ chức luyện tập, thi đấu mang tính phong trào, quần chúng, không thu tiền hoặc có thu tiền dưới hình thức bán vé vào xem, thu tiền luyện tập nhưng không nhằm mục đích kinh doanh. Các khoản doanh thu khác như: bán hàng hóa, cho thuê sân bãi, gian hàng tại hội chợ, triển lãm... phải chịu thuế giá trị gia tăng.

- Hoạt động biểu diễn nghệ thuật như: tuồng, chèo, cải lương, ca, múa, nhạc,

kịch, xiếc; hoạt động biểu diễn nghệ thuật khác và dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật.

- Sản xuất phim các loại (phim đã ghi hình) không phân biệt chủ đề, loại hình phim.

- Nhập khẩu phim đã ghi hình, phát hành và chiếu phim nhựa, phim vi-đi-ô tài liệu:

+ Đối với phim nhựa không phân biệt chủ đề, loại phim.

+ Đối với phim ghi trên băng hình, đĩa hình chỉ là phim tài liệu, phóng sự, khoa học.

Loại phim và chủ đề phim được xác định theo các quy định của Bộ Văn hóa và Thông tin.

11. Dạy học, dạy nghề bao gồm: dạy văn hóa, ngoại ngữ, tin học, dạy múa, hát, hội họa, nhạc, kịch, xiếc, thể dục, thể thao, nuôi dạy trẻ và dạy các nghề khác nhằm đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, kiến thức chuyên môn nghề nghiệp cho mỗi người.

12. Phát sóng truyền thanh, truyền hình theo chương trình, bằng nguồn tiền ngân sách nhà nước cấp.

13. Xuất bản, nhập khẩu và phát hành: báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, sách chính trị, sách giáo khoa (kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử), giáo trình, sách văn bản pháp luật (sách in các văn bản pháp luật, các Văn kiện, Nghị quyết, văn bản pháp

quy khác); sách khoa học kỹ thuật; sách in bằng chữ dân tộc thiểu số, tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động; in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền (séc, trái phiếu, ngân phiếu, tín phiếu...); tiền mặt từ nước ngoài chuyển về Việt Nam.

Báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành, bao gồm cả hoạt động truyền trang báo, tạp chí, bản tin chuyên ngành.

Sách chính trị là sách tuyên truyền đường lối chính trị của Đảng và Nhà nước phục vụ nhiệm vụ chính trị theo chuyên đề, chủ đề, phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày truyền thống của các tổ chức, các cấp, các ngành, địa phương; các loại sách thống kê, tuyên truyền phong trào người tốt việc tốt; sách in các bài phát biểu, nghiên cứu lý luận của lãnh đạo Đảng và Nhà nước.

Sách giáo khoa là sách dùng để giảng dạy và học tập trong tất cả các cấp từ mầm non đến phổ thông trung học (bao gồm cả sách tham khảo dùng cho giáo viên và học sinh phù hợp với nội dung chương trình giáo dục).

Sách giáo trình là sách dùng để giảng dạy và học tập trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sách văn bản pháp luật là sách in các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước.

Sách khoa học kỹ thuật là sách dùng để giới thiệu, hướng dẫn những kiến

thức khoa học, kỹ thuật có quan hệ trực tiếp đến sản xuất và các ngành khoa học, kỹ thuật.

Sách in bằng chữ dân tộc thiểu số bao gồm cả sách in song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

Tranh, ảnh, áp phích, các loại tờ rơi, tờ gấp phục vụ cho mục đích tuyên truyền, cổ động, khẩu hiệu, ảnh lãnh tụ, Đảng kỳ, Quốc kỳ, Đoàn kỳ, Đội kỳ.

Băng, đĩa âm thanh hoặc ghi hình ghi nội dung các loại sách trên.

14. Dịch vụ công cộng như vệ sinh, thoát nước; duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ. Các dịch vụ này không phân biệt nguồn kinh phí chi trả.

Dịch vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước đường phố bao gồm các hoạt động thu, dọn, vận chuyển, xử lý rác và chất phế thải, thoát nước, xử lý nước thải.

Duy trì vườn thú, công viên bao gồm hoạt động quản lý, trồng cây, chăm sóc, bảo vệ chim, thú, cây ở các công viên, vườn thú, khu vực công cộng, vườn quốc gia.

Dịch vụ tang lễ bao gồm các hoạt động cho thuê nhà, xe ô tô phục vụ tang lễ của các tổ chức làm dịch vụ tang lễ; mai táng, hỏa táng.

Các hoạt động có thu phí, lệ phí theo chế độ phí và lệ phí của Nhà nước thì khoản thu này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng.

15. Duy tu, sửa chữa, phục chế, xây dựng các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ lợi ích công cộng, cơ sở hạ tầng và nhà tình nghĩa bằng nguồn vốn đóng góp của nhân dân và vốn viện trợ nhân đạo, kể cả trường hợp được Nhà nước cấp hỗ trợ một phần vốn không quá 30% tổng số vốn thực chi cho công trình.

16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện của các cơ sở vận tải xe buýt, xe điện được thành lập và hoạt động theo quy chế của Bộ Giao thông vận tải phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trong nội thành, nội thị, trong các khu công nghiệp hoặc giữa thành thị với khu công nghiệp lân cận theo tuyến đường, điểm đỗ, thời gian chạy, giá vé cước do cấp có thẩm quyền quy định.

17. Điều tra cơ bản của Nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát kinh phí để thực hiện (bao gồm điều tra, thăm dò địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, môi trường; đo đạc, lập bản đồ).

18. Tuổi, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp; nước sạch do tổ chức, cá nhân tự khai thác tại địa bàn miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sinh hoạt ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa.

19. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Danh mục vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh quy

định tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Các vũ khí, khí tài này bao gồm các sản phẩm hoàn chỉnh, đồng bộ hoặc các bộ phận, linh kiện, bao bì chuyên dùng để lắp ráp, bảo quản sản phẩm hoàn chỉnh.

Hoạt động sửa chữa vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh do các doanh nghiệp của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

- Vũ khí, khí tài (kể cả vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng) chuyên dùng phục vụ cho quốc phòng, an ninh nhập khẩu thuộc diện được miễn thuế nhập khẩu theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hoặc nhập khẩu theo hạn ngạch hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Cơ sở nhập khẩu vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng nói trên phải gửi cho cơ quan Hải quan các hồ sơ sau:

+ Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ quốc phòng, an ninh của Bộ Quốc phòng hoặc Bộ Công an.

+ Danh mục hàng hóa nhập khẩu trong chỉ tiêu hạn ngạch nhập khẩu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (do Bộ Thương mại hoặc Tổng cục Hải quan cấp).

+ Hợp đồng ủy thác nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu ủy thác).

20. Hàng nhập khẩu trong các trường hợp sau: hàng viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu thuộc nguồn vốn ODA không hoàn lại), quà tặng cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân; quà biếu, quà tặng cho cá nhân ở Việt Nam; đồ dùng của các tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao; hàng mang theo người trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế; hàng là đồ dùng của người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi về nước mang theo.

Mức hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu theo mức miễn thuế nhập khẩu quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh Miễn trừ ngoại giao được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam có thuế giá trị gia tăng sẽ được hoàn thuế theo hướng dẫn tại điểm 8 Mục I Phần D Thông tư này. Đối tượng, hàng hóa, thủ tục hồ sơ để được hưởng ưu đãi miễn trừ thuế giá trị gia tăng hướng dẫn tại điểm này thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/01/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ quan đại diện ngoại

giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam.

Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại phải có văn bản xác nhận của Bộ Tài chính.

Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục xử lý hàng nhập khẩu không phải chịu thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu trong các trường hợp này.

21. Hàng hóa bán cho các tổ chức quốc tế, người nước ngoài để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.

Thủ tục để các tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam được miễn thuế giá trị gia tăng: các tổ chức quốc tế, người nước ngoài phải có văn bản gửi cho cơ sở bán hàng trong đó ghi rõ tên tổ chức quốc tế, người nước ngoài mua hàng để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, số lượng hoặc giá trị loại hàng mua; văn bản xác nhận của Bộ Tài chính về khoản viện trợ này.

Khi bán hàng, cơ sở phải lập hóa đơn theo đúng quy định tại điểm 5.1 Mục IV Phần B Thông tư này, trên hóa đơn ghi rõ là hàng bán cho tổ chức, người nước ngoài để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo không tính thuế giá trị gia tăng và lưu giữ văn bản của tổ chức quốc tế hoặc của cơ quan đại diện của Việt

Nam để làm căn cứ kê khai và quyết toán thuế.

22. Hàng chuyển khẩu, quá cảnh, mượn đường qua Việt Nam; hàng tạm nhập khẩu, tái xuất khẩu; hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu; nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công xuất khẩu đã ký với nước ngoài.

Hàng hóa thuộc diện không chịu thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này do cơ quan Hải quan giải quyết. Tổng cục Hải quan hướng dẫn thủ tục để xác định và xử lý không thu thuế giá trị gia tăng trong các trường hợp này.

23. Hàng hóa, dịch vụ cung ứng cho các đối tượng và trường hợp sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ cung ứng trực tiếp cho vận tải quốc tế như: cung ứng nhiên liệu, nguyên vật liệu, phụ tùng, nước và các loại thực phẩm, suất ăn phục vụ hành khách, dịch vụ vệ sinh cho tàu biển, máy bay, tàu hỏa quốc tế, bốc xếp hàng hóa xuất khẩu.

- Vận tải hàng hóa, hành khách quốc tế.

Vận tải quốc tế bao gồm vận tải của nước ngoài hoặc của các cơ sở kinh doanh vận tải trong nước tham gia vận tải hàng hóa, hành khách từ Việt Nam ra nước ngoài hoặc ngược lại, vận tải hàng hóa giữa các cảng nước ngoài.

Trường hợp cơ sở làm dịch vụ vận tải ký hợp đồng vận tải hàng hóa, hành

khách ra nước ngoài thì doanh thu dịch vụ vận tải không chịu thuế giá trị gia tăng là doanh thu thực thu của khách hàng. Trường hợp trong hợp đồng vận tải có cả chặng vận tải nội địa mà không tách được doanh thu vận tải nội địa, quốc tế thì doanh thu không chịu thuế giá trị gia tăng bao gồm cả doanh thu vận tải nội địa.

- Dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài.
- Hàng hóa bán miễn thuế ở các cửa hàng miễn thuế tại các sân bay, bến cảng, nhà ga quốc tế và cửa khẩu biên giới.
- Hàng dự trữ quốc gia do cơ quan dự trữ quốc gia bán ra.
- Hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất xuất khẩu ra nước ngoài; hàng hóa, dịch vụ của các doanh nghiệp chế xuất mua bán với nhau; hàng hóa, dịch vụ do các tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp cho doanh nghiệp chế xuất.

24. Chuyển giao công nghệ, phần mềm máy tính, trừ phần mềm xuất khẩu.

Chuyển giao công nghệ được xác định theo quy định tại Chương III “Chuyển giao công nghệ” của Bộ Luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đối với những hợp đồng chuyển giao công nghệ có kèm theo máy móc, thiết bị thì việc không thu thuế chỉ thực hiện đối với phần giá trị công nghệ chuyển giao.

Phần mềm máy tính (trừ phần mềm máy tính xuất khẩu) bao gồm sản phẩm phần mềm và dịch vụ phần mềm theo quy định tại Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm.

25. Dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ.

26. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác thành sản phẩm, mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

Vàng dạng thỏi, miếng và các loại vàng chưa chế tác được xác định phù hợp với các quy định quốc tế.

27. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên khoáng sản khai thác chưa chế biến thành sản phẩm khác, cụ thể dưới đây:

- Dầu thô.
- Đá phiến, cát, đất hiếm.
- Đá quý.
- Quặng măng-gan, quặng thiếc, quặng sắt, quặng cò-rôm-mít, quặng êmêhít, quặng a-pa-tít.

28. Sản phẩm là bộ phận nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận của người bệnh; nạng, xe lăn và dụng cụ chuyên dùng khác dùng cho người tàn tật.

29. Hàng hóa, dịch vụ của những cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình

quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu Nhà nước quy định đối với công chức nhà nước. Thu nhập được xác định bằng doanh thu từ hoạt động kinh doanh trừ (-) chi phí hợp lý của hoạt động kinh doanh đó.

Hộ kinh doanh có mức thu nhập thấp không phải nộp thuế giá trị gia tăng do Chi cục Thuế phối hợp với Hội đồng tư vấn thuế kiểm tra, xác định, lập danh sách và thông báo bằng văn bản cho hộ kinh doanh biết.

Hộ kinh doanh trong thời gian được thông báo không phải nộp thuế giá trị gia tăng nếu tình hình kinh doanh có thay đổi, thu nhập cao hơn mức thu nhập theo quy định, Chi cục Thuế phải thông báo cho hộ kinh doanh biết và đưa vào diện phải nộp thuế giá trị gia tăng kể từ tháng có thu nhập cao hơn mức quy định.

Cơ sở kinh doanh không được khấu trừ và hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điều này mà phải tính vào nguyên giá tài sản cố định, giá trị nguyên vật liệu hoặc chi phí kinh doanh.

B. CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ

Căn cứ tính thuế giá trị gia tăng là giá tính thuế và thuế suất.

I. GIÁ TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Giá tính thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ được xác định cụ thể như sau:

1. Đối với hàng hóa, dịch vụ do cơ sở sản xuất, kinh doanh bán ra hoặc cung ứng cho đối tượng khác là giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng. Đối với hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là giá bán đã có thuế tiêu thụ đặc biệt nhưng chưa có thuế giá trị gia tăng.

Giá tính thuế đối với các loại hàng hóa, dịch vụ bao gồm cả khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở kinh doanh được hưởng, trừ các khoản phụ thu và phí cơ sở kinh doanh phải nộp ngân sách nhà nước. Trường hợp cơ sở kinh doanh áp dụng hình thức giảm giá bán thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán đã giảm ghi trên hóa đơn.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có). Giá nhập khẩu tại cửa khẩu làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng được xác định theo các quy định về giá tính thuế hàng hóa nhập khẩu.

Ví dụ: Cơ sở nhập khẩu xe ô tô 4 chỗ ngồi nguyên chiếc, giá tính thuế nhập khẩu là 300.000.000 đồng/chiếc

- Thuế suất thuế nhập khẩu là 100%, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt là 80%, thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

- Thuế nhập khẩu phải nộp:

$300.000.000 \text{ đồng} \times 100\% = 300.000.000 \text{ đồng}$

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp:

$(300.000.000 \text{ đồng} + 300.000.000 \text{ đồng}) \times 80\% = 480.000.000 \text{ đồng}$

- Giá tính thuế giá trị gia tăng là:

$(300.000.000 \text{ đồng} + 300.000.000 \text{ đồng} + 480.000.000 \text{ đồng}) = 1.080.000.000 \text{ đồng}$

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp là:

$1.080.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 108.000.000 \text{ đồng}$.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được miễn, giảm thuế nhập khẩu thì giá tính thuế giá trị gia tăng là giá hàng hóa nhập khẩu cộng với (+) thuế nhập khẩu xác định theo mức thuế phải nộp sau khi đã được miễn, giảm.

3. Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng hoặc để trả thay lương (trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo theo quy định tại Nghị định số 32/1999/NĐ-CP ngày 05/5/1999 của Chính phủ về khuyến mại quảng cáo thương mại, hội chợ triển lãm thương mại không phải tính thuế giá trị gia tăng), giá tính thuế giá trị gia tăng được xác định theo giá tính thuế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh các hoạt động này.

Ví dụ: Đơn vị A sản xuất quạt điện, dùng 50 sản phẩm quạt để trao đổi với cơ

sở B lấy sắt thép, giá bán (chưa có thuế) là 400.000 đồng/chiếc. Thuế giá trị gia tăng phải nộp tính trên số quạt xuất trao đổi là:

$400.000 \text{ đồng/chiếc} \times 50 \text{ chiếc} \times 10\% = 2.000.000 \text{ đồng}$.

4. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất để tiêu dùng không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra. Giá tính thuế tính theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại cùng thời điểm phát sinh.

Đối với hàng hóa luân chuyển nội bộ như xuất hàng hóa để chuyển kho nội bộ, xuất vật tư, bán thành phẩm để tiếp tục quá trình sản xuất trong một cơ sở sản xuất, kinh doanh không phải tính, nộp thuế giá trị gia tăng.

5. Đối với dịch vụ do phía nước ngoài cung ứng cho các đối tượng tiêu dùng ở Việt Nam, giá tính thuế giá trị gia tăng là giá dịch vụ phải thanh toán cho phía nước ngoài.

Ví dụ: Công ty A ở Việt Nam thuê một Công ty ở nước ngoài sửa chữa tàu biển, giá thanh toán theo hợp đồng phải trả Công ty ở nước ngoài là 100 triệu đồng thì Công ty A phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng 10% trên giá 100 triệu đồng.

6. Dịch vụ cho thuê tài sản như cho thuê nhà, văn phòng, xưởng, kho tàng,

bến, bãi, phương tiện vận chuyển; máy móc thiết bị v.v...

Giá để tính thuế giá trị gia tăng là giá cho thuê chưa có thuế. Trường hợp cho thuê theo hình thức thu tiền thuê từng kỳ hoặc thu trước tiền thuê cho một thời hạn thuê thì thuế giá trị gia tăng tính trên số tiền thu từng kỳ hoặc thu trước, bao gồm cả các khoản thu dưới hình thức khác như thu tiền để hoàn thiện, sửa chữa, nâng cấp nhà cho thuê theo yêu cầu của bên thuê.

Giá cho thuê tài sản do các bên thỏa thuận được xác định theo hợp đồng. Trường hợp pháp luật có quy định về khung giá thuê thì giá thuê được xác định trong phạm vi khung giá quy định.

7. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, giá tính thuế là giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng của hàng hóa đó (không bao gồm lãi trả góp), không tính theo số tiền trả góp từng kỳ.

Ví dụ: Công ty kinh doanh xe máy bán xe Honda loại 100 cc, giá bán trả một lần chưa có thuế giá trị gia tăng là 25,5 triệu đồng (trong đó lãi trả góp là 0,5 triệu đồng) thì giá tính thuế giá trị gia tăng tính theo giá 25 triệu đồng/chiếc.

8. Đối với gia công hàng hóa, giá tính thuế là giá gia công chưa có thuế giá trị gia tăng, bao gồm: tiền công, tiền nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và các chi phí khác để gia công do bên nhận gia công phải chịu.

9. Đối với xây dựng, lắp đặt.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế bao gồm cả giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Công ty xây dựng A nhận thầu xây dựng công trình bao gồm cả giá trị vật tư xây dựng, tổng giá trị thanh toán chưa có thuế giá trị gia tăng là 1.500 triệu đồng trong đó giá trị vật tư xây dựng là 1.100 triệu đồng thì giá tính thuế giá trị gia tăng là 1.500 triệu đồng.

- Đối với trường hợp xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu thì giá tính thuế là giá trị xây dựng, lắp đặt không bao gồm giá trị nguyên vật liệu chưa có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Công ty xây dựng X nhận thầu xây dựng công trình, vật tư do bên chủ công trình cấp, giá trị xây dựng chưa có thuế giá trị gia tăng không bao gồm vật tư xây dựng là 600 triệu đồng, thì giá tính thuế giá trị gia tăng trong trường hợp này là 600 triệu đồng.

- Trường hợp xây dựng, lắp đặt thực hiện thanh toán theo hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng xây dựng, lắp đặt hoàn thành bàn giao thì giá tính thuế tính theo giá trị hạng mục công trình hoặc giá trị khối lượng công việc hoàn thành bàn giao chưa có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Công ty dệt X (gọi là bên A) thuê Công ty XD Y (gọi là bên B) thực hiện xây dựng lắp đặt mở rộng xưởng sản xuất.

Tổng giá trị công trình chưa có thuế giá trị gia tăng là 200 tỷ, trong đó:

- Giá trị xây lắp: 80 tỷ
- Giá trị thiết bị bên B cung cấp và lắp đặt: 120 tỷ

+ Bên B sẽ tính thêm phần thuế giá trị gia tăng 10% bằng 20 tỷ

+ Tổng số tiền bên A phải thanh toán là: 220 tỷ

+ Bên A: - Nhận bàn giao nhà xưởng, hạch toán tăng giá trị tài sản cố định để tính khấu hao là 200 tỷ (giá trị không có thuế giá trị gia tăng)

- Tiền thuế giá trị gia tăng đã trả 20 tỷ được khấu trừ vào thuế đầu ra của hàng hóa bán ra hoặc đề nghị hoàn thuế theo quy định.

Trường hợp bên A chấp nhận thanh toán cho bên B theo từng hạng mục công trình (giả định phần xây nhà xưởng làm xong trước và thanh toán trước) thì khi bên A tính tiền trả phần xây nhà 80 tỷ sẽ phải cộng thêm 10% thuế giá trị gia tăng trả cho bên B; số tiền phải thanh toán có thuế giá trị gia tăng sẽ là $80 \text{ tỷ} + 8 \text{ tỷ} = 88 \text{ tỷ}$.

10. Đối với các cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất xây nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật để bán, để chuyển nhượng gắn với chuyển quyền sử dụng đất, giá tính thuế giá trị gia tăng đối với nhà, cơ sở hạ tầng bán ra hoặc chuyển nhượng là giá bán, giá chuyển nhượng chưa có thuế, trừ tiền sử dụng đất theo giá đất quy định khi giao đất.

Ví dụ: Công ty Đầu tư và phát triển nhà X được Nhà nước giao 10.000 m² đất để xây dựng nhà bán, trong đó 3.000 m² đất sử dụng làm đường nội bộ trong khu quy hoạch không phải nộp tiền sử dụng đất. Tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo giá 200.000 đồng/m². Công ty bán 01 căn nhà có diện tích đất là 50 m², giá bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất chưa có thuế giá trị gia tăng là 300 triệu đồng (trong đó giá nhà 200 triệu, giá chuyển quyền sử dụng đất là 100 triệu).

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với căn nhà trên là:

$300 \text{ triệu đồng} - (50 \text{ m}^2 \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) = 290 \text{ triệu đồng}$

Thuế giá trị gia tăng đầu ra là: $290 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 29 \text{ triệu đồng}$.

- Đối với cơ sở kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư cho thuê cơ sở hạ tầng trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ để cho thuê lại, giá tính thuế là giá cho thuê chưa có thuế giá trị gia tăng, trừ giá thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước.

Ví dụ: Công ty Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Y được Nhà nước cho thuê 500.000 m² đất trong thời gian 50 năm để xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho thuê. Giá cho thuê đất là 30.000 đồng/m²/năm. Sau khi đầu tư hạ tầng, Công ty Y cho Công ty Z thuê 5.000 m² trong 20 năm để xây dựng nhà máy sản

xuất, giá thuê đất chưa có thuế giá trị gia tăng (chưa kể phí tiện ích công cộng) là 100.000 đồng/m²/năm. Công ty Z trả tiền thuê hạ tầng một năm một lần.

Giá tính thuế giá trị gia tăng đối với tiền thu từ cho thuê hạ tầng một năm là:

$$(5.000 \text{ m}^2 \times 100.000 \text{ đồng}) - (5.000 \text{ m}^2 \times 30.000 \text{ đồng}) \times 01 \text{ năm} = 350.000.000 \text{ đồng.}$$

$$\text{Thuế giá trị gia tăng là: } 350.000.000 \text{ đồng} \times 10\% = 35.000.000 \text{ đồng.}$$

11. Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, giá tính thuế giá trị gia tăng đối với nhà, hạ tầng gắn với đất được trừ giá đất theo giá do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại thời điểm bán bất động sản.

12. Đối với dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới, ủy thác xuất nhập khẩu và dịch vụ khác hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng chưa có thuế giá trị gia tăng.

13. Đối với vận tải, bốc xếp, giá tính thuế là giá cước vận tải, bốc xếp chưa có thuế giá trị gia tăng, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải, bốc xếp hay thuê lại.

14. Đối với hàng hóa, dịch vụ có tính đặc thù dùng các chứng từ như tem bưu chính, vé cước vận tải, vé xổ số kiến thiết... ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì giá chưa có thuế được xác định như sau:

Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)

$$\text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{\text{Giá thanh toán (tiền bán vé, bán tem...)}}{1 + (\%) \text{ thuế suất của hàng hóa, dịch vụ đó.}}$$

Ví dụ: Một bưu điện tỉnh bán 10.000 con tem, giá mỗi con tem là 400 đồng thì giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng của số tem này được tính như sau:

$$+ \text{Giá ghi trên tem vé (giá bán có thuế)} = 10.000 \times 400 \text{ đồng} = 4.000.000 \text{ đồng}$$

$$+ \text{Giá chưa có thuế giá trị gia tăng} = \frac{4.000.000 \text{ đồng}}{1 + 10\%} = 3.636.363 \text{ đồng}$$

$$+ \text{Thuế giá trị gia tăng phải nộp } 10\% = 3.636.363 \text{ đồng} \times 10\% = 363.636 \text{ đồng}$$

- Đối với dịch vụ du lịch theo hình thức lữ hành, hợp đồng ký với khách hàng theo giá trọn gói (ăn, ở, đi lại) thì giá trọn gói được xác định là giá đã có thuế để tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu của cơ sở kinh doanh. Trường hợp giá trọn gói bao gồm các khoản không chịu thuế giá trị gia tăng như chi vé máy bay vận chuyển khách du lịch từ nước ngoài vào Việt Nam, từ Việt Nam đi nước ngoài, các chi phí ăn, nghỉ, thăm quan ở nước ngoài (nếu có chứng từ hợp pháp) thì các khoản chi này được tính giảm trừ trong giá (doanh thu) tính thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ 1: Công ty Du lịch thành phố Hồ Chí Minh thực hiện hợp đồng du lịch với Thái Lan theo hình thức trọn gói 50 khách du lịch trong 05 ngày tại Việt Nam với

tổng số tiền thanh toán là 32.000 USD. Phía Việt Nam phải lo chi phí toàn bộ vé máy bay, ăn, ở, thăm quan theo chương trình thỏa thuận; trong đó riêng tiền vé máy bay đi từ Thái Lan sang Việt Nam và ngược lại hết 10.000 USD. Thuế giá trị gia tăng đầu ra theo hợp đồng này được xác định như sau:

+ Doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng là:

$$32.000 \text{ USD} - 10.000 \text{ USD} = 22.000 \text{ USD}$$

+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra là:

$$\frac{22.000 \text{ USD}}{1 + 10\%} \times 10\% = 2.000 \text{ USD}$$

+ Doanh thu của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là:

$$32.000 \text{ USD} - 2.000 \text{ USD} = 30.000 \text{ USD}$$

+ Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ xác định theo quy định để tính thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Ví dụ 2: Công ty du lịch Hà Nội thực hiện hợp đồng đưa khách du lịch từ Việt Nam đi Trung Quốc thu theo giá trọn gói là 400 USD/người đi năm ngày, Công ty du lịch Hà Nội phải chi trả cho Công ty du lịch Trung Quốc 300 USD/người thì doanh thu tính thuế của Công ty du lịch Hà Nội là 100 USD/người (400 USD - 300 USD).

15. Đối với dịch vụ cầm đồ, giá tính thuế là tiền phải thu từ dịch vụ này bao gồm tiền lãi phải thu từ cho vay cầm đồ và chênh lệch thu được từ bán hàng cầm đồ {doanh thu bán hàng phát mại trừ (-) phần phải trả khách hàng (nếu có), trừ (-) số tiền cho vay}.

Khoản thu từ dịch vụ này được xác định như trên là giá đã có thuế giá trị gia tăng.

Ví dụ: Công ty kinh doanh cầm đồ trong kỳ tính thuế có doanh thu cầm đồ là 110 triệu đồng.

+ Thuế giá trị gia tăng đầu ra được xác định bằng:

$$\frac{110 \text{ triệu đồng}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

+ Doanh thu cầm đồ của cơ sở được xác định để tính kết quả kinh doanh là: 110 triệu đồng - 10 triệu đồng = 100 triệu đồng.

16. Đối với sách, báo, tạp chí bán theo đúng giá phát hành (giá bìa) theo quy định của Luật Xuất bản thì giá bán đó được xác định là giá đã có thuế giá trị gia tăng để tính thuế giá trị gia tăng và doanh thu của cơ sở (đối với loại chịu thuế giá

trị gia tăng). Các trường hợp bán không theo giá bìa thì thuế giá trị gia tăng tính trên giá bán ra.

Xuất bản là quá trình xuất bản ấn phẩm được tiến hành từ khâu bản thảo đến khâu phát hành xuất bản phẩm cho người tiêu dùng.

Ví dụ: Nhà xuất bản Văn học bán sách văn học cho Công ty phát hành sách:

Giá in trên bìa (giá có thuế giá trị gia tăng) với giá 6.300 đồng/quyển. Phí phát hành (25%) là: 1.575 đồng/quyển

Giá tính thuế giá trị gia tăng xác định như sau:

+ Trường hợp Nhà xuất bản phát hành xuất bản phẩm qua cơ sở phát hành thì giá tính thuế của xuất bản phẩm được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa} - \text{Phí phát hành}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

Giá tính thuế giá trị gia tăng ở khâu xuất bản (Nhà xuất bản Văn học) bằng:

$$\frac{6.300 \text{ đồng} - 1.575 \text{ đồng}}{1 + 5\%} = 4.500 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế giá trị gia tăng đầu ra ở khâu xuất bản là:

$$4.500 \text{ đồng/quyển} \times 5\% = 225 \text{ đồng/quyển.}$$

Tổng số tiền thanh toán là:

$$4.500 \text{ đồng/quyển} + 225 \text{ đồng/quyển} = 4.725 \text{ đồng/quyển}$$

Giá tính thuế ở khâu phát hành (ở Công ty phát hành sách) là:

$$\frac{6.300 \text{ đồng}}{1 + 5\%} = 6.000 \text{ đồng/quyển}$$

Thuế giá trị gia tăng đầu ra: $6.000 \text{ đồng/quyển} \times 5\% = 300 \text{ đồng/quyển.}$

Thuế giá trị gia tăng phải nộp ở khâu phát hành sách là:

$$300 \text{ đồng/quyển} - 225 \text{ đồng/quyển} = 75 \text{ đồng/quyển}$$

(Giá định không có thuế giá trị gia tăng đầu vào khác).

+ Trường hợp Nhà xuất bản xuất bản phẩm trực tiếp cho người sử dụng, giá tính thuế giá trị gia tăng của hoạt động xuất bản được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế ở khâu xuất bản} = \frac{\text{Giá ghi trên bìa}}{1 + \text{Thuế suất}}$$

Trường hợp Nhà xuất bản ký gửi bán xuất bản phẩm đúng giá (đại lý) thì việc sử dụng hóa đơn chứng từ, kê khai nộp thuế của Nhà xuất bản, cơ sở nhận ký gửi thực hiện như trường hợp bán hàng hóa thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng.

Giá bán ghi trên bì trừ chi phí phát hành không được thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn. Trường hợp giá bán ghi trên bì trừ chi phí phát hành thấp hơn giá thành trang tiêu chuẩn, cơ sở xuất bản phát sinh thuế giá trị gia tăng đầu vào lớn hơn thuế giá trị gia tăng đầu ra thì không được hoàn thuế.

17. Đối với hoạt động in, giá tính thuế là tiền công in. Trường hợp cơ sở in thực hiện các hợp đồng in, giá thanh toán bao gồm cả tiền công in và tiền giấy in thì giá tính thuế bao gồm cả tiền giấy.

18. Đối với dịch vụ đại lý giám định, đại lý xét bồi thường, đại lý đòi người thứ ba của dịch vụ kinh doanh bảo hiểm, giá tính thuế là tiền công hoặc tiền hoa hồng được hưởng, bao gồm cả khoản phí tổn cơ sở kinh doanh bảo hiểm thu được.

II. THUẾ SUẤT THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ được áp dụng như sau:

1. Thuế suất 0%: áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu. Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu bao gồm cả hàng gia

công xuất khẩu, hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (trừ dịch vụ du lịch lữ hành ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ tín dụng, đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán ra nước ngoài và hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm 23, điểm 27 Mục II Phần A Thông tư này).

- Hàng hóa xuất khẩu bao gồm xuất khẩu ra nước ngoài, bán cho doanh nghiệp khu chế xuất và các trường hợp được coi là xuất khẩu theo quy định của Chính phủ, như:

+ Hàng hóa gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài. Trường hợp này áp dụng đối với hàng gia công xuất khẩu của cơ sở trực tiếp gia công theo hợp đồng gia công cơ sở đã ký với bên nước ngoài (gọi là cơ sở giao hàng), nhưng hàng gia công chưa được xuất khẩu ra nước ngoài mà được giao chuyển tiếp cho cơ sở khác ở trong nước (gọi là cơ sở nhận hàng) theo chỉ định của bên nước ngoài để tiếp tục gia công thành sản phẩm hoàn chỉnh theo hợp đồng gia công đã ký với nước ngoài, tiền gia công do bên nước ngoài trực tiếp thanh toán.

+ Hàng hóa ủy thác gia công xuất khẩu. Trường hợp này là trường hợp cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài nhưng ký hợp đồng giao lại

cho cơ sở khác gia công. Cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài chỉ hưởng hoa hồng trên tiền gia công.

+ Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất bán cho nước ngoài nhưng hàng hóa được giao cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài (gọi tắt là hàng hóa xuất khẩu tại chỗ) để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

+ Hàng hóa xuất khẩu để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài.

- Dịch vụ xuất khẩu là dịch vụ đã được cung cấp trực tiếp cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài và được tiêu dùng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Các loại hàng hóa, dịch vụ bán cho doanh nghiệp chế xuất và khu chế xuất: bảo hiểm; ngân hàng; bưu chính viễn thông; tư vấn; kiểm toán, kế toán; vận tải, bốc xếp; cho thuê nhà, văn phòng, kho bãi; hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng cho cá nhân người lao động; xăng dầu bán cho phương tiện vận tải không được coi là xuất khẩu để áp dụng thuế suất 0% mà phải chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất quy định như đối với hàng hóa tiêu dùng tại Việt Nam.

2. Mức thuế suất 5% đối với hàng hóa, dịch vụ:

2.1. Nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt do các cơ sở sản xuất, kinh doanh nước khai thác từ nguồn nước tự nhiên cung cấp cho các đối tượng sử dụng

nước (trừ nước sạch do các cơ sở tự khai thác ở nông thôn, miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa để phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt ở vùng đó không thuộc diện chịu thuế và các loại nước giải khát thuộc nhóm thuế suất 10%).

2.2. Phân bón, quặng để sản xuất phân bón; thuốc trừ sâu bệnh và chất kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng.

- Phân bón bao gồm phân hữu cơ và phân vô cơ như: phân lân, phân đạm (urê), phân NPK, phân đạm hỗn hợp, phân photphat, bột tạt, phân vi sinh v.v...

- Quặng làm nguyên liệu để sản xuất ra phân bón như quặng Apatit dùng để sản xuất phân lân, đất bùn làm phân vi sinh.

- Các loại thuốc phòng trừ sâu bệnh, thuốc diệt dãn, diệt chuột, diệt mối, mọt, côn trùng, thuốc trừ nấm, trừ cỏ, thuốc hạn chế hoặc kích thích tăng trưởng vật nuôi, cây trồng v.v...

2.3. Thiết bị, máy móc và dụng cụ chuyên dùng cho y tế như các loại máy soi, chiếu, chụp dùng để khám, chữa bệnh, các thiết bị, dụng cụ chuyên dùng để mổ, điều trị vết thương, ô tô cứu thương, dụng cụ đo huyết áp, tim, mạch, bơm kim tiêm, truyền máu, dụng cụ phòng tránh thai và các dụng cụ, thiết bị chuyên dùng cho y tế khác; bông, băng, gạc y tế và băng vệ sinh y tế.

2.4. Thuốc chữa bệnh, phòng bệnh cho người và vật nuôi (bao gồm cả vắc - xin, sinh phẩm, nước cất để pha chế thuốc

tiêm); sản phẩm hóa dược, dược liệu là nguyên liệu sản xuất thuốc chữa bệnh, phòng bệnh theo Danh mục mặt hàng quy định tại Phụ lục số 1 và 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.5. Giáo cụ dùng để giảng dạy và học tập là các loại mô hình, hình vẽ, thước kẻ, bảng, phấn, com pa dùng để giảng dạy, học tập và các loại thiết bị, dụng cụ chuyên dùng cho giảng dạy, nghiên cứu, thí nghiệm.

2.6. In các loại sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 13 Mục II Phần A Thông tư này (trừ in tiền và các chứng chỉ có giá trị như tiền).

2.7. Đồ chơi cho trẻ em.

2.8. Các loại sách (trừ sách không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 13 Mục II Phần A Thông tư này).

2.9. Băng từ, đĩa đã ghi hoặc chưa ghi chương trình.

2.10. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa qua chế biến hoặc chỉ qua sơ chế làm sạch, ướp đông, phơi sấy khô ở khâu kinh doanh thương mại (trừ các đối tượng quy định tại điểm 2 Mục II Phần A Thông tư này).

2.11. Thực phẩm tươi sống, lương thực; lâm sản (trừ gỗ, măng) chưa qua chế biến ở khâu kinh doanh thương mại.

Lương thực bao gồm thóc, gạo, ngô, khoai, sắn, lúa mì; bột gạo, ngô, khoai, sắn, mì.

Thực phẩm tươi sống là các loại thực phẩm chưa qua chế biến, chỉ sơ chế dưới dạng làm sạch, bóc vỏ, cắt lát, đông lạnh, phơi khô mà qua sơ chế vẫn còn là thực phẩm tươi sống như thịt gia súc, gia cầm, tôm, cua, cá, và các sản phẩm thủy, hải sản khác.

Lâm sản chưa qua chế biến là các loại lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên thuộc nhóm: song, mây, tre, nứa, nấm, mộc nhĩ; rễ, lá, hoa, cây làm thuốc, nhựa cây và các loại lâm sản khác.

2.12. Đường; phụ phẩm trong sản xuất đường, gồm gỉ đường, bã mía, bã bùn.

2.13. Sản phẩm bằng đay, cói, tre, song, mây, nứa, lá là các loại sản phẩm được sản xuất, chế biến từ nguyên liệu chính là đay, cói, tre, song, mây nứa, lá như: thảm đay, sợi đay, bao đay, thảm sớ dừa, chiếu sản xuất bằng đay, cói, dây thừng, dây buộc làm bằng tre nứa, xơ dừa; rèm, màn bằng tre, trúc, nứa, chổi tre, nón lá, v.v...

2.14. Bông sơ chế từ bông trồng trong nước là bông đã được bỏ vỏ, hạt và phân loại (bông nhập khẩu đã qua sơ chế, phân loại không thuộc nhóm này).

2.15. Thức ăn gia súc, gia cầm và thức ăn cho vật nuôi khác bao gồm các loại đã hoặc chưa được chế biến tổng hợp như cám, bã khô lạc, bột cá, bột xương v.v...

2.16. Dịch vụ khoa học và công nghệ bao gồm các hoạt động ứng dụng, hướng dẫn về khoa học, kỹ thuật cụ thể sau đây:

- Xử lý số liệu, tính toán, phân tích phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi và tiền khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Hướng dẫn và tổ chức triển khai thực nghiệm để nhằm tạo ra công nghệ mới và sản phẩm mới.

2.17. Dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp bao gồm các hoạt động như cấy, bừa đất sản xuất nông nghiệp; đào, đắp, nạo, vét kênh, mương, ao, hồ phục vụ sản xuất nông nghiệp; nuôi, trồng, chăm sóc, phòng trừ sâu, bệnh; thu, hái, sơ chế, bảo quản sản phẩm nông nghiệp.

2.18. Than đá, than cám, than cốc, than bùn và than đóng cục, đóng bánh.

2.19. Đất, đá, cát, sỏi (không bao gồm các sản phẩm được làm từ đất, đá, cát, sỏi như đá xẻ, đá ốp lát, ganitô).

2.20. Hóa chất cơ bản gồm các loại hóa chất ghi trong Danh mục tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

2.21. Sản phẩm cơ khí (trừ sản phẩm cơ khí tiêu dùng) bao gồm:

- Các loại máy móc, thiết bị như: máy nổ, máy phay, máy tiện, máy bào, máy cán kéo, đột, dập; các loại thiết bị đồng bộ, thiết bị rời, thiết bị đo điện, ổn áp trên 50 KVA, thiết bị đo nước, kết cấu dầm cầu, khung kho và sản phẩm kết cấu bằng kim loại; các loại ô tô (trừ ô tô chịu thuế tiêu thụ đặc biệt), tàu, thuyền các

loại, phương tiện vận tải khác; các loại phụ tùng, bán thành phẩm của các loại sản phẩm nói trên làm bằng kim loại (kể cả phụ tùng, bán thành phẩm của ô tô chịu thuế tiêu thụ đặc biệt).

- Các loại công cụ sản xuất như máy khoan, máy cơ khí nông nghiệp nhỏ, máy cưa các loại, máy bào, máy tuốt lúa, máy bơm nước có công suất trên 10 m³/h; máy móc, công cụ làm đất và thu hoạch.

- Các sản phẩm là công cụ sản xuất nhỏ như: kìm, búa, cưa, đục, xẻng, cuốc, liềm hái, bộ đồ nghề là sản phẩm cơ khí định.

- Lưới rào bằng thép từ B27 đến B41, dây thép gai, tấm lợp bằng kim loại, dây cáp chịu lực bằng kim loại, băng tải bằng kim loại.

2.22. Khuôn đúc các loại bao gồm các loại khuôn dùng làm công cụ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa được tạo hình bằng khuôn như khuôn đúc các chi tiết máy, khuôn để sản xuất các loại ống.

2.23. Vật liệu nổ bao gồm thuốc nổ, dây cháy chậm, kíp nổ và các dạng được chế biến thành sản phẩm nổ chuyên dụng nhưng không thay đổi tính năng tác dụng của vật liệu nổ.

2.24. Đá mài.

2.25. Giấy in báo.

2.26. Bình bơm thuốc trừ sâu.

2.27. Mủ cao su sơ chế như mủ cờ rếp, mủ tờ, mủ bún, mủ cốm, mủ đông.

2.28. Nhựa thông sơ chế.

2.29. Ván ép nhân tạo được sản xuất từ các nguyên liệu như tre, nứa, bột gỗ, dăm gỗ, sợi gỗ, mùn cưa, bã mía, trấu... được ép thành tấm, không bao gồm sản phẩm gỗ dán.

2.30. Sản phẩm bê tông công nghiệp, gồm dầm cầu bê tông, dầm và khung nhà bê tông, cọc bê tông, cột điện bê tông, ống cống tròn bê tông và hộp bê tông các loại, pa-nen và các loại cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn phi tiêu chuẩn (trừ gạch bê tông), bê tông thương phẩm (vữa bê tông).

2.31. Lớp và bộ xăm lớp cỡ từ 900 - 20 trở lên.

2.32. Ống thủy tinh trung tính (ống tuýp và ống được định hình như ống tiêm để đựng thuốc tiêm, ống nghiệm).

2.33. Lưới, dây giềng và sợi để đan lưới đánh cá bao gồm các loại lưới đánh cá, các loại sợi, dây giềng loại chuyên dùng để đan lưới đánh cá không phân biệt nguyên liệu sản xuất.

2.34. Sản phẩm luyện, cán, kéo kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý, trừ vàng nhập khẩu quy định tại điểm 26 Mục II Phần A Thông tư này.

Sản phẩm luyện cán, kéo, kim loại đen, kim loại màu, kim loại quý bao gồm những sản phẩm trực tiếp của công nghiệp luyện cán kéo ở dạng nguyên liệu hoặc sản phẩm, như: sản phẩm kim loại ở dạng thỏi, thanh, tấm, dây.

Những sản phẩm luyện cán kéo đã sản xuất chế biến thành các sản phẩm khác thì thuế suất được xác định theo mặt hàng.

2.35. Máy xử lý dữ liệu tự động và các bộ phận, phụ tùng của máy (bao gồm cả máy vi tính các loại và các bộ phận của máy vi tính, máy in chuyên dùng cho máy vi tính), trừ bộ phận lưu giữ điện.

2.36. Duy tu, sửa chữa, phục chế di tích lịch sử, văn hóa, bảo tàng, trừ hoạt động quy định tại điểm 15 Mục II Phần A Thông tư này.

2.37. Vận tải, bốc xếp bao gồm hoạt động vận tải hàng hóa, hành lý, hành khách và bốc xếp hàng hóa, hành lý, không phân biệt cơ sở trực tiếp vận tải hay thuê lại, trừ hoạt động môi giới, đại lý chi hưởng hoa hồng.

2.38. Nạo vét luồng, lạch, cảng sông, cảng biển; hoạt động trục vớt, cứu hộ.

2.39. Phát hành và chiếu phim vi-di-ô.

3. Mức thuế suất 10% đối với hàng hóa, dịch vụ:

3.1. Dầu mỏ, khí đốt, quặng và sản phẩm khai khoáng khác.

3.2. Điện thương phẩm do các cơ sở sản xuất, kinh doanh điện bán ra.

3.3. Sản phẩm điện tử.

3.4. Sản phẩm cơ khí tiêu dùng.

3.5. Đồ điện tiêu dùng.

3.6. Sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất

cơ bản hướng dẫn tại điểm 2.20 Mục II Phần B Thông tư này), mỹ phẩm.

3.7. Dây dẫn điện, dây điện thoại, các loại dây dẫn khác (trừ các loại dây là sản phẩm mới qua công đoạn cán, kéo quy định tại điểm 2.34 Mục II Phần B Thông tư này).

3.8. Que hàn.

3.9. Sợi, vải, sản phẩm may mặc, thêu ren; bím trẻ em; băng vệ sinh phụ nữ.

3.10. Giấy và sản phẩm bằng giấy (trừ giấy in báo hướng dẫn tại điểm 2.25 Mục II Phần B Thông tư này).

3.11. Sản phẩm bằng da, giả da.

3.12. Sữa, bánh, kẹo, nước giải khát và các loại thực phẩm chế biến khác, trừ các loại thực phẩm thuế suất 5%.

3.13. Sản phẩm gốm, sứ, thủy tinh, cao su, nhựa; gỗ và sản phẩm bằng gỗ; xi măng, gạch, ngói và vật liệu xây dựng khác (trừ các sản phẩm thuộc nhóm thuế suất 5%).

3.14. Xây dựng, lắp đặt.

3.15. Nhà, cơ sở hạ tầng do các cơ sở được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà, cơ sở hạ tầng để bán hoặc chuyển nhượng.

3.16. Cho thuê cơ sở hạ tầng kỹ thuật của các cơ sở được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật để cho thuê trong khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế khác theo quy định của Chính phủ.

3.17. Dịch vụ bưu điện, bưu chính, viễn thông và Internet (trừ dịch vụ bưu chính, viễn thông và Internet phổ cập theo chương trình của Chính phủ hướng dẫn tại điểm 25 Mục II Phần A Thông tư này).

3.18. Cho thuê nhà, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

3.19. Dịch vụ tư vấn pháp luật và các dịch vụ tư vấn khác.

3.20. Dịch vụ kiểm toán, kế toán, khảo sát, thiết kế; bảo hiểm, kể cả môi giới bảo hiểm (trừ loại bảo hiểm không chịu thuế giá trị gia tăng quy định tại điểm 8 Mục II Phần A Thông tư này).

3.21. Chụp ảnh, in ảnh, phóng ảnh, in băng, sang băng, cho thuê băng; sao chụp; quay vi-đi-ô.

3.22. Dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống.

3.23. Hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

3.24. Vàng bạc, đá quý (trừ vàng nhập khẩu quy định tại điểm 26 Mục II Phần A Thông tư này).

3.25. Đại lý tàu biển.

3.26. Dịch vụ môi giới.

3.27. Các loại hàng hóa, dịch vụ khác không quy định tại Mục II Phần A và Mục II Phần B Thông tư này.

Các mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định trên đây được áp dụng

thống nhất cho từng loại hàng hóa, dịch vụ ở các khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại. Hàng hóa không quy định tại Mục II Phần A; điểm 1, 2 Mục II Phần B Thông tư này đều áp dụng thuế suất 10%.

Ví dụ: Hàng may mặc áp dụng thuế suất là 10% thì mặt hàng này ở khâu nhập khẩu, sản xuất, gia công hay kinh doanh thương mại đều áp dụng thuế suất 10%.

Dịch vụ sửa chữa, bảo hành áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 10%. Riêng sửa chữa máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải là sản phẩm cơ khí áp dụng thuế suất 5%.

Ví dụ: Sửa chữa tàu biển áp dụng thuế suất của sản phẩm tàu biển là 5%.

Phế liệu, phế phẩm được thu hồi để tái chế, sử dụng lại khi bán ra áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất của mặt hàng đó.

Ví dụ: Sắt thép phế liệu do các cơ sở thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất 5%; nhựa phế thải thu hồi khi bán ra áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng theo thuế suất của sản phẩm nhựa là 10%.

III. PHƯƠNG PHÁP TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Thuế giá trị gia tăng cơ sở kinh doanh phải nộp được tính theo một trong hai phương pháp: phương pháp khấu trừ

thuế và phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng. Trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ thì cơ sở phải hạch toán riêng hoạt động kinh doanh này để tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng.

Đối tượng áp dụng và việc xác định thuế phải nộp theo từng phương pháp như sau:

1. Phương pháp khấu trừ thuế:

1.1. Đối tượng áp dụng là các đơn vị, tổ chức kinh doanh, doanh nghiệp thành lập theo Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã và các đơn vị, tổ chức kinh doanh khác, trừ các đối tượng áp dụng tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng nói tại điểm 2 Mục này.

1.2. Xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp:

Số thuế giá trị gia tăng phải nộp	=	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ
-----------------------------------	---	------------------------------	---	---

Trong đó:

a) Thuế giá trị gia tăng đầu ra bằng (=) giá tính thuế của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra nhân với (x) thuế suất thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đó.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính

thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, dịch vụ phải tính và thu thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra. Khi lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ, cơ sở kinh doanh phải ghi rõ giá bán chưa có thuế, thuế giá trị gia tăng và tổng số tiền người mua phải thanh toán. Trường hợp hóa đơn chỉ ghi giá thanh toán, không ghi giá chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng thì thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ bán ra phải tính trên giá thanh toán ghi trên hóa đơn, chứng từ.

Ví dụ: Doanh nghiệp bán sắt, thép, giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng đối với sắt Φ6 là: 4.600.000 đồng/tấn; thuế giá trị gia tăng 5% bằng 230.000 đồng/tấn, nhưng khi bán có một số hóa đơn doanh nghiệp chỉ ghi giá bán là 4.800.000 đồng/tấn thì thuế giá trị gia tăng tính trên doanh số bán được xác định bằng: 4.800.000 đồng/tấn x 5% = 240.000 đồng/tấn thay vì tính trên giá chưa có thuế là 4.600.000 đồng/tấn và doanh thu được xác định lại bằng 4.560.000 đồng (= 4.800.000 đồng - 240.000 đồng). Doanh nghiệp mua thép cũng không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hóa đơn mua không ghi thuế giá trị gia tăng này.

b) Thuế giá trị gia tăng đầu vào bằng (=) tổng số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng, số

thuế giá trị gia tăng ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào là loại được dùng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì cơ sở được căn cứ vào giá đã có thuế và phương pháp tính nêu tại điểm 14 Mục I Phần B Thông tư này để xác định giá không có thuế và thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ.

Ví dụ: Trong kỳ, Công ty A thanh toán dịch vụ đầu vào được tính khấu trừ là loại đặc thù:

Tổng giá thanh toán 110 triệu đồng (giá có thuế giá trị gia tăng), dịch vụ này chịu thuế là 10%, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính như sau:

$$\frac{110 \text{ triệu}}{1 + 10\%} \times 10\% = 10 \text{ triệu đồng}$$

Giá chưa có thuế là 100 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng là 10 triệu đồng.

c) Xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ:

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ là thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng.

09339295

www.ThuVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684

LawSOH

- Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng thì chỉ được khấu trừ số thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng; số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ được tính vào chi phí của hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với tài sản cố định mua vào sử dụng riêng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế thì thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định được tính vào nguyên giá của tài sản cố định.

Cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế và không chịu thuế giá trị gia tăng nhưng cơ sở không hạch toán riêng được thuế đầu vào được khấu trừ, thì thuế đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

Ví dụ 1: Doanh nghiệp A sử dụng điện trong tháng là 5.000 KWh, trong đó dùng cho sản xuất xi măng là 4.000 KWh, dùng cho khu tập thể cán bộ, công nhân viên là 1.000 KWh (cơ sở hạch toán riêng được số

điện dùng cho cán bộ, công nhân viên) thì cơ sở chỉ được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của điện dùng cho sản xuất xi măng, cụ thể như sau:

Thuế giá trị gia tăng đầu vào của điện được khấu trừ trong tháng là:

$$4.000 \text{ KWh} \times 700 \text{ đồng/KWh} \times 10\% = 280.000 \text{ đồng}$$

Nếu hàng hóa, dịch vụ mua vào không sử dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh thì thuế giá trị gia tăng đầu vào được tính vào chi phí của hoạt động đó.

Ví dụ 2: Trong kỳ tính thuế ở một doanh nghiệp sản xuất mặt hàng đạn súng để cung cấp cho quốc phòng (mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng) và pháo hoa (mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng) có chi phí mua một số loại nguyên vật liệu, nhiên liệu dùng chung cho sản xuất hai loại sản phẩm này nhưng không hạch toán được riêng dùng cho sản xuất từng loại sản phẩm là bao nhiêu thì thuế đầu vào của các vật tư này được tính khấu trừ như sau:

Tổng giá trị vật tư mua vào là 2.500 triệu đồng (giá không có thuế giá trị gia tăng).

Thuế giá trị gia tăng đầu vào tổng hợp theo hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào là 250 triệu đồng, trong đó loại vật tư sử dụng chung không hạch toán riêng được là 500 triệu đồng (chưa có thuế giá trị gia tăng), thuế giá trị gia tăng là 50 triệu đồng.

Doanh số bán chưa có thuế giá trị gia tăng hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng là 800 triệu đồng.

Doanh số bán của hàng hóa không chịu thuế giá trị gia tăng là 3.200 triệu đồng.

Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ của vật tư sử dụng chung được tính khấu trừ như sau:

Xác định tỷ lệ doanh số hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng trên tổng doanh số hàng bán ra:

$$800 \text{ triệu đồng} / 4.000 \text{ triệu đồng} = 20\%$$

Thuế đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ (%) này là:

$$50 \text{ triệu đồng} \times 20\% = 10 \text{ triệu đồng.}$$

- Đối với cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp xuất khẩu sản phẩm do mình trực tiếp nuôi, trồng, đánh bắt khai thác, thì chỉ được khấu trừ thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng trực tiếp cho giai đoạn khai thác sau giai đoạn xây dựng cơ bản; thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho giai đoạn xây dựng cơ bản cơ sở sản xuất không được tính khấu trừ, phải tính vào nguyên giá. Trường hợp cơ sở vừa bán sản phẩm trong nước vừa xuất khẩu sản phẩm, cơ sở phải phân bổ thuế đầu vào theo quy định trên.

- Hàng hóa mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế giá trị gia tăng đầu vào của số hàng hóa này được tính vào giá trị hàng hóa tổn thất phải bồi

thường, không được tính vào số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ phát sinh trong tháng nào được kê khai khấu trừ khi xác định số thuế phải nộp của tháng đó, không phân biệt đã xuất dùng hay còn để trong kho. Trường hợp hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau, thời gian tối đa là 03 tháng kể từ thời điểm kê khai của tháng phát sinh.

Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp hoạt động kinh doanh và các đơn vị hành chính sự nghiệp trực thuộc như bệnh viện, trạm xá, nhà nghỉ điều dưỡng viện, trường đào tạo... không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng thì không được khấu trừ hay hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của các đơn vị này.

Trường hợp các đơn vị này có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế giá trị gia tăng riêng cho các hoạt động này.

Ví dụ: Văn phòng Tổng công ty A không trực tiếp sản xuất, kinh doanh, sử dụng kinh phí do các cơ sở trực thuộc đóng góp để hoạt động nhưng Văn phòng Tổng công ty có cho thuê nhà (văn

phòng) phần không sử dụng hết thì Văn phòng Tổng công ty phải hạch toán, kê khai nộp thuế riêng cho hoạt động cho thuê văn phòng. Thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Văn phòng Tổng công ty không được khấu trừ hay hoàn thuế. Văn phòng Tổng công ty phải sử dụng kinh phí nộp cấp trên để thanh toán.

d) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào phải có đủ điều kiện và các thủ tục sau:

d1) Hợp đồng bán hàng hóa, gia công hàng hóa (đối với trường hợp gia công hàng hóa), cung ứng dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu là hợp đồng ủy thác xuất khẩu và biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu có ghi rõ: số lượng, chủng loại sản phẩm, giá trị hàng ủy thác đã xuất khẩu; số, ngày hợp đồng xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu ký với nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng với nước ngoài của bên nhận ủy thác xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của bên nhận ủy thác xuất khẩu thanh toán cho bên ủy thác xuất khẩu; số, ngày tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu của bên nhận ủy thác xuất khẩu.

d2) Tờ khai hải quan về hàng xuất

khẩu có xác nhận của cơ quan hải quan đã xuất khẩu.

Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu thì phải có biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác xuất khẩu hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu đã nêu ở điểm d1 nêu trên.

d3) Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán theo quy định sau đây:

- Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng.

Thanh toán qua ngân hàng là việc chuyển tiền từ ngân hàng của bên nhập khẩu sang ngân hàng của bên xuất khẩu để thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ cho bên xuất khẩu theo các hình thức thanh toán phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của ngân hàng. Chứng từ thanh toán tiền là giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản của ngân hàng bên nhập khẩu. Trường hợp thanh toán chậm trả, phải có thỏa thuận ghi trong hợp đồng xuất khẩu, đến thời hạn thanh toán cơ sở kinh doanh phải có chứng từ thanh toán qua ngân hàng. Trường hợp ủy thác xuất khẩu thì bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thanh toán với nước ngoài qua ngân hàng.

- Các trường hợp thanh toán dưới đây cũng được coi là thanh toán qua ngân hàng:

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu được thanh toán cản trừ vào khoản

tiền vay nợ nước ngoài cơ sở kinh doanh phải có đủ điều kiện, thủ tục, hồ sơ như sau:

* Hợp đồng vay nợ (đối với những khoản vay tài chính có thời hạn dưới 01 năm); hoặc giấy xác nhận đăng ký khoản vay của ngân hàng nhà nước Việt Nam (đối với những khoản vay trên 01 năm).

* Chứng từ chuyển tiền của phía nước ngoài vào Việt Nam qua ngân hàng.

Phương thức thanh toán hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu cần trừ vào khoản nợ vay nước ngoài phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu.

* Bản xác nhận của phía nước ngoài về cần trừ khoản nợ vay.

* Trường hợp sau khi cần trừ giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu vào khoản nợ vay của nước ngoài có chênh lệch, thì số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Trường hợp cơ sở xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu qua ngân hàng nhưng phía nước ngoài ủy quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo ủy quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu (hoặc phụ lục hợp đồng nếu có).

+ Trường hợp phía nước ngoài thanh toán từ tài khoản tiền gửi vãng lai tại

Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán là Giấy báo Có của ngân hàng bên xuất khẩu về số tiền đã nhận được từ tài khoản vãng lai của người mua phía nước ngoài.

- Các trường hợp thanh toán khác theo quy định của Chính phủ:

+ Trường hợp xuất khẩu lao động thu tiền trực tiếp của người lao động thì phải có chứng từ thu tiền mặt của người lao động;

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu hàng hóa để bán tại hội chợ, triển lãm ở nước ngoài, nếu thu và chuyển về nước bằng tiền mặt ngoại tệ tại nước tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cơ sở kinh doanh phải có chứng từ kê khai với cơ quan Hải quan về tiền ngoại tệ thu được do bán hàng hóa chuyển về nước và chứng từ nộp tiền vào ngân hàng tại Việt Nam;

+ Trường hợp xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ để trả nợ nước ngoài cho Chính phủ thì phải có xác nhận của ngân hàng ngoại thương về lô hàng xuất khẩu đã được phía nước ngoài chấp nhận trừ nợ hoặc xác nhận bộ chứng từ đã được gửi cho phía nước ngoài để trừ nợ; chứng từ thanh toán thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính;

+ Trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng là trường hợp xuất khẩu hàng hóa (kể cả gia công hàng hóa xuất khẩu), dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài (gọi tắt là phía nước

ngoài) nhưng việc thanh toán giữa doanh nghiệp Việt Nam và phía nước ngoài bằng hình thức bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, tiền công gia công hàng hóa xuất khẩu với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng phải có thêm thủ tục hồ sơ như sau:

* Phương thức thanh toán đối với hàng xuất khẩu bằng hàng phải được quy định trong Hợp đồng xuất khẩu.

* Hợp đồng mua hàng hóa, dịch vụ của phía nước ngoài;

* Tờ khai hải quan về hàng hóa nhập khẩu thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

* Văn bản xác nhận với phía nước ngoài về việc số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

* Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm này.

+ Các hình thức thanh toán khác theo quy định của Chính phủ.

d4) Hóa đơn giá trị gia tăng bán hàng hóa, dịch vụ hoặc xuất trả hàng gia công cho nước ngoài, doanh nghiệp chế xuất.

đ) Điều kiện, thủ tục, hồ sơ để khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với một số trường hợp hàng hóa được coi như xuất khẩu:

đ1) Hàng hóa gia công xuất khẩu chuyển tiếp theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài:

- Hợp đồng gia công xuất khẩu và các phụ kiện hợp đồng (nếu có) ký với nước ngoài, trong đó ghi rõ cơ sở nhận hàng tại Việt Nam.

- Hóa đơn giá trị gia tăng ghi rõ giá gia công và số lượng hàng gia công trả nước ngoài (theo giá quy định trong hợp đồng ký với nước ngoài) và tên cơ sở nhận hàng theo chỉ định của phía nước ngoài;

- Phiếu chuyển giao sản phẩm gia công chuyển tiếp (gọi tắt là Phiếu chuyển tiếp) có đủ xác nhận của bên giao, bên nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và xác nhận của hải quan quản lý hợp đồng gia công của bên giao, bên nhận.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm d3 Mục này.

Về thủ tục giao nhận sản phẩm gia công chuyển tiếp và Phiếu chuyển tiếp thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Ví dụ: Công ty A ký hợp đồng gia công

với nước ngoài 200.000 đôi đế giày xuất khẩu. Giá gia công là 800 triệu đồng. Hợp đồng ghi rõ giao đế giày cho Công ty B tại Việt Nam để sản xuất ra giày hoàn chỉnh.

Trường hợp này Công ty A thuộc đối tượng gia công hàng xuất khẩu chuyển tiếp. Khi lập chứng từ chuyển giao sản phẩm đế giày cho Công ty B, Công ty A ghi rõ số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đã giao, toàn bộ doanh thu gia công đế giày 800 triệu đồng nhận được tính thuế giá trị gia tăng là 0%.

đ2) Hàng hóa ủy thác gia công xuất khẩu:

- Hợp đồng gia công hàng hóa xuất khẩu ký với cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công hàng xuất khẩu với nước ngoài. Cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài chỉ được hưởng hoa hồng ủy thác gia công xuất khẩu.

- Biên bản thanh lý hợp đồng ủy thác gia công xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với nước ngoài và cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu có ghi rõ: số, ngày hợp đồng gia công hàng hóa ký với nước ngoài; số lượng, chủng loại sản phẩm gia công xuất khẩu, tiền gia công phải thanh toán, đã thanh toán; số, ngày tờ khai hải quan của hàng hóa gia công đã xuất khẩu; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán qua ngân hàng của phía nước ngoài thanh toán cho cơ sở trực tiếp ký hợp đồng gia công với

nước ngoài; số, ngày, số tiền ghi trên chứng từ thanh toán của cơ sở ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài với cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Hàng hóa gia công cho nước ngoài phải thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm d.3 Mục này.

- Hóa đơn giá trị gia tăng của cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu lập cho hàng hóa gia công xuất khẩu.

Ví dụ: Công ty X thực hiện hợp đồng gia công hàng may mặc cho nước ngoài may 100.000 bộ quần áo với tiền công là 200 triệu đồng, nhưng hợp đồng này do Công ty xuất nhập khẩu Y ký hợp đồng gia công trực tiếp với nước ngoài, hưởng hoa hồng bằng 5% trên tiền công.

Trường hợp này Công ty X thuộc đối tượng ủy thác gia công hàng xuất khẩu. Khi lập hóa đơn xuất hàng giao cho Công ty Y, Công ty X được ghi thuế suất 0% toàn bộ doanh thu gia công hàng xuất khẩu 200 triệu nhận được tính thuế giá trị gia tăng là 0%. Tiền hoa hồng xuất khẩu Công ty Y phải tính thuế giá trị gia tăng theo quy định.

đ3) Hàng hóa do doanh nghiệp tại Việt Nam sản xuất bán cho nước ngoài nhưng hàng hóa được giao cho doanh nghiệp khác tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài (gọi tắt là hàng hóa xuất khẩu tại chỗ) để làm nguyên liệu sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu.

- Hợp đồng bán hàng hóa ký với nước

ngoài, trong đó ghi rõ mặt hàng, số lượng, giá trị, tên và địa chỉ của doanh nghiệp nhận hàng tại Việt Nam.

- Tờ khai Hải quan hàng hóa xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ có xác nhận của cơ quan Hải quan về hàng hóa đã giao cho doanh nghiệp tại Việt Nam theo chỉ định của phía nước ngoài.

- Hàng hóa bán cho thương nhân nước ngoài nhưng giao hàng tại Việt Nam phải thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi. Chứng từ thanh toán qua ngân hàng theo hướng dẫn tại điểm d.3 Mục này.

- Hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa xuất khẩu tại chỗ, ghi rõ tên người mua phía nước ngoài, tên doanh nghiệp nhận hàng và địa điểm giao hàng tại Việt Nam.

- Hàng hóa xuất khẩu tại chỗ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải phù hợp với quy định tại Giấy phép đầu tư.

Các trường hợp có hàng hóa xuất khẩu hoặc được coi như xuất khẩu quy định tại điểm này nếu đã có xác nhận của cơ quan Hải quan (đối với hàng hóa xuất khẩu) nhưng không có đủ các thủ tục, hồ sơ còn lại nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra nhưng không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào mà tính vào chi phí. Đối với dịch vụ xuất khẩu nếu không đủ 1 trong các thủ tục nêu trên thì cơ sở kinh doanh không phải tính thuế đầu ra

và không được khấu trừ thuế đầu vào. Riêng đối với trường hợp quy định tại điểm d1, d3 không có đủ một trong các thủ tục, hồ sơ quy định tại các điểm này thì cơ sở phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng như hàng hóa tiêu thụ nội địa.

e) Đối với hộ kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

1.3. Căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ quy định trên đây là số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu; chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng thay cho phía nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Cơ sở kinh doanh không được tính khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với trường hợp: hóa đơn giá trị gia tăng sử dụng không đúng quy định của pháp luật như: hóa đơn giá trị gia tăng không ghi thuế giá trị gia tăng (trừ trường hợp

đặc thù được dùng hóa đơn giá trị gia tăng ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ.

2. Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng trực tiếp trên giá trị gia tăng.

2.1. Đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng là:

- Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam;
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ các điều kiện về kế toán, hóa đơn chứng từ để làm căn cứ tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế;
- Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

2.2. Xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế} \\ \text{giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ chịu} \\ \text{thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ đó} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{gia tăng} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa,} \\ \text{dịch vụ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Doanh số} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ bán} \\ \text{ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá vốn} \\ \text{của hàng} \\ \text{hóa, dịch} \\ \text{vụ bán ra} \end{array}$$

Giá trị gia tăng xác định đối với một số ngành nghề kinh doanh như sau:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh bán hàng là số chênh lệch giữa doanh số bán với doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất, kinh doanh. Trường hợp cơ sở kinh doanh không hạch toán được doanh số vật tư, hàng hóa, dịch vụ mua vào tương ứng với doanh số hàng bán ra thì xác định như sau:

Giá vốn hàng bán ra bằng (=) Doanh số tồn đầu kỳ, cộng (+) doanh số mua trong kỳ, trừ (-) doanh số tồn cuối kỳ.

Ví dụ: Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

- Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

- + Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.
- + Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%, thuế giá trị gia tăng cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ Giá trị gia tăng của sản phẩm bán ra:
25 triệu đồng - 19 triệu đồng = 6 triệu đồng.

www.TinVienPhapLuat.com
Tel: +84-8-3845 6684
0639295

+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp:

6 triệu đồng x 10% = 0,6 triệu đồng.

- Đối với xây dựng, lắp đặt là số chênh lệch giữa tiền thu về xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình trừ (-) chi phí vật tư nguyên liệu, chi phí động lực, vận tải, dịch vụ và chi phí khác mua ngoài để phục vụ cho hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình, hạng mục công trình.

- Đối với hoạt động vận tải là số chênh lệch giữa tiền thu cước vận tải, bốc xếp trừ (-) chi phí xăng dầu, phụ tùng thay thế và chi phí khác mua ngoài dùng cho hoạt động vận tải.

- Đối với hoạt động kinh doanh ăn uống là số chênh lệch giữa tiền thu về bán hàng ăn uống, tiền phục vụ và các khoản thu khác trừ (-) giá vốn hàng hóa, dịch vụ mua ngoài dùng cho kinh doanh ăn uống.

- Đối với hoạt động kinh doanh vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ, giá trị gia tăng là số chênh lệch giữa doanh số bán ra vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ trừ (-) giá vốn của vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ bán ra.

- Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế có kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ áp dụng phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, cơ sở phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào để kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp của hàng hóa, dịch vụ theo từng hoạt động

kinh doanh và phương pháp tính thuế riêng.

Trường hợp không hạch toán được riêng thì được xác định phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tương ứng với tỷ lệ doanh thu của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp khấu trừ thuế trên tổng doanh thu bán hàng phát sinh trong kỳ.

- Đối với các hoạt động kinh doanh khác là số chênh lệch giữa tiền thu về hoạt động kinh doanh trừ (-) giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài để thực hiện hoạt động kinh doanh đó.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ bán ra quy định trên đây bao gồm cả các khoản phụ thu, phí thu thêm ngoài giá bán mà cơ sở kinh doanh được hưởng, không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào quy định trên đây bao gồm cả các khoản thuế và phí đã trả tính trong giá thanh toán hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng không được tính giá trị tài sản mua ngoài, đầu tư, xây dựng làm tài sản cố định vào doanh số hàng hóa, dịch vụ mua vào để tính giá trị gia tăng.

2.3. Phương pháp xác định giá trị gia tăng làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh như sau:

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán thì giá trị gia tăng được xác định căn cứ vào giá mua, giá bán ghi trên chứng từ (đối tượng nộp thuế có kê khai).

- Đối với cơ sở kinh doanh đã thực hiện đầy đủ hóa đơn, chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ, xác định được đúng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ theo hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ nhưng không có đủ hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ thì giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

- Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ hóa đơn mua, bán hàng hóa, dịch vụ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh của từng hộ ấn định mức doanh thu tính thuế; giá trị gia tăng được xác định bằng doanh thu ấn định nhân với tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu.

Hóa đơn làm căn cứ để tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp này là hóa đơn được sử dụng theo đúng quy định của pháp luật. Các trường hợp sử dụng hóa đơn không đúng quy định của pháp luật theo hướng dẫn tại điểm 1.3 Mục III Phần B Thông tư này không được xác định làm căn cứ tính thuế giá trị gia tăng.

Tổng cục Thuế hướng dẫn các Cục Thuế xác định tỷ lệ (%) giá trị gia tăng tính trên doanh thu làm căn cứ tính

thuế giá trị gia tăng phù hợp với từng ngành nghề kinh doanh và hợp lý giữa các địa phương.

IV. HÓA ĐƠN CHỨNG TỪ MUA BÁN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

Cơ sở kinh doanh khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của Pháp luật.

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế khi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng, kể cả trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt (trừ trường hợp được dùng hóa đơn, chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng).

2. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng khi bán hàng hóa, dịch vụ phải sử dụng hóa đơn bán hàng.

3. Khi lập hóa đơn, cơ sở kinh doanh phải ghi đầy đủ, đúng các yếu tố quy định trên hóa đơn. Đối với hóa đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng, phụ thu và phí tính ngoài giá bán (nếu có), thuế giá trị gia tăng, tổng giá thanh toán đã có thuế; nếu không ghi tách riêng giá bán chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng, chỉ ghi chung giá thanh toán thì thuế giá trị gia

tăng đầu ra phải tính trên giá thanh toán.

4. Hóa đơn, chứng từ hợp pháp là:

- Hóa đơn do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành do cơ quan Thuế cung cấp cho các cơ sở kinh doanh.

- Hóa đơn do các cơ sở kinh doanh tự in để sử dụng theo mẫu quy định và đã được cơ quan Thuế chấp nhận cho sử dụng.

- Các loại hóa đơn, chứng từ đặc thù khác được phép sử dụng.

5. Hướng dẫn sử dụng và ghi hóa đơn đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

5.1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng; bán cho đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng; bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ phải sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng. Trên hóa đơn giá trị gia tăng chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế giá trị gia tăng, dòng thuế suất, số thuế giá trị gia tăng không ghi và gạch bỏ. Trường hợp bán hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng, hóa đơn ghi rõ là hàng hóa không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc hàng hóa bán cho đối tượng được miễn thuế giá trị gia tăng.

5.2. Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu

là đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế nhập khẩu hàng hóa ủy thác cho các cơ sở khác, khi trả hàng cơ sở nhận ủy thác lập chứng từ như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, nếu đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng để cơ sở đi ủy thác nhập khẩu làm căn cứ kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào đối với hàng hóa ủy thác nhập khẩu. Trường hợp cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác chưa nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu, khi xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác, cơ sở lập phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi đã nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác, cơ sở mới lập hóa đơn theo quy định trên.

Hóa đơn giá trị gia tăng xuất trả hàng nhập khẩu ủy thác ghi:

(a) Giá bán chưa có thuế giá trị gia tăng bao gồm: giá trị hàng hóa thực tế nhập khẩu theo giá CIF, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt và các khoản phải nộp theo chế độ quy định ở khâu nhập khẩu (nếu có).

(b) Thuế suất thuế giá trị gia tăng và tiền thuế giá trị gia tăng ghi theo Thông báo nộp thuế của cơ quan Hải quan.

(c) Tổng cộng tiền thanh toán (= a + b)

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác lập hóa đơn giá trị gia tăng riêng để thanh toán tiền hoa hồng ủy thác nhập khẩu.

5.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hàng hóa xuất khẩu (kể cả cơ sở gia công hàng hóa xuất khẩu), thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, khi xuất khẩu hàng hóa sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng.

Khi xuất hàng hóa để vận chuyển đến cửa khẩu hay đến nơi làm thủ tục xuất khẩu, nếu chưa có căn cứ để lập hóa đơn giá trị gia tăng cơ sở sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ làm chứng từ lưu thông hàng hóa trên thị trường. Sau khi làm xong thủ tục cho hàng hóa xuất khẩu, cơ sở lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa xuất khẩu.

Trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa (kể cả trường hợp ủy thác xuất khẩu hàng hóa gia công cho các cơ sở khác), khi xuất hàng giao cho cơ sở nhận ủy thác, cơ sở đi ủy thác sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo Lệnh điều động nội bộ. Khi hàng hóa đã thực xuất khẩu có xác nhận của cơ quan Hải quan, căn cứ vào các chứng từ đối chiếu, xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa thực tế xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác xuất khẩu, cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu lập hóa đơn giá trị gia tăng để kê khai nộp thuế, hoàn thuế giá trị gia

tăng. Trường hợp này cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải lưu liên 2 tại doanh nghiệp. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu đăng ký với cơ quan Thuế tự in và phát hành hóa đơn sử dụng cho hàng hóa xuất khẩu để xuất cho khách hàng nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh xuất khẩu sử dụng hóa đơn tự in để kê khai nộp thuế hoàn thuế.

5.4. Sử dụng hóa đơn, chứng từ đối với hàng hóa tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng cơ sở sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng, trên hóa đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Cơ sở kinh doanh sử dụng hóa đơn để làm chứng từ hạch toán.

- Đối với sản phẩm, hàng hóa xuất để trao đổi, thưởng hoặc trả thay tiền lương cho người lao động, tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hoặc phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng thì cơ sở phải lập hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc hóa đơn bán hàng), trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế giá trị gia tăng như hóa đơn xuất bán hàng hóa cho khách hàng.

5.5. Hàng hóa, dịch vụ có giảm giá ghi trên hóa đơn thì trên hóa đơn phải ghi rõ: tỷ lệ % hoặc mức giảm giá, giá bán chưa

có thuế giá trị gia tăng (giá bán đã giảm giá), thuế giá trị gia tăng, tổng giá thanh toán đã có thuế giá trị gia tăng.

Nếu việc giảm giá áp dụng căn cứ vào số lượng, doanh số hàng hóa, dịch vụ thực tế mua đạt mức nhất định thì số tiền giảm giá của hàng hóa đã bán được tính điều chỉnh trên hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ của lần mua cuối cùng hoặc kỳ tiếp sau. Trên hóa đơn phải ghi rõ số hóa đơn và số tiền được giảm giá.

5.6. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất điều chuyển hàng hóa cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc như các chi nhánh, cửa hàng... ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) để bán hoặc xuất điều chuyển giữa các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc với nhau; xuất trả hàng từ đơn vị hạch toán phụ thuộc về cơ sở kinh doanh; xuất hàng hóa cho các cơ sở nhận làm đại lý bán đúng giá, hưởng hoa hồng căn cứ vào phương thức tổ chức kinh doanh và hạch toán kế toán, cơ sở có thể lựa chọn một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ như sau:

- Sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng để làm căn cứ thanh toán và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng ở từng đơn vị và từng khâu độc lập với nhau.

- Sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ đối với hàng hóa điều chuyển nội bộ; sử dụng Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành đối với hàng hóa xuất

cho cơ sở làm đại lý kèm theo lệnh điều động nội bộ.

Cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở nhận làm đại lý khi bán hàng hóa dưới các hình thức phải lập hóa đơn theo quy định, đồng thời lập Bảng kê hàng hóa bán ra (theo Mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) gửi về cơ sở có hàng hóa điều chuyển đến hoặc hàng hóa gửi bán đại lý để các cơ sở này lập hóa đơn giá trị gia tăng cho hàng hóa thực tế tiêu thụ. Trường hợp cơ sở có số lượng và doanh số hàng hóa bán ra lớn, Bảng kê có thể lập cho 05 ngày hay 10 ngày một lần. Trường hợp hàng hóa bán ra có thuế suất thuế giá trị gia tăng khác nhau phải lập bảng kê riêng cho hàng hóa bán ra theo từng nhóm thuế suất.

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh chỉ thực hiện một trong hai cách sử dụng hóa đơn, chứng từ tại điểm này, trước khi thực hiện phải đăng ký với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cơ sở.

5.7. Cơ sở kinh doanh làm đại lý thu mua hàng hóa theo các hình thức khi trả hàng hóa cho cơ sở ủy thác thu mua phải lập hóa đơn cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

5.8. Cơ sở kinh doanh mua hàng hóa, người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng, nhưng sau đó người mua phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần hàng hóa, khi xuất hàng trả lại cho người bán, cơ sở phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ hàng hóa trả lại

người bán do không đúng quy cách, chất lượng, tiền thuế giá trị gia tăng. Hóa đơn này là căn cứ để bên bán, bên mua điều chỉnh doanh số mua, bán, số thuế giá trị gia tăng đã kê khai.

Trường hợp người mua là đối tượng không có hóa đơn, khi trả lại hàng hóa, bên mua và bên bán phải lập biên bản hoặc thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị hàng trả lại theo giá không có thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn), lý do trả hàng kèm theo hóa đơn gửi cho bên bán. Biên bản này được lưu giữ cùng với hóa đơn bán hàng để làm căn cứ điều chỉnh kê khai doanh số bán, thuế giá trị gia tăng của bên bán:

Trường hợp người bán đã xuất hàng và lập hóa đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng phát hiện hàng hóa không đúng quy cách, chất lượng phải trả lại toàn bộ hàng hóa, hoặc một phần hàng hóa, khi trả lại hàng bên mua và bên bán phải lập biên bản ghi rõ loại hàng hóa, số lượng, giá trị chưa có thuế giá trị gia tăng, tiền thuế giá trị gia tăng lý do trả hàng theo hóa đơn bán hàng (số, ký hiệu, ngày tháng của hóa đơn) đồng thời kèm theo hóa đơn để gửi trả bên bán để bên bán lập lại hóa đơn giá trị gia tăng cho số lượng hàng hóa đã nhận, và làm căn cứ bên bán điều chỉnh doanh số và thuế giá trị gia tăng đầu ra.

5.9. Cơ sở kinh doanh đã xuất bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ và lập hóa

đơn do hàng hóa, dịch vụ không đảm bảo chất lượng, quy cách... phải điều chỉnh (tăng, giảm) giá bán thì bên bán và bên mua phải lập biên bản hoặc có thỏa thuận bằng văn bản ghi rõ số lượng, quy cách hàng hóa, mức giá tăng (giảm) theo Hóa đơn bán hàng (số ký hiệu, ngày, tháng của hóa đơn, thời gian), lý do tăng (giảm) giá, đồng thời bên bán lập hóa đơn để điều chỉnh mức giá được điều chỉnh. Hóa đơn ghi rõ điều chỉnh giá cho hàng hóa, dịch vụ tại hóa đơn số, ký hiệu... Căn cứ vào hóa đơn điều chỉnh giá, bên bán và bên mua kê khai điều chỉnh doanh số mua, bán, thuế đầu ra, đầu vào.

5.10. Cơ sở kinh doanh xuất hàng hóa bán lưu động sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ do Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) phát hành kèm theo lệnh điều động nội bộ, khi bán hàng cơ sở lập hóa đơn theo quy định.

5.11. Cơ sở kinh doanh trực tiếp bán lẻ hàng hóa, cung ứng dịch vụ có giá trị thấp dưới mức quy định không phải lập hóa đơn, nếu người mua yêu cầu cung cấp hóa đơn thì phải lập hóa đơn theo quy định, trường hợp không lập hóa đơn thì phải lập Bảng kê bán lẻ (theo Mẫu số 06/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) để làm căn cứ tính thuế.

5.12. Cơ sở xây dựng có công trình xây dựng, lắp đặt mà thời gian thực hiện dài, việc thanh toán tiền thực hiện theo tiến độ hoặc theo khối lượng công việc hoàn thành bàn giao, phải lập hóa đơn thanh toán khối lượng xây lắp bàn giao. Hóa

đơn giá trị gia tăng phải ghi rõ doanh thu chưa có thuế và thuế giá trị gia tăng. Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành đã lập hóa đơn thanh toán giá trị công trình nhưng khi duyệt quyết toán giá trị công trình xây dựng cơ bản có điều chỉnh giảm giá trị khối lượng xây dựng phải thanh toán thì lập hóa đơn, chứng từ điều chỉnh giá trị công trình phải thanh toán như trường hợp quy định tại điểm 5.9 mục này.

5.13. Cơ sở kinh doanh được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để đầu tư xây dựng nhà để bán, đầu tư cơ sở hạ tầng để cho thuê; dịch vụ vận tải có doanh thu vận tải quốc tế; dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế thì lập hóa đơn như sau:

- Dòng giá bán ghi giá bán nhà, giá cho thuê cơ sở hạ tầng, doanh thu về vận tải, doanh thu du lịch lữ hành trọn gói chưa có thuế giá trị gia tăng.

- Dòng giá tính thuế giá trị gia tăng là giá bán nhà (hoặc giá cho thuê hạ tầng) đã trừ tiền sử dụng đất (hoặc tiền thuê đất) phải nộp ngân sách nhà nước; doanh thu du lịch đã trừ các chi phí phát sinh ở nước ngoài như ăn, ở, cước vận chuyển; doanh thu vận tải đã trừ doanh thu của vận tải quốc tế.

- Dòng thuế suất, tiền thuế giá trị gia tăng, giá thanh toán ghi theo quy định.

(Theo ví dụ tại điểm 10 Mục I Phần B Thông tư này).

5.14. Cơ sở cho thuê tài chính cho thuê

tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải lập hóa đơn theo quy định.

Cơ sở hoạt động cho thuê tài chính cho thuê tài sản thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng phải có hóa đơn giá trị gia tăng (đối với tài sản mua trong nước) hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu (đối với tài sản nhập khẩu); tổng số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn dịch vụ cho thuê tài chính phải khớp với số tiền thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng (hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu).

Các trường hợp tài sản mua để cho thuê không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, không có hóa đơn giá trị gia tăng hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu thì không được ghi thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn.

Khi thuế giá trị gia tăng của tài sản thuê mua tài chính đã được khấu trừ hết và chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho cơ sở đi thuê, bên cho thuê thực hiện chuyển cho cơ sở thuê các hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn mua tài sản nhập khẩu cùng chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê tài chính.

5.15. Cơ sở kinh doanh ngoại tệ có hoạt động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở nước ngoài, cơ sở lập Bảng kê chi tiết doanh số mua bán theo từng loại ngoại tệ. Cơ sở phải lưu giữ các chứng từ giao dịch với bên mua, bán ở nước ngoài theo đúng Pháp lệnh kế toán, thống kê. Các hoạt

động mua, bán ngoại tệ phát sinh ở trong nước phải lập hóa đơn theo quy định.

5.16. Cơ sở kinh doanh mua, bán vàng, bạc, đá quý, nếu mua của cá nhân không kinh doanh, không có hóa đơn thì lập Bảng kê hàng hóa mua vào theo Mẫu số 04/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

5.17. Các doanh nghiệp chế xuất khi bán hàng hóa, dịch vụ sử dụng hóa đơn bán hàng (hoặc hóa đơn tự phát hành) theo quy định của Bộ Tài chính.

Các trường hợp sử dụng hóa đơn điều chỉnh cơ sở kinh doanh không được ghi số âm (-).

6. Đối với cá nhân, đơn vị hành chính sự nghiệp có sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng phát sinh không thường xuyên có nhu cầu sử dụng hóa đơn thì được cơ quan Thuế cung cấp hóa đơn lẻ để sử dụng cho từng trường hợp.

C. ĐĂNG KÝ, KÊ KHAI, NỘP THUẾ, QUYẾT TOÁN THUẾ

I. ĐĂNG KÝ NỘP THUẾ

1. Cơ sở kinh doanh, kể cả các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực thuộc cơ sở kinh doanh chính phải đăng ký nộp thuế với Cục Thuế hoặc Chi cục Thuế nếu là cá nhân kinh doanh về địa điểm kinh doanh, ngành nghề kinh doanh, lao động, tiền vốn, nơi nộp thuế và các chỉ tiêu liên quan khác theo mẫu

đăng ký nộp thuế và hướng dẫn của cơ quan Thuế.

Đối với cơ sở mới thành lập, thời gian đăng ký nộp thuế chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cấp con dấu; trường hợp cơ sở chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng có hoạt động kinh doanh, cơ sở phải đăng ký nộp thuế trước khi kinh doanh.

Các cơ sở đã đăng ký nộp thuế nếu có thay đổi ngành nghề kinh doanh, chuyển trụ sở kinh doanh sang các địa điểm khác, sáp nhập, giải thể, phá sản, hợp nhất, chia, tách hay thành lập các Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng mới.v.v... phải đăng ký bổ sung với cơ quan Thuế chậm nhất là 5 ngày trước khi có sự thay đổi đó.

2. Cơ sở hoạt động sản xuất, kinh doanh có trụ sở chính ở một địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nhưng có cơ sở hạch toán phụ thuộc, như Công ty, nhà máy, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng trực tiếp bán hàng ở một địa phương khác thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở, các cơ sở hạch toán phụ thuộc cũng phải đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan Thuế địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

Riêng các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ tư vấn, khảo sát, thiết kế hoặc các hợp đồng tư vấn, dịch vụ đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế địa phương nơi đóng trụ sở.

3. Cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký

nộp thuế với cơ quan Thuế địa phương nơi đóng trụ sở. Trường hợp xây dựng, lắp đặt các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) do các cơ sở phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như tổ, đội, ban quản lý công trình thực hiện... thì cơ sở xây dựng đồng thời phải đăng ký, kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế địa phương nơi xây dựng công trình.

4. Cơ sở thực hiện cơ chế khoán cho tập thể, cá nhân kinh doanh theo phương thức tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh thì tập thể, cá nhân nhận khoán phải trực tiếp đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan Thuế nơi kinh doanh.

5. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, nếu thực hiện được đúng, đủ các điều kiện mua, bán hàng hóa, dịch vụ có đầy đủ hóa đơn, chứng từ, ghi chép hạch toán sổ kế toán đúng chế độ, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đúng chế độ và tự nguyện đăng ký thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế thì được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế. Cơ sở phải lập và gửi bản đăng ký nộp thuế (theo Mẫu số 09/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan Thuế nơi cơ sở đăng ký nộp thuế. Cơ quan Thuế khi nhận được đăng ký của cơ sở có trách nhiệm kiểm tra, thông báo kịp thời cho cơ sở về việc được áp dụng hay không được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng (nêu rõ lý do không được áp dụng) trong thời hạn chậm nhất là 30

ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ sở. Cơ sở chỉ được thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ khi được cơ quan Thuế thông báo cho áp dụng.

Những cá nhân (hộ) kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng đã được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, nếu trong quá trình thực hiện, cơ sở không thực hiện đúng các điều kiện quy định thì cơ quan Thuế áp dụng biện pháp ấn định thuế phải nộp và ra thông báo đình chỉ việc nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

6. Về việc cấp mã số thuế cho đối tượng nộp thuế: Các cơ sở kinh doanh đã thực hiện đăng ký nộp thuế với cơ quan Thuế, cơ quan Thuế có trách nhiệm cấp mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký thuế cho cơ sở kinh doanh.

Đối với các chủ dự án (hoặc đại diện được ủy quyền như ban quản lý công trình), nhà thầu chính nước ngoài là đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng chưa có mã số thuế phải làm thủ tục với Cục Thuế nơi đóng trụ sở để được cấp mã số thuế.

II. KÊ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp theo quy định như sau:

1. Các cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch

vụ chịu thuế giá trị gia tăng phải lập và gửi cho cơ quan Thuế tờ khai tính thuế giá trị gia tăng từng tháng kèm theo bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra theo mẫu quy định (Mẫu số 01/GTGT, 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT, 05/GTGT, 06/GTGT, 07A/GTGT, 07B/GTGT và 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Thời gian gửi tờ khai của tháng cho cơ quan Thuế chậm nhất là trong mười ngày đầu tháng tiếp theo.

Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai. Trường hợp cơ sở kinh doanh đã gửi tờ khai cho cơ quan Thuế, sau đó phát hiện có sự sai sót về số liệu kê khai trước thời hạn nộp thuế, cơ sở phải thông báo cho cơ quan Thuế biết đồng thời lập lại tờ khai thay cho tờ khai không đúng. Trường hợp phát hiện sai sót sau thời hạn nộp thuế thì cơ sở điều chỉnh vào tờ khai của tháng tiếp sau.

Thời điểm để xác định doanh thu tính thuế giá trị gia tăng phát sinh là thời điểm cơ sở kinh doanh đã chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng (đối với trường hợp bán theo hình thức trả góp) hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho người mua, không phân biệt người mua đã trả tiền hay chưa trả tiền.

2. Một số trường hợp cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế kê khai thuế phải nộp cụ thể như sau:

- Trường hợp cơ sở kinh doanh vừa có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng vừa có hàng hóa, dịch vụ không chịu

thuế giá trị gia tăng nhưng không hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ thì thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh số bán ra của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng và tổng doanh số bán hàng hóa, dịch vụ trong kỳ. Hàng tháng cơ sở kinh doanh tạm tính thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ % phát sinh của tháng kê khai, khi quyết toán năm điều chỉnh lại số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ theo tỷ lệ (%) thực tế của doanh số bán năm quyết toán.

- Trường hợp các cơ sở xây dựng, lắp đặt có tổ chức các đơn vị phụ thuộc không có tư cách pháp nhân như: tổ, đội xây dựng, ban quản lý công trình thực hiện xây lắp các công trình ở địa phương khác (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi cơ sở đóng trụ sở chính thì đơn vị xây dựng, lắp đặt hoặc cơ sở chính phải kê khai doanh thu và thuế giá trị gia tăng nộp tại địa phương nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình theo tỷ lệ bằng 3% trên giá thanh toán công trình, hạng mục công trình chưa có thuế giá trị gia tăng. Cơ sở xây dựng, lắp đặt có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng đã nộp nơi xây dựng công trình được tính vào số thuế giá trị gia tăng đã nộp khi cơ sở xây dựng kê khai nộp thuế giá trị gia tăng tại văn phòng trụ sở chính. Các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện xây dựng công trình, hạng mục công trình ở địa phương khác sử dụng mã số thuế, hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng Tờ khai thuế giá trị gia

tăng (theo Mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Các cơ sở xây dựng, lắp đặt ký hợp đồng xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) nhưng giao lại một phần công việc hay công trình cho cơ sở khác thực hiện (nhà thầu phụ) thì cơ sở xây dựng, lắp đặt phải đăng ký, khai báo với cơ quan Thuế tại địa phương nơi có công trình xây dựng, lắp đặt về hợp đồng xây dựng, lắp đặt và hợp đồng giao thầu lại cho cơ sở khác, để các cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương cho phần giá trị công trình do mình thực hiện. Nếu cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu phụ) không đăng ký, kê khai nộp thuế thì cơ sở xây dựng, lắp đặt (nhà thầu chính) phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng trên toàn bộ giá trị công trình theo hợp đồng.

- Trường hợp cơ sở xây dựng, lắp đặt thực hiện thi công xây lắp những công trình, hạng mục công trình liên quan tới nhiều địa phương như: xây dựng đường giao thông, đường dây tải điện, đường ống dẫn nước, dẫn dầu, khí... không xác định được doanh thu và chi phí phát sinh của công trình ở từng địa phương thì cơ sở kinh doanh thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ở địa phương nơi cơ sở đóng trụ sở.

- Dịch vụ kinh doanh bảo hiểm không phải tính thuế giá trị gia tăng cho các khoản thu dịch vụ, hàng hóa bán ra sau đây:

Thu bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản thu về bồi thường khác (nếu có); hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và các khoản thu khác về nhượng tái bảo hiểm; phí nhận tái bảo hiểm các khoản thu

khác về nhận tái bảo hiểm (bao gồm phí nhận tái bảo hiểm từ các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm hoạt động trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam); thu đòi người thứ ba.

Cơ sở kinh doanh bảo hiểm chỉ được khấu trừ thuế đầu vào của chi phí bồi thường bảo hiểm đối với những khoản chi có hóa đơn giá trị gia tăng.

- Cơ sở có hàng bán thông qua đại lý (đại lý bán đúng giá quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng), căn cứ vào hóa đơn lập cho hàng bán qua đại lý quy định tại điểm 5.6 Mục IV Phần B Thông tư này, cơ sở phải kê khai nộp thuế hàng tháng đối với hàng hóa bán thông qua đại lý theo quy định tại Thông tư này.

Cơ sở là đơn vị hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương với trụ sở của cơ sở chính như chi nhánh, cửa hàng... trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, căn cứ vào hóa đơn đầu vào, đầu ra của hàng hóa nhận điều chuyển và hàng hóa do cơ sở trực tiếp mua vào, bán ra để kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi cơ sở phụ thuộc đóng trụ sở.

- Cơ sở đại lý bán hàng theo các hình thức phải kê khai, tính và nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa bán đại lý và tiền hoa hồng thu được từ hoạt động đại lý.

Cơ sở bán đại lý đúng giá theo quy định của bên chủ hàng, hưởng hoa hồng nếu bán giá thấp hơn giá quy định của bên chủ hàng thì phải kê khai, nộp thuế theo giá bán do chủ hàng quy định.

Cơ sở nhận làm đại lý thu mua theo

các hình thức phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa thu mua đại lý và hoa hồng được hưởng (nếu có).

- Đối với tài sản cố định, vật tư, hàng hóa mua vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng đã được khấu trừ thuế đầu vào nay chuyển sang sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế giá trị gia tăng hoặc sử dụng cho mục đích khác (kể cả trường hợp dùng tài sản cố định, vật tư, hàng hóa để thế chấp, nhưng bị xử lý bán để thu hồi nợ cho các tổ chức tài chính, tín dụng thì cơ sở phải hoàn lại thuế giá trị gia tăng của tài sản cố định đã khấu trừ. Số thuế giá trị gia tăng hoàn lại được tính trên giá trị còn lại (chưa có thuế giá trị gia tăng) của tài sản cố định. Đối với vật tư, hàng hóa thì cơ sở phải hoàn lại toàn bộ số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ.

- Đối với cơ sở có sử dụng hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho sản xuất kinh doanh như vận tải, hàng không, đường sắt, bưu điện không phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra, cơ sở phải có quy định rõ đối tượng và mức khống chế hàng hóa dịch vụ sử dụng nội bộ, được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận bằng văn bản.

- Đại lý bán vé xổ số kiến thiết hưởng hoa hồng không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế giá trị gia tăng do các Công ty xổ số kiến thiết kê khai, nộp tập trung tại Công ty.

- Đối với các Tổng công ty, Công ty có các cơ sở trực thuộc, việc kê khai thuế giá trị gia tăng phải nộp thực hiện như sau:

+ Các cơ sở hạch toán độc lập và các cơ sở hạch toán phụ thuộc như Công ty, xí nghiệp, nhà máy, chi nhánh, cửa hàng có tư cách pháp nhân không đầy đủ, có con dấu và tài khoản tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ tại địa phương nơi cơ sở kinh doanh đóng trụ sở.

+ Trường hợp cơ sở hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương nơi đóng trụ sở chính của Văn phòng Công ty, Tổng công ty, không có tư cách pháp nhân, không có con dấu và tài khoản tiền gửi tại ngân hàng trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, phát sinh doanh thu thì cơ sở hạch toán phụ thuộc phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng tại địa phương nơi phát sinh doanh thu theo tỷ lệ 2% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 5%, tỷ lệ 3% trên doanh thu chưa có thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng áp dụng thuế suất 10%. Tổng công ty, Công ty có trách nhiệm kê khai, quyết toán thuế giá trị gia tăng theo chế độ quy định với cơ quan Thuế nơi đóng trụ sở chính. Số thuế giá trị gia tăng cơ sở hạch toán phụ thuộc đã nộp tại địa phương được tính vào số thuế giá trị gia tăng đã nộp khi Công ty, Tổng công ty kê khai nộp thuế giá trị gia tăng tại Văn phòng trụ sở chính. Công ty, Tổng công ty có trách nhiệm đăng ký cấp mã số thuế cho cơ sở hạch toán phụ thuộc, cơ sở hạch toán phụ thuộc sử dụng hóa đơn của đơn vị cấp trên; sử dụng Tờ khai thuế giá trị gia tăng (theo Mẫu số 07C/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này).

+ Các cơ sở hạch toán phụ thuộc đóng trụ sở cùng địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi có trụ sở chính của đơn vị cấp trên như Công ty, Tổng công ty thì Công ty, Tổng công ty thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung thay cho các cơ sở hạch toán phụ thuộc. Nếu cơ sở hạch toán phụ thuộc là pháp nhân không đầy đủ, có con dấu, tài khoản tiền gửi ngân hàng, trực tiếp bán hàng hóa, dịch vụ, kê khai đầy đủ thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra muốn kê khai nộp thuế riêng phải đăng ký nộp thuế, cấp mã số thuế phụ thuộc và sử dụng hóa đơn riêng.

+ Các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) nơi đóng trụ sở chính của Công ty nếu không trực tiếp bán hàng, không phát sinh doanh thu, cơ sở không hạch toán được đầy đủ thuế đầu vào thì thực hiện kê khai, nộp thuế tập trung tại Văn phòng trụ sở chính của Công ty.

Các Tổng công ty, Công ty căn cứ vào tình hình tổ chức và hoạt động kinh doanh của cơ sở mình, xác định và đăng ký cụ thể đối tượng thuộc diện phải kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế nơi cơ sở kinh doanh. Trường hợp cần áp dụng việc kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng khác với hướng dẫn trên đây thì Tổng công ty, Công ty phải báo cáo với Bộ Tài chính để có hướng dẫn riêng.

- Các cơ sở kinh doanh dịch vụ cho thuê tài chính không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính. Cơ sở phải kê khai, tính thuế đối với các tài sản cho đơn vị khác

thuê mua tài chính thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng theo hóa đơn lập quy định tại điểm 5.14 Mục IV Phần B Thông tư này.

Cơ sở chỉ kê khai thuế giá trị gia tăng đối với dịch vụ cho thuê tài chính theo quy định tại Thông tư này theo Bảng kê Mẫu số 02/GTGT và Bảng kê Mẫu số 03/GTGT đối với tài sản cho thuê thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, trong đó Bảng kê số 03/GTGT chỉ tiêu thuế giá trị gia tăng "cột 9 - thuế giá trị gia tăng" chỉ ghi tiền thuế giá trị gia tăng của tài sản cho thuê phân bổ phù hợp với hóa đơn giá trị gia tăng lập cho doanh thu của dịch vụ cho thuê tài chính trong kỳ kê khai.

Trường hợp bên thuê không thực hiện hợp đồng dẫn đến bên cho thuê phải thu hồi tài sản, bên cho thuê phải thông báo cho bên đi thuê và xác định rõ số thuế giá trị gia tăng đã trả, số thuế giá trị gia tăng chưa trả. Khi bên cho thuê tiếp tục cho đơn vị khác thuê thì số thuế giá trị gia tăng chưa thu đủ, cơ sở cho thuê tính để thu tiếp theo hợp đồng mới.

Trường hợp tài sản cho thuê một thời gian, cơ sở cho thuê bán lại cho cơ sở đi thuê hoặc cơ sở khác thì cơ sở cho thuê phải tính thuế giá trị gia tăng cho tài sản bán, lập hóa đơn giá trị gia tăng, cơ sở chỉ được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản chưa thu đủ.

Trường hợp bên cho thuê và bên đi thuê cùng bỏ vốn mua tài sản, bên cho thuê chỉ thu tiền thuê (vốn và lãi) tương ứng với số vốn bỏ ra thì hóa đơn mua tài sản cho thuê do cơ sở cho thuê quản lý

đến khi chuyển quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Số thuế giá trị gia tăng tương ứng với số vốn bên cho thuê bỏ ra được tính vào hóa đơn thu tiền lần đầu.

Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính đã thực hiện xong, số thuế giá trị gia tăng đã được bên đi thuê trả hết, hai bên thỏa thuận thuê tiếp thì hóa đơn lập cho doanh thu lần sau không tính thuế giá trị gia tăng.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng kê khai nộp thuế giá trị gia tăng như sau:

+ Đối với hàng hóa, dịch vụ tính thuế theo phương pháp khấu trừ, cơ sở lập Tờ khai chi tiết (theo Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), trên Tờ khai không ghi chỉ tiêu 18.

+ Cơ sở lập Tờ khai chi tiết riêng cho hoạt động kinh doanh mua bán vàng, bạc, đá quý và hoạt động kinh doanh ngoại tệ (theo Mẫu số 07A/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này), ghi các chỉ tiêu tương ứng của hàng hóa, ngoại tệ.

Trên cơ sở các tờ khai chi tiết trên, cơ sở tổng hợp lập Tờ khai thuế giá trị gia tăng (theo Mẫu số 01/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này). Tờ khai chỉ ghi chỉ tiêu 18, 38, 39, 40, 41.

Hàng tháng, cơ sở kinh doanh phải nộp cho cơ quan Thuế các Tờ khai thuế giá trị gia tăng tổng hợp và Tờ khai thuế giá trị gia tăng chi tiết kèm theo Bảng kê chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra

theo Mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT, 04/GTGT (đối với vàng, bạc, ngoại tệ mua của người bán không có hóa đơn).

Đối với cơ sở kinh doanh như Ngân hàng có các đơn vị hạch toán phụ thuộc tại cùng địa phương thì các đơn vị phụ thuộc phải lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra để lưu tại cơ sở chính. Khi tổng hợp lập Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, cơ sở chính chỉ tổng hợp theo số tổng hợp trên Bảng kê của các đơn vị phụ thuộc.

- Các Công ty vận tải hàng không thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng của hoạt động vận tải hàng không tại địa phương nơi Công ty đóng trụ sở chính.

- Cơ sở kinh doanh bán hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng cho đối tượng và giá theo quy định của Nhà nước được Nhà nước trợ giá, trợ cước vận chuyển, khi bán hàng phải tính thuế giá trị gia tăng đầu ra để kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa theo giá bán quy định của Nhà nước. Khoản tiền trợ giá, trợ cước được ngân sách cấp không phải tính thuế giá trị gia tăng, cơ sở hạch toán vào thu nhập để tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Đối với Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp kinh doanh, không thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng nếu bán tài sản kể cả loại chịu thuế giá trị gia tăng không phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản bán ra. Khi bán tài sản, đơn vị phải lập hóa đơn theo mẫu HĐ/TS/TL-3L tại Quyết định số 55/2000/QĐ-BTC ngày 19/4/2000 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban

hành Quy chế quản lý việc xử lý tài sản Nhà nước tại cơ quan hành chính sự nghiệp (hóa đơn do Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành). Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mua tài sản thanh lý không được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.

- Cơ sở kinh doanh khi chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu có bán tài sản là hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng. Khi bán hàng hóa cơ sở phải lập hóa đơn theo quy định và kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp bán tài sản của doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ “về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước”, bán tài sản của các doanh nghiệp phá sản theo quy định của Luật Phá sản doanh nghiệp không phải tính, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với tài sản này.

3. Cơ sở kinh doanh, người nhập khẩu có nhập khẩu hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai và nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

4. Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu có nhập khẩu ủy thác hàng hóa chịu thuế giá trị gia tăng phải kê khai thuế giá trị gia tăng như sau:

Cơ sở nhận nhập khẩu ủy thác hàng hóa không phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác nhưng phải kê khai hóa đơn giá trị

gia tăng lập cho hàng hóa nhập khẩu ủy thác đã trả cho cơ sở đi ủy thác nhập khẩu với cơ quan Thuế trên Bảng kê số 02/GTGT cùng với hóa đơn, chứng từ của hàng hóa, dịch vụ bán ra khác. Hóa đơn đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác kê riêng trong Bảng kê.

5. Cơ sở kinh doanh buôn chuyển phải kê khai và nộp thuế theo từng chuyển hàng với Chi cục Thuế nơi mua hàng, trước khi vận chuyển hàng đi (trừ các trường hợp được miễn thuế giá trị gia tăng theo quy định của Chính phủ). Số thuế phải nộp đối với hàng hóa buôn chuyển tính theo phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng.

6. Cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có mức thuế giá trị gia tăng khác nhau phải kê khai thuế giá trị gia tăng theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa dịch vụ; nếu cơ sở kinh doanh không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính và nộp thuế theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở sản xuất, kinh doanh.

7. Trong trường hợp không phát sinh doanh số bán hàng hóa, dịch vụ, thuế đầu vào, thuế đầu ra, cơ sở kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai cho cơ quan Thuế.

8. Cơ sở kinh doanh mua bán vàng bạc, ngoại tệ, đá quý và cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng, thực hiện đầy đủ việc mua bán hàng hóa dịch vụ có hóa đơn, chứng từ, ghi chép sổ sách kế toán, trường hợp kê khai thuế phải nộp

của tháng phát sinh giá trị gia tăng âm (-) thì không phải nộp thuế giá trị gia tăng, giá trị gia tăng âm được kết chuyển để bù trừ vào giá trị gia tăng phát sinh của tháng tiếp sau để tính thuế giá trị gia tăng phải nộp và quyết toán thuế cả năm nhưng không được kết chuyển phần giá trị gia tăng âm của năm quyết toán thuế sang năm sau.

9. Đối với các đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng thì các đơn vị này phải đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật định. Trường hợp đơn vị không hạch toán và không xác định được riêng chi phí, thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế thì thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) giá trị gia tăng và tỷ lệ (%) thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu do cơ quan Thuế xác định để kê khai, nộp thuế.

10. Các tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (gọi chung là nhà thầu nước ngoài) thực hiện kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân ở Việt Nam làm đại lý bán hàng hóa, dịch vụ cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thì tổ chức, cá nhân ở Việt Nam phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa, dịch vụ thay cho phía nước ngoài.

11. Đối với hàng hóa do các cơ sở đã trúng thầu trực tiếp nhập khẩu (kể cả nhập khẩu dưới hình thức ủy thác) hàng hóa quy định tại điểm 4 Mục II Phần A Thông tư này để bán cho các doanh nghiệp làm tài sản cố định cho dự án đầu tư được duyệt không phải tính và nộp thuế giá trị gia tăng cho hàng hóa này.

Khi xuất bán hoặc xuất trả hàng ủy thác nhập khẩu, cơ sở lập hóa đơn theo quy định tại điểm 5.1 Mục IV Phần B Thông tư này.

12. Việc lập các Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra kèm theo tờ kê khai thuế hàng tháng gửi cho cơ quan Thuế trong một số trường hợp được thực hiện như sau:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ bán lẻ trực tiếp cho đối tượng tiêu dùng như: điện nước, xăng dầu, dịch vụ bưu điện, dịch vụ khách sạn, ăn uống, vận chuyển hành khách, kinh doanh vàng bạc, đá quý, ngoại tệ và bán lẻ hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng khác thì được kê khai tổng hợp doanh số bán lẻ, không phải kê khai theo từng hóa đơn.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mua lẻ bằng kê tổng hợp được lập theo từng nhóm mặt hàng, dịch vụ cùng thuế suất, không phải kê chi tiết theo từng hóa đơn.

III. NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng có trách nhiệm nộp thuế giá trị gia tăng đầy đủ, đúng hạn vào ngân sách nhà nước.

Trình tự, thủ tục nộp thuế thực hiện như sau:

1. Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sau khi nộp tờ khai thuế giá trị gia tăng cho cơ quan Thuế phải nộp thuế giá trị gia tăng vào ngân sách nhà nước. Thời hạn nộp thuế của tháng chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp theo.

Đối với cơ sở kinh doanh có mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng làm thủ tục nộp thuế bằng giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước, thời gian nộp thuế vào ngân sách nhà nước được tính từ ngày ngân hàng nhận và làm thủ tục trích chuyển tiền từ tài khoản của cơ sở vào ngân sách nhà nước, được ngân hàng ghi trên giấy nộp tiền vào ngân sách nhà nước. Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế bằng tiền mặt, thời gian nộp thuế vào ngân sách nhà nước là ngày cơ quan kho bạc hoặc cơ quan Thuế nhận tiền thuế.

Trường hợp cơ sở kinh doanh có thuế giá trị gia tăng phát sinh lớn, ổn định từ 200 triệu đồng/tháng trở lên nộp thuế theo định kỳ 5, 10 ngày một lần trong tháng. Khi kê khai số thuế phải nộp của tháng, nếu số thuế đã tạm nộp còn thiếu cơ sở phải nộp tiếp số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước, thời gian nộp thuế còn thiếu chậm nhất là ngày 25 của tháng tiếp sau. Kỳ nộp thuế do cơ quan Thuế xác định và thông báo cho cơ sở thực hiện.

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm nộp số thuế giá trị gia tăng còn thiếu vào ngân sách nhà nước sau 10 ngày kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán thuế, nếu

nộp thừa được trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp sau, hoặc được hoàn thuế nếu cơ sở thuộc trường hợp và đối tượng được hoàn thuế.

2. Tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp có kê khai thực hiện nộp thuế theo thông báo thuế của cơ quan Thuế, thời hạn nộp thuế chậm nhất không quá ngày 25 của tháng tiếp sau. Đối với cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo mức khoán ổn định thì thời gian nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng phải nộp.

Đối với những cá nhân (hộ) kinh doanh (trừ đối tượng nộp thuế có kê khai) ở địa bàn xa Kho bạc Nhà nước hoặc kinh doanh lưu động, không thường xuyên thì cơ quan Thuế tổ chức thu thuế và nộp vào ngân sách nhà nước. Thời hạn cơ quan Thuế phải nộp tiền thuế đã thu vào ngân sách nhà nước chậm nhất không quá 3 ngày (kể từ ngày thu được tiền thuế); riêng đối với vùng núi, hải đảo vùng đi lại khó khăn chậm nhất không quá 6 ngày kể từ ngày thu được tiền thuế.

3. Cơ sở kinh doanh và người nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu hoặc có thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% thì thời hạn phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng thực hiện như

quy định đối với hàng hóa phải nộp thuế nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phi mậu dịch, nhập khẩu tiểu ngạch biên giới không áp dụng hình thức thông báo nộp thuế phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng ngay khi nhập khẩu.

Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện không phải nộp thuế giá trị gia tăng khi nhập khẩu như: nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, quà biếu, quà tặng, hàng viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại.v.v. nếu đem bán hoặc xuất dùng vào mục đích khác phải kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý cơ sở như quy định đối với hàng hóa do cơ sở kinh doanh.

4. Cơ sở kinh doanh cố định mua, bán, vận chuyển hàng hóa nhập khẩu phải thực hiện đúng chế độ về hóa đơn chứng từ, nếu không có đủ chứng từ theo quy định, thì sẽ bị xử lý vi phạm về hóa đơn, chứng từ, xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc bị tịch thu hàng hóa (đối với hàng hóa là hàng nhập khẩu không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp) theo quy định của pháp luật.

Khi nộp thuế, cơ sở kinh doanh được cơ quan Thuế hoặc cơ quan kho bạc Nhà nước cấp biên lai thu thuế hoặc chứng từ xác nhận việc đã thu thuế cho người nộp thuế bằng biên lai; chứng từ do Bộ Tài chính thống nhất phát hành. Cơ quan Thuế có trách nhiệm hướng dẫn kiểm tra các cơ sở kinh doanh thực hiện chế độ sổ sách, ghi chép kế toán hạch toán rõ ràng số thuế giá trị gia tăng trên hóa đơn

chứng từ để làm căn cứ tính số thuế giá trị gia tăng phải nộp và số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

5. Trong một kỳ tính thuế, nếu cơ sở kinh doanh có số thuế nộp thừa kỳ trước được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo, nếu kỳ trước nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế kỳ trước còn thiếu.

Cơ sở kinh doanh di chuyển đến địa phương khác (quận, huyện đối với đối tượng nộp thuế do Chi cục Thuế trực tiếp quản lý; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với đối tượng nộp thuế do cục thuế trực tiếp quản lý) phải nộp đủ số thuế giá trị gia tăng còn thiếu và có xác nhận của cơ quan Thuế trực tiếp quản lý trước khi chuyển trụ sở.

Đối với các cơ sở nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế khi chuyển trụ sở nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết hoặc nộp thừa thuế thì được khấu trừ hoặc bù trừ khi kê khai, nộp thuế với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý tại địa phương nơi cơ sở chuyển đến. Cơ sở kinh doanh phải lập bản tổng hợp về số thuế phát sinh, số thuế đã nộp, số thuế nộp thừa gửi cục thuế xác nhận làm căn cứ kê khai tính thuế, nộp thuế với cơ quan Thuế nơi cơ sở kinh doanh chuyển đến.

Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ, nếu trong kỳ tính thuế có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế phải nộp đầu ra thì được kết chuyển số thuế đầu vào chưa khấu trừ hết vào kỳ tính thuế tiếp theo. Trong các trường hợp cơ sở kinh doanh đầu tư mới tài sản

cố định có số thuế đầu vào được khấu trừ lớn thì được khấu trừ dần hoặc được hoàn thuế theo quy định tại Phần D của Thông tư này.

6. Thuế giá trị gia tăng nộp vào ngân sách nhà nước bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp cơ sở kinh doanh có doanh số bán hoặc mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh doanh thu hoạt động mua, bán hàng hóa, dịch vụ bằng ngoại tệ để xác định thuế giá trị gia tăng phải nộp.

IV. QUYẾT TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Các cơ sở kinh doanh (trừ hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ấn định) phải thực hiện lập và gửi quyết toán thuế giá trị gia tăng hàng năm cho cơ quan Thuế. Cơ sở phải kê khai đầy đủ, đúng các chỉ tiêu và số liệu theo mẫu quyết toán thuế; gửi bản quyết toán thuế theo Mẫu số 11/GTGT, 12A/GTGT, 12B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này đến cơ quan Thuế địa phương nơi cơ sở đăng ký nộp thuế.

Năm quyết toán thuế được tính theo năm dương lịch. Trường hợp cơ sở kinh doanh được áp dụng quyết toán tài chính khác với năm dương lịch thì vẫn phải quyết toán thuế giá trị gia tăng theo năm dương lịch. Thời hạn cơ sở kinh doanh phải nộp quyết toán cho cơ quan Thuế chậm nhất không quá 60 ngày, kể

từ ngày 31 tháng 12 của năm quyết toán thuế.

Cơ sở kinh doanh sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước cơ sở cũng phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan Thuế trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

Cơ sở kinh doanh phải chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của số liệu quyết toán thuế, nếu cơ sở kinh doanh báo cáo sai, để trốn, lậu thuế sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

D. HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ TRƯỜNG HỢP ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế được xét hoàn thuế trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh trong 3 tháng liên tục trở lên (không phân biệt niên độ kế toán) có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết.

Số thuế được hoàn là số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết của thời gian xin hoàn thuế. Trường hợp này áp dụng cho cả cơ sở kinh doanh có đầu tư mới, đầu tư chiều sâu.

Ví dụ: Doanh nghiệp A kê khai thuế giá trị gia tăng có số thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Tháng kê khai thuế	Thuế đầu vào được khấu trừ trong tháng	Thuế đầu ra phát sinh trong tháng	Thuế phải nộp	Lũy kế số thuế đầu vào chưa khấu trừ
Tháng 12/2000	200	100	- 100	- 100
Tháng 1/2001	300	350	+ 50	- 50
Tháng 2/2001	300	200	- 100	- 150

Theo ví dụ trên, doanh nghiệp A lũy kế 3 tháng liên tục có số thuế đầu vào lớn hơn thuế đầu ra. Doanh nghiệp A thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng với số thuế là 150 triệu đồng.

b) Cơ sở kinh doanh trong tháng có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa xuất khẩu phát sinh trong tháng chưa được khấu trừ từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế theo tháng. Trường hợp trong tháng thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết bao gồm cả thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ bán trong nước thì cũng được tính vào số thuế được hoàn trong tháng.

Đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu, đối tượng hoàn thuế là cơ sở có hàng hóa ủy thác xuất khẩu, gia công chuyển tiếp xuất khẩu. Đối với trường hợp gia công ủy thác thì đối tượng được hoàn thuế là cơ sở trực tiếp gia công hàng hóa xuất khẩu.

2. Đối với cơ sở kinh doanh đầu tư mới đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào

hoạt động, chưa phát sinh thuế đầu ra nếu thời gian đầu tư từ một năm trở lên được xét hoàn thuế đầu vào theo từng năm. Số thuế giá trị gia tăng đầu vào của tài sản đầu tư được hoàn có giá trị lớn từ 200 triệu đồng trở lên thì được xét hoàn thuế từng quý.

Ví dụ 1: Cơ sở kinh doanh mới được thành lập năm 2003, trong năm 2003 thực hiện đầu tư phần giá trị xây lắp là 6 tỷ đồng, giá trị máy móc, thiết bị 2 tỷ.

- Thuế giá trị gia tăng đầu vào của vật tư dùng trong xây lắp là 400 triệu

- Thuế giá trị gia tăng của máy móc thiết bị là 200 triệu.

Đến cuối năm 2003, công trình chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, chưa có doanh thu nên chưa phát sinh thuế giá trị gia tăng phải nộp. Sau khi lập báo cáo quyết toán thuế giá trị gia tăng năm 2003, xác định số thuế đầu vào 600 triệu, thì cơ sở làm hồ sơ đề nghị cơ quan Thuế giải quyết hoàn số tiền thuế giá trị gia tăng là 600 triệu cho cơ sở.

Trường hợp thuế đầu vào doanh nghiệp tổng hợp từng quý lớn hơn 200 triệu đồng thì doanh nghiệp có thể đề nghị hoàn thuế từng quý.

3. Đối với cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế có dự án đầu tư của cơ sở sản xuất đang trong giai đoạn đầu tư, chưa đi vào hoạt động, chưa đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, có số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ sử dụng cho dự án đầu tư từ 200 triệu đồng trở lên được xét hoàn thuế theo quy. Cơ sở kinh doanh phải kê khai, lập hồ sơ hoàn thuế riêng cho dự án đầu tư.

4. Cơ sở kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước có thuế giá trị gia tăng nộp thừa, số thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ hết.

5. Cơ sở kinh doanh được hoàn thuế theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Việc hoàn thuế giá trị gia tăng đã trả đối với các dự án sử dụng vốn ODA như sau:

- Chủ dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, dự án sử dụng vốn ODA vay hoặc vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần được hoàn thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án. Số thuế giá trị gia tăng được hoàn là số thuế giá trị gia tăng ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào.

- Trường hợp chủ dự án nêu trên không được ngân sách nhà nước bố trí vốn đối ứng để thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử

dụng cho dự án; chủ dự án giao thầu cho các nhà thầu chính thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế cung cấp các hàng hóa, dịch vụ theo giá không có thuế giá trị gia tăng, thì nhà thầu chính được tính khấu trừ, hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho dự án.

Ví dụ 1: Công ty xây dựng A thực hiện xây dựng công trình của dự án B sử dụng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại theo giá thầu ký với chủ dự án, giá trị xây lắp không có thuế giá trị gia tăng là 4 tỷ đồng. Chủ dự án B không được ngân sách nhà nước bố trí vốn đối ứng để thanh toán theo giá có thuế giá trị gia tăng. Chủ dự án B trực tiếp mua thiết bị trong nước để giao cho Công ty A lắp đặt, giá mua thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng là 1 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng là 100 triệu đồng.

Nếu Công ty A được thanh toán theo giá nhận thầu không có thuế giá trị gia tăng là 4 tỷ thì Công ty A được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, vật tư mua vào phục vụ cho xây dựng dự án công trình B.

Chủ dự án B được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào của thiết bị mua trong nước là 100 triệu đồng.

Ví dụ 2: Công ty xây dựng M thực hiện xây lắp công trình của dự án C sử dụng nguồn vốn ODA vay, dự án thuộc đối tượng được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả, giá trị xây lắp không có thuế giá trị gia tăng là 5 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng 10% là 500 triệu đồng. Chủ dự án B nhập khẩu thiết bị để giao

cho Công ty M lắp đặt, giá nhập khẩu thiết bị chưa có thuế giá trị gia tăng là 2 tỷ đồng, thuế giá trị gia tăng là 200 triệu đồng. Chủ dự án B được hoàn thuế giá trị gia tăng đầu vào là 700 triệu đồng.

Các chủ dự án sử dụng nguồn vốn ODA thuộc đối tượng được hoàn thuế, phải ghi tăng vốn ngân sách cấp cho dự án số tiền thuế giá trị gia tăng đã được hoàn. Khi tính kế hoạch vốn đối ứng hàng năm cho dự án không phải tính kế hoạch vốn đối ứng để nộp thuế giá trị gia tăng.

Trường hợp các chủ dự án được ngân sách nhà nước bố trí vốn đối ứng để thanh toán cho nhà thầu theo giá có thuế giá trị gia tăng, thì các nhà thầu khi bán hàng hóa, dịch vụ cho dự án phải tính thuế và kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

7. Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hóa tại Việt Nam để viện trợ thì được hoàn lại tiền thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng khi mua hàng.

Ví dụ: Hội chữ thập đỏ được tổ chức quốc tế viện trợ tiền để mua hàng viện trợ nhân đạo cho nhân dân các tỉnh bị thiên tai là 200 triệu đồng. Giá trị hàng mua chưa có thuế là 200 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng là 10 triệu đồng. Hội chữ thập đỏ sẽ được hoàn thuế theo quy định là 10 triệu đồng.

Các cơ sở kinh doanh, tổ chức thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Mục I này phải là đối

tượng đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy phép đầu tư), có con dấu, lưu giữ sổ sách, chứng từ kế toán theo chế độ quy định và có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng.

Các trường hợp cơ sở kinh doanh đã lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế thì không được kết chuyển số thuế đầu vào đã đề nghị hoàn thuế vào số thuế được khấu trừ của tháng tiếp sau thời gian đã lập hồ sơ hoàn thuế.

Trường hợp tháng trước thời gian xin hoàn thuế cơ sở có số thuế giá trị gia tăng nộp thừa thì cơ sở được tính cộng thuế giá trị gia tăng nộp thừa vào số thuế giá trị gia tăng để nghị hoàn trong kỳ, trường hợp cơ sở có số thuế nộp thiếu thì phải nộp đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trước khi được hoàn thuế.

8. Đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo Pháp lệnh về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam được hoàn lại số thuế giá trị gia tăng đã trả ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng. Cơ sở kinh doanh tại Việt Nam bán hàng hóa, dịch vụ cho các đối tượng này khi lập hóa đơn giá trị gia tăng vẫn phải tính thuế giá trị gia tăng. Đối tượng, hàng hóa, dịch vụ, thủ tục hồ sơ hoàn thuế cho trường hợp này theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2003/TT-BTC ngày 15/01/2003.

II. HỒ SƠ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Hồ sơ hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp nêu tại điểm 1a, 2, 3, Mục I Phần D Thông tư này gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng nêu rõ lý do hoàn thuế, số thuế đề nghị hoàn, thời gian hoàn (theo Mẫu số 10/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này).

- Bảng kê khai tổng hợp số thuế phát sinh đầu ra, số thuế đầu vào được khấu trừ, số thuế đã nộp (nếu có), số thuế đầu vào lớn hơn số thuế đầu ra đề nghị hoàn lại.

- Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra trong kỳ liên quan đến việc xác định thuế giá trị gia tăng đầu vào, đầu ra (Mẫu số 02/GTGT, 03/GTGT) ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào có sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng thì sử dụng Bảng kê Mẫu số 05/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp việc kê khai thuế hàng tháng đã đầy đủ và chính xác, phù hợp với Bảng kê khai tổng hợp, cơ sở không phải nộp Bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra các tháng đề nghị hoàn thuế. Trường hợp có điều chỉnh thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu ra của các tháng trong thời gian hoàn thuế thì cơ sở phải kê khai số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, thuế giá trị gia tăng đầu ra phát sinh từng tháng trong thời gian hoàn thuế, số thuế điều chỉnh phải giải trình rõ lý do.

2. Hồ sơ hoàn thuế đối với các trường hợp quy định tại điểm 1.b Mục I Phần D Thông tư này:

- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 Mục này.
- Biên bản thanh lý Hợp đồng ủy thác

xuất khẩu hoặc ủy thác gia công hàng xuất khẩu (trường hợp đã kết thúc hợp đồng) hoặc Biên bản đối chiếu công nợ định kỳ giữa bên ủy thác xuất khẩu và bên nhận ủy thác xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu hoặc ủy thác gia công xuất khẩu).

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở. Bảng kê ghi rõ:

+ Số, ngày tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu (trường hợp ủy thác xuất khẩu phải ghi số, ngày tờ khai xuất khẩu của cơ sở nhận ủy thác).

+ Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hoặc số ngày hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu, ủy thác gia công xuất khẩu.

+ Hình thức thanh toán, số, ngày số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

b) Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu thanh toán bằng hàng bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 Mục này.

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

+ Số, ngày hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ ký với phía nước ngoài.

+ Số, ngày hợp đồng mua hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ của phía nước ngoài (gọi tắt là hợp đồng nhập khẩu) thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

+ Số, ngày Tờ khai xuất khẩu của hàng hóa xuất khẩu.

+ Số, ngày Tờ khai nhập khẩu của hàng hóa nhập khẩu mua của phía nước ngoài thanh toán bù trừ với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu.

+ Số, ngày văn bản xác nhận với phía nước ngoài về số tiền thanh toán bù trừ giữa hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu với hàng hóa nhập khẩu, dịch vụ mua của phía nước ngoài.

Trường hợp sau khi thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu có chênh lệch, số tiền chênh lệch phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng, cơ sở kinh doanh phải kê trong Bảng kê kèm theo về số, ngày, chứng từ thanh toán qua ngân hàng, số tiền thanh toán.

Các hợp đồng xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ, hợp đồng nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ với phía nước ngoài phải theo đúng quy định của Luật Thương mại ghi rõ: số lượng, chủng loại, giá trị hàng hóa, dịch vụ, giá bán (mua), giá gia công (đối với trường hợp gia công hàng hóa), hình thức thanh toán bù trừ giữa giá trị hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu và giá trị hàng hóa, dịch vụ nhập khẩu mua của phía nước ngoài.

Trường hợp cơ sở kinh doanh sản xuất, gia công hàng xuất khẩu thanh toán theo phương thức bù trừ với hàng nhập theo hợp đồng dài hạn với phía nước ngoài, thì cơ sở kinh doanh phải đăng ký với cơ quan Thuế về hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng nhập khẩu, kế hoạch thanh toán với phía ngoài, định kỳ cơ sở phải có văn bản xác nhận về số lượng, giá trị hàng hóa đã thanh toán bù trừ với phía nước ngoài.

c) Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu tại chỗ bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 Mục này.

- Bảng kê các hồ sơ có chữ ký và đóng dấu của cơ sở:

+ Số, ngày Hợp đồng xuất khẩu tại chỗ ký với phía nước ngoài.

+ Số, ngày tờ khai hải quan hàng hóa xuất - nhập khẩu tại chỗ.

+ Số, ngày, số tiền của chứng từ thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu tại chỗ qua ngân hàng.

3. Hồ sơ hoàn thuế đối với các cơ sở kinh doanh khi sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản có thuế giá trị gia tăng nộp thừa gồm:

- Công văn đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng nộp thừa vào ngân sách nhà nước.

- Quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước của cấp có thẩm quyền.

- Quyết toán thuế giá trị gia tăng đến thời điểm sáp nhập giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu; giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước.

4. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 6 Mục I Phần này bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 Mục này [(riêng các chủ dự án đầu tư được hoàn thuế thì Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế đầu vào được hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào theo Mẫu số 03/GTGT và Mẫu số 05/GTGT

(đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng)] và gửi bổ sung cho cơ quan Thuế (gửi lần đầu):

- Quyết định đầu tư của cơ quan có thẩm quyền (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Xác nhận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về dự án sử dụng nguồn vốn ODA không hoàn lại (hoặc sử dụng nguồn vốn ODA vay thuộc diện được ngân sách nhà nước đầu tư không hoàn trả) thuộc đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng (bản sao có xác nhận của cơ sở).

Trường hợp hoàn thuế cho nhà thầu chính, nhà thầu chính phải gửi bổ sung thêm (lần đầu) văn bản xác nhận của chủ dự án về việc dự án không được ngân sách nhà nước bố trí vốn đối ứng để thanh toán cho nhà thầu theo giá có thuế giá trị gia tăng; giá thanh toán theo kết quả thầu không có thuế giá trị gia tăng và đề nghị hoàn thuế cho nhà thầu chính.

5. Hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp nêu tại điểm 7 Mục I Phần này bao gồm:

- Các hồ sơ nêu tại điểm 1 Mục này, trong đó Bảng kê khai tổng hợp chỉ tổng hợp thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn, Bảng kê hóa đơn hàng hóa, dịch vụ mua vào theo Mẫu số 03/GTGT, Mẫu số 05/GTGT (đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng chứng từ đặc thù ghi giá thanh toán là giá đã có thuế giá trị gia tăng) ban hành kèm theo Thông tư này.

- Bản sao quyết định phê duyệt các

khoản viện trợ của cấp có thẩm quyền (Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Thủ trưởng các tổ chức Đoàn thể) theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 28/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Văn bản xác nhận của Ban quản lý tiếp nhận viện trợ Bộ Tài chính về khoản tiền viện trợ của tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, trong đó nêu rõ tên của tổ chức viện trợ, giá trị khoản viện trợ, cơ quan tiếp nhận, quản lý tiền viện trợ (bản sao có xác nhận của cơ sở).

III. TRÁCH NHIỆM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Lập hồ sơ đề nghị hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này gửi cơ quan Thuế. Hồ sơ hoàn thuế phải kê khai đúng, trung thực và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai.

2. Bổ sung hoặc giải trình theo yêu cầu của cơ quan Thuế trong trường hợp hồ sơ không rõ ràng, không đầy đủ.

3. Gửi hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Mục II Phần này đến cơ quan Thuế; lưu giữ đầy đủ tại cơ sở các hồ sơ khác liên quan đến hoàn thuế, khấu trừ thuế; cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ và hồ sơ có liên quan làm cơ sở xác định số thuế giá trị gia tăng được hoàn khi cơ quan Thuế yêu cầu thanh tra hoàn thuế tại cơ sở.

IV. THẨM QUYỀN VÀ TRÌNH TỰ GIẢI QUYẾT HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Thẩm quyền giải quyết hoàn thuế:

a) Cục trưởng Cục thuế xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng được hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Mục I Phần này.

b) Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế theo ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho các đối tượng và trường hợp đặc biệt khác

2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế trong việc hoàn thuế:

- Tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế của các đối tượng nộp thuế.

- Kiểm tra hồ sơ hoàn thuế tại cơ quan Thuế, phân loại đối tượng hoàn thuế để áp dụng quy trình hoàn thuế, đảm bảo quản lý chặt chẽ việc hoàn thuế.

- Thông báo bằng văn bản và gửi trả hồ sơ cho cơ sở kinh doanh không thuộc đối tượng được hoàn thuế; trường hợp cơ sở kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhưng hồ sơ chưa lập đầy đủ, đúng quy định, trong thời hạn 7 ngày (kể từ ngày nhận được hồ sơ) thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh bổ sung hồ sơ hoặc lập lại hồ sơ.

- Kiểm tra số liệu, xác định số thuế được hoàn của các đối tượng được hoàn thuế.

- Ra Quyết định hoàn thuế cho đối tượng

được hoàn thuế theo Mẫu số 13/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

- Thực hiện kiểm tra, thanh tra hoàn thuế tại cơ sở đối với các trường hợp phát hiện hồ sơ có dấu hiệu nghi vấn, đối tượng hoàn thuế vi phạm quy định của Luật Thuế.

3. Thời hạn giải quyết hoàn thuế:

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng hoàn thuế trước kiểm tra sau tối đa là 15 ngày (03 ngày đối với trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm 6 Mục I Phần D Thông tư này) kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

- Thời hạn giải quyết hoàn thuế đối với đối tượng áp dụng kiểm tra, thanh tra tại cơ sở trước khi hoàn thuế tối đa là 60 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định.

4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:

Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chi hoàn thuế giá trị gia tăng cho các đối tượng trong thời gian tối đa là 03 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định hoàn thuế của cơ quan Thuế; trường hợp hoàn thuế theo quy định tại điểm 1.b Mục IV Phần này, Kho bạc Nhà nước Trung ương thực hiện chi hoàn thuế theo Quyết định hoàn thuế của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Ủy nhiệm chi của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

5. Tiền hoàn thuế giá trị gia tăng được sử dụng từ Quỹ hoàn thuế giá trị gia

tăng. Việc quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng theo quy định riêng của Bộ Tài chính.

6. Số ngày xem xét giải quyết hoàn thuế trong các trường hợp trên đây tính theo ngày làm việc.

D. NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh thực hiện chế độ đăng ký, kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng.

Ra thông báo nhắc nhở các cơ sở kinh doanh không thực hiện đúng các quy định về đăng ký, kê khai, nộp thuế; xử lý phạt vi phạm hành chính về thuế các trường hợp đã được thông báo nhưng vẫn không thực hiện.

2. Thông báo cho cơ sở kinh doanh giải trình, điều chỉnh, bổ sung hoặc kê khai lại trong trường hợp tờ khai thuế giá trị gia tăng không khai đủ, khai đúng số thuế phải nộp. Thông báo của cơ quan Thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế.

Thông báo nộp thuế cho những tổ chức, cá nhân (hộ) kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp về số thuế phải nộp và thời hạn nộp thuế theo mẫu Thông báo nộp thuế số 08A/GTGT, 08B/GTGT ban hành kèm theo Thông tư này.

Thông báo nộp thuế phải gửi tới đối tượng nộp thuế trước 3 ngày so với ngày phải nộp thuế ghi trên thông báo.

3. Ra thông báo chậm nộp thuế về số tiền thuế và số tiền phạt chậm nộp theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các cơ sở kinh doanh không nộp thuế đúng thời hạn.

Thời hạn tính phạt chậm nộp thuế hàng tháng đối với đối tượng được thực hiện như sau:

- Kể từ ngày 26 của tháng tiếp sau đó với đối tượng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế và đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp có kê khai.

- Kể từ ngày 01 của tháng tiếp sau đó với đối tượng nộp thuế theo mức khoán ổn định.

- Kể từ ngày sau ngày phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu.

4. Áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính về thuế hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 4 Điều 19 của Luật Thuế giá trị gia tăng đối với các trường hợp không chấp hành nộp tiền thuế, tiền phạt theo thông báo của cơ quan Thuế.

Nếu sau khi thực hiện các biện pháp mà cơ sở kinh doanh vẫn không nộp đủ số tiền thuế, số tiền phạt thì cơ quan Thuế chuyển hồ sơ sang các cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo pháp luật.

5. Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế của cơ sở kinh doanh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

6. Giải quyết khiếu nại về thuế theo quy định của pháp luật.

7. Yêu cầu các đối tượng nộp thuế cung cấp sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các hồ sơ tài liệu khác có liên quan tới việc tính thuế, nộp thuế; yêu cầu các tổ chức tín dụng, ngân hàng và tổ chức, cá nhân khác có liên quan cung cấp các tài liệu có liên quan tới việc tính thuế và nộp thuế.

8. Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở kinh doanh và đối tượng khác cung cấp theo chế độ quy định.

9. Cơ quan Thuế có quyền ấn định thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với các đối tượng nộp thuế trong các trường hợp sau:

a) Cơ sở kinh doanh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ.

Đối với hộ kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh buôn chuyển chưa thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ việc mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn, chứng từ thì cơ quan Thuế căn cứ vào tình hình kinh doanh để xác định giá trị gia tăng và thuế phải nộp theo phương pháp tính thuế trực tiếp trên giá trị gia tăng nêu tại điểm 2.3 Mục III Phần B của Thông tư này.

Đối với cá nhân, hộ kinh doanh vừa và nhỏ (gọi chung là hộ kinh doanh), số thuế

ấn định phải nộp từng tháng đã phù hợp với hộ kinh doanh thì mức thuế này được xác định làm căn cứ thu thuế ổn định trong thời gian là 6 tháng hoặc 12 tháng. Cơ quan Thuế có trách nhiệm thông báo công khai về mức doanh thu và số thuế ấn định đối với các đối tượng này.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ nộp thuế theo mức ổn định trong từng thời gian, nếu trong thời gian đó có thay đổi ngành nghề, quy mô kinh doanh phải khai báo với cơ quan Thuế để xem xét, điều chỉnh mức thuế đã ấn định; trường hợp hộ kinh doanh không khai báo, hoặc khai báo không trung thực cơ quan Thuế có quyền ấn định mức thuế phải nộp cho phù hợp với tình hình kinh doanh. Những hộ kinh doanh trong tháng từ 15 ngày trở lên được xét giảm 50% số thuế phải nộp của tháng, nếu nghỉ cả tháng thì được miễn nộp thuế của tháng đó.

Hộ kinh doanh vừa và nhỏ thuộc đối tượng nộp thuế theo mức ổn định, nếu có số ngày nghỉ kinh doanh tới mức được giảm, miễn thuế, hộ kinh doanh phải làm đơn đề nghị (theo mẫu và hướng dẫn của cơ quan Thuế), khai báo cụ thể số ngày nghỉ kinh doanh, lý do nghỉ gửi cơ quan Thuế quận, huyện. Cơ quan Thuế kiểm tra, nếu thực tế nghỉ kinh doanh thì giải quyết miễn, giảm thuế theo chế độ.

Việc xác định hộ kinh doanh vừa và nhỏ do Cục thuế xác định theo ngành nghề phù hợp với tình hình cụ thể ở từng địa phương và để áp dụng phương pháp quản lý, thu thuế theo quy định.

b) Không kê khai hoặc quá thời gian

quy định gửi tờ khai mà đã được thông báo nhắc nhở nhưng vẫn không thực hiện đúng, đã nộp tờ khai thuế nhưng kê khai không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng;

Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không gửi tờ kê khai thuế, hoặc kê khai không đầy đủ, không đúng các căn cứ xác định số thuế giá trị gia tăng phải nộp như thuế giá trị gia tăng đầu ra (giá bán, thuế suất), thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ, cơ quan Thuế có quyền căn cứ vào tình hình kinh doanh của cơ sở và các số liệu điều tra để ấn định giá bán, doanh thu và tiền thuế giá trị gia tăng phải nộp, thông báo cho cơ sở thực hiện. Nếu cơ sở kinh doanh không đồng ý với mức thuế do cơ quan Thuế ấn định có quyền khiếu nại lên cơ quan Thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền nhưng trong khi chờ giải quyết vẫn phải nộp theo mức thuế đã được ấn định của cơ quan Thuế.

c) Từ chối việc xuất trình sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ và các tài liệu cần thiết liên quan tới việc tính thuế giá trị gia tăng;

d) Kinh doanh nhưng không có đăng ký kinh doanh, không đăng ký, kê khai, nộp thuế mà bị kiểm tra, phát hiện;

Cơ quan Thuế căn cứ vào tài liệu điều tra về tình hình hoạt động kinh doanh của cơ sở hoặc căn cứ vào số thuế phải nộp của cơ sở kinh doanh cùng ngành nghề, có quy mô kinh doanh tương đương để ấn định số thuế phải nộp đối với từng cơ sở kinh doanh trong các trường hợp nêu trên đây.

E. XỬ LÝ VI PHẠM

I. XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ

Đối tượng nộp thuế vi phạm Luật Thuế giá trị gia tăng bị xử lý như sau:

1. Không thực hiện đúng những quy định về thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký kê khai, nộp thuế, quyết toán thuế, kê khai lập sổ kế toán và giữ chứng từ hóa đơn liên quan đến việc tính thuế, nộp thuế thì tùy theo mức độ nhẹ hoặc nặng mà bị cảnh cáo, hoặc phạt tiền.

2. Nộp chậm tiền thuế hoặc tiền phạt ghi trong thông báo thuế, lệnh thu thuế hoặc quyết định xử phạt, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt theo Luật định, mỗi ngày nộp chậm còn phải nộp phạt bằng 0,1% (một phần nghìn) số tiền chậm nộp.

3. Khai man, trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế thì ngoài việc phải truy thu, truy hoàn đủ số thuế theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm còn bị phạt tiền từ 1 đến 5 lần số tiền thuế gian lận; trốn thuế, gian lận trong hoàn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế mà còn có hành vi tiếp tục vi phạm nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ sở kinh doanh có hành vi gian lận trong kê khai khấu trừ thuế, hoàn thuế không được khấu trừ, hoàn thuế đối với số thuế giá trị gia tăng kê khai gian lận; trường hợp đã được cơ quan Thuế giải

quyết hoàn thuế thì cơ quan Thuế phải thu hồi số thuế giá trị gia tăng gian lận đã hoàn; số thuế giá trị gia tăng của hồ sơ đề nghị hoàn thuế sau khi đã loại trừ số thuế giá trị gia tăng kê khai gian lận, cơ sở kinh doanh phải kết chuyển sang kỳ kê khai nộp thuế sau để bù trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

4. Không nộp thuế, nộp phạt sẽ bị xử lý như sau:

a) Trích tiền gửi của đối tượng nộp thuế tại ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng để nộp thuế, nộp phạt;

Ngân hàng, kho bạc, tổ chức tín dụng có trách nhiệm trích tiền từ tài khoản tiền gửi của đối tượng nộp thuế để nộp thuế, nộp phạt vào ngân sách nhà nước theo quyết định xử lý về thuế của cơ quan Thuế hoặc cơ quan có thẩm quyền trước khi thu nợ;

b) Giữ hàng hóa, tang vật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt;

c) Kê biên tài sản theo quy định của pháp luật để bảo đảm thu đủ số thuế, số tiền phạt còn thiếu.

Việc xử lý các vi phạm về thuế giá trị gia tăng nói trên được thực hiện theo các thủ tục, trình tự quy định tại các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm về thuế.

II. THẨM QUYỀN XỬ LÝ VI PHẠM VỀ THUẾ

Cơ quan Thuế các cấp, khi phát hiện các cơ sở kinh doanh vi phạm về Luật

Thuế giá trị gia tăng, phải kiểm tra xác định rõ hành vi vi phạm, mức độ, nguyên nhân vi phạm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với hành vi vi phạm, lập hồ sơ theo quy định. Căn cứ vào các quy định và mức độ xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, cơ quan Thuế trong phạm vi thẩm quyền xử phạt vi phạm của từng cấp mà ra quyết định xử phạt hoặc kiến nghị lên cơ quan Thuế cấp trên hoặc cơ quan pháp luật để xử lý theo quy định của pháp luật.

1. Thủ trưởng cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế được quyền xử lý đối với các vi phạm của đối tượng nộp thuế quy định tại điểm 1, điểm 2 và xử phạt vi phạm hành chính về thuế quy định tại điểm 3 Mục I Phần E của Thông tư này.

2. Cục trưởng, Chi cục trưởng cơ quan Thuế trực tiếp quản lý thu thuế được áp dụng các biện pháp xử lý quy định tại điểm 4 Mục I Phần E của Thông tư này theo quy định của pháp luật và chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật đối với trường hợp vi phạm quy định tại điểm 3 Mục I Phần E Thông tư này.

G. KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU THI HÀNH

1. Quyền và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế trong việc khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 23 của Luật Thuế giá trị gia tăng, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại về việc cán bộ thuế, cơ

quan Thuế thi hành không đúng Luật Thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở. Đơn khiếu nại phải gửi cơ quan Thuế phát hành thông báo thuế, lệnh thu hoặc quyết định xử lý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được lệnh thu hoặc quyết định xử lý. Trong khi chờ giải quyết, tổ chức, cá nhân khiếu nại vẫn phải nộp đủ và đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt đã thông báo. Nếu tổ chức, cá nhân khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan Thuế giải quyết khiếu nại, hoặc quá thời hạn 30 ngày kể từ ngày gửi đơn chưa nhận được ý kiến giải quyết thì tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại lên cơ quan Thuế cấp trên hoặc khởi kiện ra Tòa án theo quy định của pháp luật. Trường hợp cơ sở kinh doanh khiếu nại lên cơ quan Thuế cấp trên thì quyết định xử lý khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng.

Thủ tục, trình tự khiếu nại hay khởi kiện và việc xem xét, giải quyết phải thực hiện đúng theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan Thuế trong việc giải quyết khiếu nại về thuế:

Theo quy định Điều 24 của Luật Thuế giá trị gia tăng, cơ quan Thuế các cấp khi nhận được đơn khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế phải xem xét giải quyết trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đơn. Đối với vụ việc phức tạp, phải điều tra xác minh mất nhiều thời gian, thì cần thông báo cho đương sự biết, nhưng thời gian giải quyết chậm nhất cũng không quá 30 ngày kể từ ngày

nhận đơn; nếu vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì phải chuyển hồ sơ hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho đương sự biết trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Cơ quan Thuế kiểm tra phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, xử lý phạt thì cơ quan Thuế có trách nhiệm truy thu hoặc hoàn trả số tiền thuế, tiền phạt tính không đúng trong thời hạn năm năm về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

H. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. TỔ CHỨC THU THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

1. Cơ quan Thuế chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện, thu thuế giá trị gia tăng và hoàn thuế giá trị gia tăng đối với cơ sở kinh doanh.

2. Cơ quan Hải quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện thu thuế giá trị gia tăng đối với hàng hóa nhập khẩu.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH

- Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2004 và thay thế Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày

29/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; Thông tư số 82/2002/TT-BTC ngày 18/9/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 122/2000/TT-BTC ngày 29/12/2000 (nêu trên); Thông tư số 116/2002/TT-BTC ngày 25/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 108/2002/NĐ-CP ngày 25/12/2002 của Chính phủ về việc bãi bỏ quy định khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo tỷ lệ (%) đối với một số hàng hóa, dịch vụ; Thông tư số 84/2003/TT-BTC ngày 28/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế suất thuế giá trị gia tăng theo Danh mục hàng hóa nhập khẩu; Thông tư số 164/1998/TT-BTC ngày 17/12/1998 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thuế giá trị gia tăng đối với hoạt động dịch vụ bưu chính viễn thông. Các quy định trái với hướng dẫn tại Thông tư này đều bãi bỏ.

- Việc áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số trường hợp cụ thể như sau:

+ Cơ sở xây dựng, lắp đặt có hợp đồng xây dựng, lắp đặt đã ký trước ngày 01 tháng 01 năm 2004 theo giá đã có thuế giá trị gia tăng với thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% nhưng đến ngày 31/12/2003 các công trình xây dựng, lắp đặt dở dang chưa hoàn thành thì tiếp tục được áp dụng thuế suất thuế 5% cho phần khối

lượng, hạng mục công trình xây dựng, lắp đặt thực hiện còn lại theo hợp đồng.

+ Cơ sở kinh doanh có dự án đầu tư xây dựng nhà để bán, đã ký hợp đồng bán nhà theo giá đã có thuế giá trị gia tăng với thuế suất thuế giá trị gia tăng 5%, đã thu tiền của người mua tối thiểu là 30% giá trị hợp đồng trước ngày 01 tháng 01 năm 2004, thì được áp dụng thuế suất 5% cho các hợp đồng này.

Trong tháng 01 năm 2004, cơ sở xây dựng, lắp đặt, xây dựng nhà để bán phải khai báo với cơ quan Thuế trực tiếp quản lý danh sách các hợp đồng xây dựng, lắp đặt, mua bán nhà được áp dụng thuế suất 5% theo hướng dẫn trên.

- Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào ghi trên hóa đơn giá trị gia tăng của nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, chịu thuế tiêu thụ đặc biệt mua vào trước ngày 01 tháng 01 năm 2004. Thời hạn kê khai, khấu trừ thuế giá trị gia tăng của các hóa đơn này không quá 3 tháng kể từ tháng phát sinh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị, cơ sở kinh doanh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Mẫu số: 01/GTGT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Ngày nộp tờ khai:

...../...../.....

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)
[01] Kỳ kê khai:.....(tháng).....(năm)

[02] Mã số thuế		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
[03] Tên cơ sở kinh doanh:			
[04] Địa chỉ trụ sở:		[05] Quận/huyện:	[06] Tỉnh/ Thành phố:
[07] Điện thoại:		[08] Fax:	[09] E-Mail:
Không có hoạt động mua, bán phát sinh trong kỳ (đánh dấu "X")		[10]	
Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang:			[11]
Hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ		Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
Trong đó: + Nhập khẩu		[12]	[25]
+ Tài sản cố định		[13]	[26]
Hàng hóa dịch vụ mua vào chịu thuế GTGT		[14]	[27]
Thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào khấu trừ trong kỳ		[15]	[28]
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế GTGT đã được khấu trừ các kỳ trước:			[29]
+ Điều chỉnh tăng		[16]	[30]
+ Điều chỉnh giảm		[17]	[31]
Tổng số thuế GTGT được khấu trừ [32] = [11] + [29] + [30] - [31]			[32]
Hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ: [18] = [19] + [20] + [21] + [22];		[18]	
Thuế GTGT của HHDV bán ra trong kỳ: [33] = [34] + [35]			[33]
Hàng hóa dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT		[19]	
Hàng hóa dịch vụ xuất khẩu: 0%		[20]	
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 5%		[21]	[34]
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 10%		[22]	[35]
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế GTGT đầu ra đã kê khai kỳ trước:			
+ Điều chỉnh tăng		[23]	[36]
+ Điều chỉnh giảm		[24]	[37]
Thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ ([38] = [33] + [36] - [37] - [32] > 0)			[38]
Thuế GTGT chưa khấu trừ lũy kế đến kỳ ([39] = [33] + [36] - [37] - [32] < 0)			[39]
Số thuế GTGT để nghị hoàn kỳ này			[40]
Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển kỳ sau [41] = [39] - [40]			[41]
<u>PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ :</u>		Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê.	
	, ngày.....thángnăm 200.....	
		Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)	

www.thuvienphapluat.com
Tel: +84-6-3845 6684

19639295

HƯỚNG DẪN LẬP TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (GTGT)

A. Một số quy định khi lập tờ khai thuế giá trị gia tăng:

1. "GTGT" là các ký tự viết tắt của từ "giá trị gia tăng".
2. CSKD là các ký tự viết tắt của từ "cơ sở kinh doanh".
3. Số tiền ghi trên tờ khai làm tròn đến đơn vị tính là đồng Việt Nam. Không ghi số thập phân trên tờ khai thuế giá trị gia tăng.
4. Các số liệu ghi trên tờ khai không được ghi số âm (có dấu - đằng trước).

B. Hướng dẫn lập tờ khai thuế giá trị gia tăng:

1. Từ chỉ tiêu [01] đến chỉ tiêu [09]: CSKD ghi đúng kỳ kê khai thuế và các thông tin đã đăng ký thuế với cơ quan thuế. Nếu có thay đổi các thông tin từ chỉ tiêu [02] đến chỉ tiêu [09], CSKD phải thực hiện đăng ký thuế bổ sung với cơ quan thuế theo quy định hiện hành.

2. Chỉ tiêu [10] "Không có hoạt động mua, bán HHDV phát sinh trong kỳ": Nếu CSKD trong kỳ kê khai không có các hoạt động mua, bán hàng hóa dịch vụ thì đánh dấu "X" vào ô số 10 này, đồng thời không phải điền số liệu cho các chỉ tiêu trong kỳ (các chỉ tiêu [12], [13], [14], [15], [18], [19], [20], [21], [22], [25], [26], [27], [28], [29], [33], [34], [35]).

3. Chỉ tiêu [11] "Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ kỳ trước chuyên sang": Giá trị của chỉ tiêu này bằng ô số [41] của tờ khai kỳ trước.

4. Chỉ tiêu [12] "Hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ": Là giá trị của hàng hóa dịch vụ mua vào trong kỳ chưa có thuế giá trị gia tăng và tương ứng là ô số [25] - thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ và không được tính khấu trừ).

5. Chỉ tiêu [13] "hàng hóa nhập khẩu", [14] - "Tài sản cố định mua vào": Là các kê khai chi tiết cho các giá trị hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định mua vào chưa có thuế giá trị gia tăng và tương ứng là ô số [26], [27] - thuế giá trị gia tăng của hàng hóa nhập khẩu, tài sản cố định nhập khẩu, mua vào. Cơ sở kinh doanh bỏ trống các chỉ tiêu này nếu không có các loại hàng hóa, dịch vụ mua vào như trên phát sinh trong kỳ kê khai.

6. Chỉ tiêu [15] "Hàng hóa, dịch vụ mua vào chịu thuế giá trị gia tăng": Là giá trị của hàng hóa, dịch vụ mua vào trong kỳ thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng chưa có thuế giá trị gia tăng và tương ứng là ô [28] - Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào chịu thuế giá trị gia tăng (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ và không được tính khấu trừ).

7. Chỉ tiêu [29]: "Thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào được tính khấu trừ" trong kỳ.

Trường hợp Cơ sở kinh doanh vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng, vừa sản xuất, kinh doanh mặt hàng không chịu thuế giá trị gia tăng thì phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng cho sản xuất kinh doanh mặt hàng chịu thuế và mặt hàng không chịu thuế. Trường hợp không hạch toán được riêng thì tính phân bổ theo tỷ lệ (%) giữa doanh số của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng so với tổng doanh số của hàng hóa, dịch vụ bán ra.

8. Chỉ tiêu "Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ": được điều chỉnh cho những sai sót kỳ trước chưa phát hiện đã kê khai khấu trừ. Điều chỉnh tăng ghi vào ô số [30], điều chỉnh giảm ghi vào ô số [31]. Nếu điều chỉnh thuế giá trị gia tăng gắn với giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào thì điều chỉnh vào ô số [16], [17].

9. Chỉ tiêu [32] "Tổng số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ": $[32] = [11] + [29] + [30] - [31]$.

10. Chỉ tiêu [18] "Hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ": $[18] = [19] + [20] + [21] + [22]$ và tương ứng ô số [33] thuế giá trị gia tăng của hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ được tính bằng công thức: $[33] = [34] + [35]$.

11. Chỉ tiêu [19] "Hàng hóa, dịch vụ bán ra không chịu thuế giá trị gia tăng" Giá trị hàng hóa dịch vụ bán ra trong kỳ không chịu thuế giá trị gia tăng.

12. Chỉ tiêu [20], [21], [22]: "Giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ chưa có thuế giá trị gia tăng" và tương ứng là ô số [34], [35]: thuế giá trị gia tăng tương ứng theo từng nhóm thuế suất thuế giá trị gia tăng 5% và 10%.

13. Chỉ tiêu: "Điều chỉnh tăng, giảm thuế giá trị gia tăng đầu ra cho các kỳ trước". Chỉ tiêu này để điều chỉnh cho những sai sót kỳ trước khi kê khai nộp thuế giá trị gia tăng chưa phát hiện ra. Điều chỉnh tăng ghi vào ô số [36], điều chỉnh giảm ghi vào ô số [37]. Nếu điều chỉnh thuế giá trị gia tăng gắn với giá trị hàng hóa, dịch vụ bán ra thì điều chỉnh vào ô số [23], ô số [24]. Cơ sở kinh doanh có thể bỏ trống các chỉ tiêu này nếu không có điều chỉnh nào cho kê khai các kỳ trước.

Tính kết quả thuế giá trị gia tăng trong kỳ:

14. Chỉ tiêu [38] Thuế giá trị gia tăng phải nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ: $[38] = [33] + [36] - [37] - [32] > 0$.

15. Chỉ tiêu [39] Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ hết kỳ này: $[39] = [33] + [36] - [37] - [32] < 0$.

16. Chỉ tiêu [40] số thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn kỳ này: là số thuế giá trị gia tăng do cơ sở kinh doanh ghi tại công văn đề nghị cơ quan thuế giải quyết hoàn thuế.

17. Chỉ tiêu [41] - "Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ chuyển kỳ sau" $[41] = [39] - [40]$.

Mẫu số: 02/GTGT

**BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ BÁN RA
(KÈM THEO TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG)**

**(Dùng cho cơ sở tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp
khấu trừ thuế kê khai hàng tháng)**

(Tháng.....năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số:

Địa chỉ:

Hóa đơn, chứng từ bán			Tên người mua	Mã số thuế người mua	Mặt hàng	Doanh số bán chưa có thuế	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		TỔNG CỘNG							

Ngày.....tháng.....năm.....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

- + Bảng kê bán hàng mở từng tháng, ghi theo trình tự thời gian.
- + Cột (5) mã số thuế của người mua: trường hợp người mua không có mã số thuế thì gạch ngang (-).
- + Đối với trường hợp bán lẻ hàng hóa có giá trị thấp dưới mức quy định phải lập hóa đơn, và người mua không yêu cầu cấp hóa đơn. Cơ sở kinh doanh căn cứ vào bảng kê bán lẻ hàng hóa (theo Mẫu số 06/GTGT) để tổng hợp các chỉ tiêu tương ứng và ghi vào bảng kê này.
- + Căn cứ vào số liệu trên bảng kê này, cơ sở tổng hợp, lập tờ khai thuế hàng tháng.

Mẫu số: 03/GTGT

BẢNG KÊ HÓA ĐƠN, CHỨNG TỪ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO
(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)
Tháng..... năm 200....

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số:

Địa chỉ:

Hóa đơn, chứng từ mua			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Mặt hàng	Doanh số mua chưa có thuế	Thuế suất	Thuế giá trị gia tăng	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày, tháng, năm phát hành							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		TỔNG CỘNG							

Ngày....tháng....năm 200....

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

+ Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ. Đối với hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế giá trị gia tăng thì ghi số chứng từ, ngày, tháng của biên lai, chứng từ nộp thuế vào cột "Ghi chú".

+ Trường hợp cơ sở vừa kinh doanh hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng và hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng, căn cứ vào thuế giá trị gia tăng tổng hợp trên bảng kê của hàng hóa, dịch vụ mua vào Cơ sở tự tính toán phân bổ thuế giá trị gia tăng đầu vào của hàng hóa, dịch vụ dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng được tính khấu trừ theo quy định để điền vào Bảng kê khai thuế hàng tháng. /.

Mẫu số: 04/GTGT

BẢNG KÊ THU MUA HÀNG HÓA MUA VÀO KHÔNG CÓ HÓA ĐƠN
(Tháng..... năm 200....)

- Tên cơ sở sản xuất kinh doanh:

Mã số:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ nơi tổ chức thu mua:

- Người phụ trách thu mua:

Ngày tháng năm mua hàng	Người bán		Hàng hóa mua vào				Ghi chú
	Tên người bán	Địa chỉ	Tên mặt hàng	Số lượng	Đơn giá	Tổng Giá thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8

- Tổng giá trị hàng hóa mua vào:

Ngày... tháng... năm 200...

Người lập bảng kê
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 200....

Giám đốc cơ sở
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Căn cứ vào số thực tế các mặt hàng trên mà đơn vị mua của người bán không có hóa đơn, lập bảng kê khai theo thứ tự thời gian mua hàng, cơ sở ghi đầy đủ các chỉ tiêu trên bảng kê, tổng hợp bảng kê hàng tháng. Hàng hóa mua vào lập theo bảng kê này được căn cứ vào chứng từ mua giữa người bán và người mua lập có ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ người bán, và ký nhận của bên bán và bên mua.

- Đối với cơ sở có tổ chức các trạm nơi thu mua ở nhiều nơi thì từng trạm thu mua phải lập từng bảng kê riêng. Cơ sở kinh doanh lập bảng kê tổng hợp chung của cơ sở.

09639295

Mẫu số: 05/GTGT

**BẢNG KÊ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ MUA VÀO CÓ HÓA ĐƠN BÁN HÀNG,
HÓA ĐƠN THU MUA HÀNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**
(Tháng..... năm 200....)

(Dùng cho cơ sở kê khai khấu trừ thuế hàng tháng)

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số:

Địa chỉ:

Chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ			Tên người bán	Mã số thuế người bán	Tên mặt hàng	Giá mua hàng hóa, dịch vụ ghi trên hóa đơn	Ghi chú
Ký hiệu hóa đơn	Số hóa đơn	Ngày tháng năm phát hành					
1	2	3	4	5	6	7	8

Tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào:

Ngày... tháng... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Cách ghi:

+ Lập Bảng kê từng tháng, ghi theo thứ tự chứng từ mua hàng hóa, dịch vụ.

+ Cột số (5) mã số thuế của người bán: Trường hợp người bán không có mã số thuế gạch ngang.

Mẫu số: 06/GTGT

BẢNG KÊ BÁN LẺ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ
(Ngày... tháng..... năm 200....)

Tên cơ sở kinh doanh:

Mã số:

Địa chỉ:

Họ tên người bán hàng:

Địa chỉ nơi bán hàng:.....

Số thứ tự	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Doanh thu có thuế giá trị gia tăng	Thuế suất thuế giá trị gia tăng
A	B	C	1	2	3	4
Tổng cộng tiền thanh toán:						

Tổng số tiền (bằng chữ):.....
.....

Người bán
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

+ Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ dùng cho các cơ sở kinh doanh có bán lẻ hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện phải lập hóa đơn bán hàng. Hàng ngày, cơ sở kinh doanh phải lập bảng kê hàng hóa, dịch vụ bán lẻ làm căn cứ tính và kê khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng.

+ Cơ sở kinh doanh căn cứ vào báo cáo bán hàng phân loại hàng hóa, dịch vụ bán lẻ theo từng nhóm hàng hóa có cùng thuế suất, tổng hợp doanh thu, tính thuế giá trị gia tăng đầu ra của hàng hóa, dịch vụ bán lẻ để tổng hợp vào Bảng kê Mẫu số 02/GTGT cho hàng hóa, dịch vụ bán lẻ.

Mẫu số: 07A/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG**

tháng.... năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Mã số:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (5 = 4 - 3)	
6	Thuế giá trị gia tăng phải nộp (6 = 5 x thuế suất (%))	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan Thuế:

- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 07B/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
tháng...năm 200...

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng,
giá trị gia tăng xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:

Mã số:

Địa chỉ:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế giá trị gia tăng	
1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
5	Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ ($6 = 4 * 5$)	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp ($7 = 6 * \text{thuế suất} (\%)$)	
II	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế ($3 = 1 * 2$)	
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ($5 = 3 * 4$)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan Thuế:

- Địa chỉ:

Yêu cầu kê khai:

- + Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.
- + Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 07C/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG
tháng.... năm 200...

*(Dùng để kê khai thuế cho cơ sở sản xuất, kinh doanh
và xây dựng, lắp đặt kê khai tạm nộp thuế theo tỷ lệ %)*

Tên cơ sở:
Địa chỉ:

Mã số:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Tổng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ hoặc giá trị xây dựng, lắp đặt thực hiện	
2	Số thuế phải nộp (= 1 x 3%)	

Xin cam đoan số liệu khai trên đây là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm xử lý theo, pháp luật.

Ngày... tháng... năm 200...

Người kê khai

Nơi gửi tờ khai:

- Cơ quan Thuế:
- Địa chỉ:

Mẫu số: 08A/GTGT

TỔNG CỤC THUẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Cục thuế:.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..../.....

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

tháng.... năm 200....

(Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....

Địa chỉ:

Cấp:..... Chương:..... Loại:..... Khoản:.....

Mã số:

Căn cứ tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng.....năm.....của đơn vị, Cục thuế thông báo số tiền thuế giá trị gia tăng đơn vị phải nộp tháng này như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Thuế giá trị gia tăng
1	Số thuế kỳ trước chuyển qua	
a	Nộp thiếu	
b	Nộp thừa	
2	Số thuế phát sinh tháng này	
3	Cộng số thuế phải nộp tháng này	
4	Số thuế đã nộp trong tháng	
5	Số thuế được hoàn trả	
6	Số tiền phạt chậm nộp (nếu có)	
7	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp	

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp trước ngày... tháng... năm 200.....

Ngày... tháng... năm 200...

Cục trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng có kê khai.

Mẫu số: 08B/GTGT

Cục Thuế.....
Chi cục Thuế:.....
Số:...../.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO NỘP THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG VÀ
THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
kỳ nộp thuế.....năm 200...
(Lần thông báo.....)

Tên đơn vị:.....
Địa chỉ:.....
Cấp:..... Chương:..... Loại:..... Khoản:.....

Mã số:

Căn cứ vào doanh thu và tỷ lệ (%) giá trị gia tăng và thu nhập doanh nghiệp tính trên doanh thu của cơ sở, Chi cục Thuế thông báo số tiền thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị phải nộp của tháng.....năm.....như sau:

Đơn vị: đồng Việt Nam

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Tổng số
1	Số thuế nợ kỳ trước			
2	Số thuế phát sinh trong tháng			
3	Số thuế phải nộp tháng này (1+2)			
4	Số tiền phạt chậm nộp			
5	Tổng số tiền thuế, tiền phạt phải nộp (3 +4)			
6	Tổng cộng			

Yêu cầu cơ sở nộp số tiền theo thông báo trên đây vào Kho bạc Nhà nước....., Tài khoản số:.....

Hạn nộp trước ngày... tháng... năm...

Ngày... tháng... năm 200.....

Chi cục trưởng
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Mẫu này áp dụng để thông báo cho đối tượng nộp thuế là hộ kinh doanh nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức khoán ổn định.
- Chi cục Thuế ra thông báo phải ghi tên của Chi cục.

Mẫu số: 09/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐĂNG KÝ ÁP DỤNG TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG THEO
PHƯƠNG PHÁP KHẤU TRỪ THUẾ

Kính gửi: Cục (Chi cục) thuế:

Mã số:

- Tên cơ sở kinh doanh:

- Địa chỉ:

- Ngành nghề kinh doanh chính là:

Hiện nay đang thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng hàng tháng theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng; qua xem xét các điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế, cơ sở chúng tôi đăng ký với cơ quan Thuế được áp dụng tính thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thời gian xin được áp dụng: từ tháng.... năm....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện:

1. Mở sổ kế toán và ghi chép đúng chế độ.
2. Mua, bán hàng hóa, dịch vụ có hóa đơn chứng từ theo quy định.
3. kê khai, nộp thuế đúng luật và chế độ quy định.

Nếu vi phạm luật thuế và các chế độ quy định, chúng tôi xin chịu xử lý theo pháp luật.

Ngày.....tháng.....năm.....

Chủ cơ sở kinh doanh đăng ký

Ý kiến của cơ quan Thuế:

Căn cứ vào Luật Thuế giá trị gia tăng và các quy định hướng dẫn thi hành.

Qua việc kiểm tra việc thực hiện các điều kiện tính thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế của cơ sở, Cục thuế (Chi cục Thuế) đồng ý và thông báo để cơ sở thực hiện kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế từ tháng... năm...

Ngày... tháng... năm 200...

TM/ Cơ quan Thuế

(Ký tên, đóng dấu)

(Đã vào sổ ngày....tháng....năm 200...
và gửi cho cơ sở 01 bản)

Hướng dẫn: Cơ sở đăng ký lập 02 bản và gửi tới cơ quan Thuế quản lý cơ sở; cơ quan Thuế xem xét, nếu chấp nhận thì xác nhận và gửi cho cơ sở 01 bản, còn 01 bản lưu để theo dõi.

Mẫu số: 10/GTGT

Cơ sở:
.....
Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ HOÀN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Kính gửi: Cục thuế.....

- Tên cơ sở kinh doanh:.....
- Địa chỉ:.....
- Ngành nghề kinh doanh chính là:.....
- Số tài khoản:..... tại Ngân hàng (Kho bạc):

Mã số:

Đề nghị Cục thuế xét giải quyết hoàn thuế giá trị gia tăng cho cơ sở..... với số tiền là:..... đ.

Theo các trường hợp sau đây: (đơn vị giải trình cụ thể theo trường hợp đề nghị).

- **Thí dụ:**
 - + Thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế giá trị gia tăng đầu ra của các tháng... năm...
(Giải trình cụ thể do hàng hóa xuất khẩu lớn hay do kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thuế suất thấp...)
 - + Thuế giá trị gia tăng đầu vào của các máy móc, thiết bị đầu tư lớn, cụ thể:
 1. Giá trị máy móc, thiết bị đã đầu tư:
 2. Thuế giá trị gia tăng đã trả:
 3. Thuế giá trị gia tăng nộp bình quân tháng của hàng hóa, dịch vụ bán ra:
 - + Trường hợp và lý do khác:

Chúng tôi xin gửi kèm theo công văn đề nghị này các hồ sơ sau đây:

-
-
-

(Kê các hồ sơ gửi kèm theo)

Ngày... tháng... năm 200....

Giám đốc hoặc người đại diện
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi gửi:

-

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: 11/GTGT

Ngày nộp quyết toán:

...../...../.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

QUYẾT TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

[01] Năm 200....

[02] Mã số thuế		Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam	
[03] Tên cơ sở kinh doanh:			
[04] Địa chỉ trụ sở:		[05] Quận/huyện:	[06] Tỉnh/ Thành phố:
[07] Điện thoại:		[08] Fax:	[09] E-Mail:
Không có hoạt động mua, bán phát sinh trong năm (đánh dấu "X")		[10]	
Thuế Giá trị gia tăng còn được khấu trừ năm trước chuyển sang:		[11]	
Hàng hóa dịch vụ mua vào trong năm		Giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào (chưa có thuế GTGT)	Thuế GTGT
Trong đó: + Nhập khẩu		[12]	[25]
+ Tài sản cố định		[13]	[26]
Hàng hóa dịch vụ mua vào chịu thuế GTGT		[14]	[27]
Thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ mua vào khấu trừ trong năm		[15]	[28]
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế GTGT đã được khấu trừ trong năm:			[29]
+ Điều chỉnh tăng		[16]	[30]
+ Điều chỉnh giảm		[17]	[31]
Tổng số thuế GTGT được khấu trừ trong năm [32]=[11]+[29]+[30]-[31]			[32]
Hàng hóa dịch vụ bán ra trong năm: [18]=[19]+[20]+[21]+[22];		[18]	
Thuế GTGT của HHDV bán ra trong năm: [33]=[34]+[35]			[33]
Hàng hóa dịch vụ bán ra không chịu thuế GTGT		[19]	
Hàng hóa dịch vụ xuất khẩu: 0%		[20]	
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 5%		[21]	[34]
Hàng hóa dịch vụ bán ra thuế suất 10%		[22]	[35]
Điều chỉnh tăng (giảm) thuế GTGT đầu ra đã kê khai năm trước:			
+ Điều chỉnh tăng		[23]	[36]
+ Điều chỉnh giảm		[24]	[37]
Thuế GTGT phải nộp vào ngân sách nhà nước trong năm ([38]=[33]+[36]-[37]-[32]>0)		[38]	
Thuế GTGT chưa khấu trừ lũy kế đến năm ([39]=[33]+[36]-[37]-[32]<0)		[39]	
Số thuế GTGT đề nghị hoàn trong năm		[40]	
Thuế GTGT còn được khấu trừ chuyển sang năm sau [41]=[39]-[40]		[41]	

PHẦN DÀNH CHO CƠ QUAN THUẾ :

Tôi xin cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về số liệu đã kê.

....., ngày.....thángnăm 200.....

Ký tên, đóng dấu (ghi rõ họ tên và chức vụ)

Mẫu số: 12A/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng và cơ sở kinh doanh vàng bạc, đá quý và ngoại tệ)

Tên cơ sở:

Mã số:

Địa chỉ:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
1	Hàng hóa tồn kho đầu năm	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong năm	
3	Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ mua ngoài sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
5	Giá trị gia tăng phát sinh trong năm (5 = 4 - 3)	
6	Thuế giá trị gia tăng phải nộp (6 = 5 x thuế suất (%))	

Ngày... tháng... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trường hợp là hộ kinh doanh thì chỉ cần chủ hộ kinh doanh ký và ghi rõ họ tên)

Yêu cầu kê khai:

+ Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ mua, bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.

+ Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

Mẫu số: 12B/GTGT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Năm 200.....

(Dùng cho cơ sở tính thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, giá trị gia tăng xác định theo tỷ lệ % tính trên doanh thu)

Tên cơ sở:

Mã số:

Địa chỉ:

Số thứ tự	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng VN)
I	Thuế giá trị gia tăng	
1	Hàng hóa tồn kho đầu kỳ	
2	Hàng hóa, dịch vụ mua trong kỳ	
3	Hàng hóa, dịch vụ mua ngoài tính trong giá trị hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
4	Tổng doanh số hàng hóa, dịch vụ chịu thuế giá trị gia tăng bán ra	
5	Tỷ lệ giá trị gia tăng trên doanh thu	
6	Giá trị gia tăng phát sinh trong kỳ (6 = 4 * 5)	
7	Thuế giá trị gia tăng phải nộp (7 = 6 x thuế suất (%))	
II	Thuế thu nhập doanh nghiệp	
1	Doanh thu tính thuế	
2	Tỷ lệ % thu nhập chịu thuế tính trên doanh thu	
3	Thu nhập chịu thuế (3 = 1 * 2)	
4	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	
5	Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (5 = 3 * 4)	

Ngày... tháng... năm 200...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Trường hợp là hộ kinh doanh thì chỉ cần chủ hộ kinh doanh ký và ghi rõ họ tên)

Yêu cầu kê khai:

- + Căn cứ vào sổ kế toán và chứng từ bán hàng hóa, dịch vụ để kê khai.
- + Trường hợp cơ sở kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ có thuế suất khác nhau phải kê khai chi tiết hàng hóa, dịch vụ bán ra theo từng nhóm thuế suất, sau đó tổng hợp chung các loại hàng hóa, dịch vụ vào một bảng kê khai.

09639295

Mẫu số: 13/GTGT

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----@-----

Số: /200.../QĐ-CT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm 200.....

QUYẾT ĐỊNH CỦA CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ
Về việc hoàn thuế giá trị gia tăng

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

- Căn cứ Điều 16 Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT); Điều 15 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29/12/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

- Căn cứ hướng dẫn tại Phần D Thông tư số 125/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ (nêu trên);

- Căn cứ vào Quyết định số 1362/1998/QĐ-BTC ngày 17/11/1998 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành quy chế lập, quản lý, sử dụng Quỹ hoàn thuế giá trị gia tăng;

- Căn cứ vào công văn số..... ngày...../...../200... kèm theo hồ sơ đề nghị hoàn thuế giá trị gia tăng của.....(đơn vị)

- Theo đề nghị của Trưởng phòng

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hoàn lại cho.....(đơn vị.....

Mã số thuế:

Số tiền thuế giá trị gia tăng là:

(Ghi bằng chữ.....)

(Nội dung, lý do hoàn thuế):

.....
.....

Điều 2. Kho bạc Nhà nước tỉnh (thành phố)..... chịu trách nhiệm chi hoàn thuế cho đơn vị theo quy định tại Điều 1 Quyết định này, vào Tài khoản số..... tại Ngân hàng (hoặc Kho bạc).....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Ông (Bà) Giám đốc doanh nghiệp (hoặc đơn vị).....; Ông (Bà) Trưởng phòng quản lý (nghiệp vụ), Ông (Bà) Trưởng phòng Kế hoạch - Kế toán - Thống kê, Máy tính và Ông (Bà) Trưởng Phòng hành chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CỤC TRƯỞNG CỤC THUẾ

Nơi nhận:

- Như Điều 1, Điều 3
- KBNN tỉnh, thành phố.....
- Chi cục Thuế (đối với trường hợp do Chi cục quản lý trực tiếp)
- Lưu Cục thuế:

Phụ lục số 1

**DANH MỤC CÁC LOẠI HÓA CHẤT CƠ BẢN ÁP DỤNG THUẾ SUẤT
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 120/2003/TT-BTC
ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)*

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
A - CÁC HÓA CHẤT CÔNG NGHIỆP	
I - Các loại axit	
1 - Axit clohydric	HCl
2 - Axit nitric	HNO ₃
3- Axit flosilicic	H ₂ SiF ₆
4- Axit Floric	HF
5- Axit phot phoric	H ₃ PO ₄
6- Axit sunfuric và clêum	H ₂ SO ₄ & H ₂ SO ₄ nSO ₃
II - Các loại Oxit	
7 - Crom oxit & anhydric criomic	Cr ₂ O ₃ & CrO ₃
8 - Chi oxit	PbO ₂
9 - Đồng oxit 1 và 2	Cu ₂ O & CuO
10 - Kẽm oxit	ZnO
11 - Magie oxit	MgO
12 - Nhôm oxit	Al ₂ O ₃
13 - Niken oxit	NiO
14 - Sắt oxit	Fe ₂ O ₃
15 - Titan dyoxit và Imenit làm giàu	TiO ₂ và TiO ₂ FeO ₂
16 - Mangan dioxit điện giải và làm giàu	MnO ₂
III - Các loại hydroxit	
17 - Amonydroxit và amoniac lỏng	NH ₄ OH và NH ₃
18 - Nhôm hydroxit	Al (OH) ₃
19 - Xút	NaOH
IV - Các loại muối hóa chất	
20 - Amon clorua CN và dùng cho sản xuất phân	NH ₄ Cl
21- Amon lcyacbonat	NH ₄ HCO ₃
22 - Bari clorua	BaCl ₂

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
23 - Bari cacbonat	$BaCO_3$
24 - Bạc nitrat	$AgNO_3$
25 - Canxicacbonat (bột nhẹ)	$CaCO_3$
26 - Canxi clorua	$CaCl_2$
27 - Can xi cacbur (đất đèn)	CaC_2
28 - Canxi hydrophotphat	$CaHPO_4$
29 - Canxi phot phat	$Ca_3PO_4 \cdot 2H_2O$
30 - Canxi florua	CaF_2
31 - Canxi mota silirat (CMS)	$CaSiO_3$
32 - Canxi hypo clorit (bột tẩy)	$Ca(OCl)_2$
33- Coban clorua	$CoCl_2 \cdot 6H_2O$
34 - Coban Sunfat	$CoSO_4 \cdot 7H_2O$
35 - Chì cromat	$PbCrO_4$
36 - Chi nitrat	$Pb(CO_3)_2$
37 - Đồng clorua	$CuCl_2 \cdot 2H_2O$
38 - Đồng Sunfat	$CuSO_4 \cdot 5H_2O$
39 - Kẽm Clorua	$ZnCl_2$
40 - Kẽm Sunfat	$ZnSO_4 \cdot 7H_2O$
41 - Kẽm cromat và dycromat	$ZnCrO_4$ và Cr_2O_3
42 - Kali clorat	$KClO_3$
43 - Kali lycromat	K_2O_2
44 - Kali nitrat	KNO_3
45 - Kali hydrophotphat	KH_2O_4
46 - Kali photphat	K_3PO_4
47 - Magiê clorua	$MgCl_2 \cdot 6H_2O$
48 - Magiê cacbonat	$MgCO_3$
49 - Magiê sunfat	$MgSO_4 \cdot 7H_2O$
50 - Natri cacbonat (soda)	Na_2CO_3
51- Natri bycacbonat	$NaHCO_3$
52 - Natri sunfat	Na_2SO_4
53 - Natri sunfit	Na_2SO_3
54 - Natri bysunfit	$NaHSO_3$
55 - Natri thosunfat	$Na_2S_2O_3 \cdot 5H_2O$
56 - Natri bycromat	$Na_2Cr_2O_7$
57- Natri Dicromat	$Na_2Ck_2O_7 \cdot 2H_2O$
58 - Natri hypoclorit (nước giaven)	$Na(OCl)$
59 - Natri florua	NaF
60 - Natri Flosilicat	Na_2SiF_6

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
61 - Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
62 - Natri photphat	Na_3PO_4
63 - Natri tripolyphotphat	$\text{Na}_5\text{PO}_3\text{10}$
64 - Natri silicat dạng cục và dạng keo	$\text{Na}_2\text{O}_n.\text{SiO}_2$
65 - Natrisunfur	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$
66 - Natri borac	Na_3BO_3
67 - Natri nhôm clorua	AlCl_3 và $\text{AlCl}_3.6\text{H}_2\text{O}$
68 - Nhôm nitrat	$\text{Al}(\text{NO}_3)_3$
69 - Nhôm sunfat (phèn đơn)	$\text{Al}_4(\text{SO}_4)_3.18\text{H}_2\text{O}$
70 - Nhôm kali sunfat (phèn kép)	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2.12\text{H}_2\text{O}$
71 - Sắt clorua	FeCl_3
72 - Sắt sunfat	$\text{FeSO}_4.7\text{H}_2\text{O}$
73 - Sắt amoni sunfat (phèn sắt amoni)	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4)_2.2\text{H}_2\text{O}$
74 - Xanh phổ (belin leue)	$\text{Fe}_4\text{Fe}(\text{CN})_6$
75 - Sunfua cacbon (CS_2)	CS_2
Khí kỹ nghệ và á kim	
76 - Clo lỏng và khí	Cl_2
77 - Cacbonic (rắn, lỏng và khí)	CO_2
78 - Nitơ lỏng và khí	N_2
79 - Oxy	O_2
80 - Lưu huỳnh	S
81 - Graphit đã làm giàu	C
82 - Phốt pho vàng và đỏ	P
Một số sản phẩm hữu cơ:	
83 - Khí Axetylen	O_2H_2
84 - Naphtalen	C_{10}H_8
85 - Benzen	C_6H_6
86 - Xylen	C_8H_{10}
87 - Etyl Alcol CN	$\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$
88 - Glixexin	$\text{O}_3\text{H}_5(\text{HO})_3$
89 - Phenol	$\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$
90 - Teppineol	$\text{C}_{10}\text{H}_{17}\text{OH}$
91- Tecpinhydrat	$\text{C}_{10}\text{H}_{18}(\text{OH})_2.\text{H}_2\text{O}$
92- Fermalin	HCHO
93- Axit axotie	CH_3COOH
94- Axit hymic	

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
95- Axit stearic 96- Axit tezphtalic 97- Axit xalic..lic 98- Menobenzen clorua 99- Bari stearat 100- Magie stearat	$C_{17}H_{35}COOH$ $C_6H_4(COOH)_2$ C_6H_5Cl $Bg(O_{17}H_{35}COO)_2$ $Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$
B- HÓA DƯỢC VÀ HÓA CHẤT TINH KHIẾT	
I- Axit tinh khiết và tinh khiết phân tích	
101- Axit boric 102- Axit clohydric 103- Axit nitric 104- Axit sunfunric 105- Axit phôtphoric	TK và TKP H_3BO_3 HCL HNO_3 H_2SO_4 H_3PH_4
II- Oxit TK và TKP	
106- Canxi oxit 107- Đồng oxit 1 và 2 108- Kẽm oxit	CaO Cu ₂ và CuO ZnO
Các loại hydroxit TK và TKP	
109- Amon hydroxit 110- Brerihydroxit 111- Canxi hydroxit 112- Nhôm hydroxit	NH_4OH $Ba(OH)_2 \cdot 8H_2O$ $Ca(OH)_2$ $Al(OH)_3$
Các loại muối hóa chất TK và TKP	
113- Amon bycacbonat 114- Amon clorua 115- Amon nitrat 116- Amon hydro photphat 117- Amondyhydrophotphat 118- Bari clorua 119- Bari Nitrat 120- Bari sunfat 121- Bac nitrat 122- Canxi cacbonat 123- Canxi (clorua)	NH_4CO_3 NH_4Cl NH_4NO_3 $(NH)_2H_2PO_4$ $NH_4H_2PO_4$ $BaCl_2 \cdot 2H_2O$ $Ba(NO_3)_2$ $BaSO_4 \cdot 5H_2O$ $AgNO_3$ $CaCO_3$ $CaCl_2$

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
124- Canxi nitrat	$\text{Ca}(\text{NO}_3)_2 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
125- Đồng clorua	$\text{CuCl}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
126- Đồng cacbonat	$\text{CuCO}_3 \cdot \text{Cu}(\text{OH})_2$
127- Đồng sunfat	$\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$
128- Kali clorua	KCL
129- Kali bycromat	$\text{K}_2\text{Cr}_2\text{O}_7$
130- Kali hydrophôtphat	K_2HPO_4
131- Kali nitrat	KNO_3
132- Kali phemongant	KMnO_4
133- Kali Fericyanua	$\text{K}_3\text{Fe}(\text{CN})_6$
134- Kani ferocyanua	$\text{K}_4\text{Fe}(\text{CN})_6 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
135- Kali sunfat	K_2SO_4
136- Kẽm Clorua	ZnCl_2
137- Kẽm sunfat	$\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$
138- Magie Clorua	MgCl_2
139- Magie Sunfat	MgSO_4
140- Magie cacbonat	MgCO_3
141- Natri borac	$\text{Na}_2\text{B}_4\text{O}_7 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$
142- Natri hycacbonat	NaHCO_3
143- Natri kali cacbonat	NaCO_3
144- Natri Clorua	NaCl
145- Natri kali cacbonat	NaKCO_3
146- Natri Florua	NaF
147- Natri Flosilicat	Na_2SiF_6
148- Natri hydrophotphat	Na_2HPO_4
149- Natri phôtphat	Na_3PHO_4
150- Natri tripohyphotphat	$\text{Na}_5\text{P}_3\text{O}_{10}$
151- Natri leysumfit	NaHSO_3
152- Natri sunfit	Na_2SO_3
153- Natri thiosunfat	$\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$
154- Natri sunfat	Na_2SO_4
155- Nhôm Clorua	AlCl_3
156- Nhôm sunfat	$\text{Al}_2(\text{SO}_4)_3 \cdot 18\text{H}_2\text{O}$
157- Nhôm Kalisunfat	$\text{AlK}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
158- Sắt 2 amon sunfat	$\text{Fe}(\text{NH}_4)_2(\text{SO}_4) \cdot 2\text{H}_2\text{O}$
159- Sắt 2 amon sunfat	$\text{FeNH}_4(\text{SO}_4) \cdot 12\text{H}_2\text{O}$
160- Sắt 2 clorua	FeCl_3
161- Sắt 2 sunfat	FeSO_4

Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu	
Một số sản phẩm hữu cơ		
162- Axeton	$C_3H_6O_2$	
163- Benzen	C_6H_6	
164- Toluen	C_7H_8	
165- Xylen	C_8H_{10}	
166- Metanol	CH_3OH	
167- Etanol	C_2H_5OH	
168- Butanol	C_4H_9OH	
169- Glixerin	$C_3H_8O_3$	
170- Phenlo	C_6H_5OH	
171- Tocpynell	$C_{10}H_{17}OH$	
172- Tecpenhdrat	$C_{10}H_{17}(OH)2H_2O$	
173- Formallin	CH_2O	
174- Axit axetic	CH_3COOH	
175- Axit xalixilic	$C_4H_9COOCH_3$	
176- Butyl axetat	CCl_4	
177- Tota clorua cacbon	$C_2H_2O_4 \cdot 2H_2O$	
178- Axit oxlic	$ClCH_2COOH$	
179- Axit monceloaxelic	$C_{17}H_{35}COOH$	
180- Axit stearic	$NH_4CH_{18}COO$	
181- Amon axetat	$(NH_4)_2C_2O_4 \cdot 2H_2O$	
182- Amon axatat	$K_2C_2O_4 \cdot H_2O$	
183- Kali oxalat	$NaCH_3COO$	
184- Natri Axetat	$Na_2C_2O_4$	
185- Natri Axalat	$Mg(C_{17}H_{35}COO)_2$	
186- Magie starat	$C_{24}H_{38}O_4$	
187- Dioctyl Phthalate (DOP)	$C_8H_{18}O$	
188- 2-Ethyl Hexanol (2-EH)	$C_{12}H_{28}O_4Ti$	
189- Tetra Isopropyl Titanat (TPT)		
190-	Amoni bisunfit	$(NH_4) HSO_3$
191-	Antimoan trioxit	Sb_2O_3
192-	Asen trioxit (Thạch tín)	As_2O_3
193-	Axit Orthoboric	H_3BO_3
194-	Bari sunfat	$BaSO_4$
195-	Cadimi sunfua	CdS
196-	Canxi sunfat	$CaSO_4$

	Tên hóa chất	Công thức hóa học hay ký hiệu
197-	Calcium sunphate	CaSO ₄
198-	Chì (II) sunfat	PbSO ₄
199-	Coban oxit	CoO
200-	Kali cacbonat	K ₂ CO ₃
201	Kali clorua	KCl
202-	Kali cromat	K ₂ CrO ₄
203-	Kali dihydro Photphat	KH ₂ PO ₄
204-	Kali hydroxit	KOH
205-	Kali iodat	KIO ₃
206-	Kali pemanganat	KMnO ₄
207-	Kẽm cacbonat	ZnCO ₃
208-	Kẽm nitrat	Zn(NO ₃) ₂
209-	Liti hydroxit	LiOH
210-	Manhe nitrat	Mg(NO ₃) ₂ .6H ₂ O
211-	Muội Axetylen (Noir Axetylen)	C
212-	Natri dihydro Photphat	NaH ₂ PO ₄ .12H ₂ O
213-	Natri hyposunfat	Na ₂ S ₂ O ₄
214-	Natri nitrit	NaNO ₂
215-	Natri photphat	Na ₃ PO ₄
216-	Natri pyrosunfit	Na ₂ S ₂ O ₅
217-	Natri tetraborat	Na ₂ B ₄ O ₇ .10H ₂ O
218-	Nhôm Amoni sunfat	Al ₂ (SO ₄) ₃ .(NH ₄) ₂ SO ₄ .nH ₂ O
219-	Niken clorua	NiCl ₂
220-	Niken sunfat	NiSO ₄ .7H ₂ O
221-	Poly alumin clorua	[Al _n (OH) _m Cl _{3n-m} .xH ₂ O]
Hóa chất Hữu cơ kỹ thuật và tinh khiết		
222-	Andydic phtalic (AP)	C ₆ H ₄ (CO) ₂ O
223-	Axit Citric	C ₃ H ₄ (OH)(COOH) ₃
224-	Axit béo tổng hợp từ dầu mỡ	C ₁₇₋₂₁ (dùng làm thuốc tẩy quặng trong công nghiệp tẩy khoáng)
225-	Axit glutamic	C ₃ H ₅ NH ₂ (COOH) ₂
226-	Axit Oleic	C ₁₇ H ₃₃ COOH
227-	Axit Oxalic	HOOC-COOH

Tên hóa chất		Công thức hóa học hay ký hiệu
228-	Buthyl acetat	$\text{CH}_3\text{COO}(\text{CH}_2)_3\text{CH}_3$
229-	Chì (II) Acetat	$\text{Pb}(\text{CH}_3\text{COO})_2 \cdot 3\text{H}_2\text{O}$
230-	Etyl benzen	C_8H_{10}
231-	Kali acetat	KCH_3COO
232-	Kali natri tartrat	$\text{KNaC}_4\text{H}_4\text{O}_6 \cdot 4\text{H}_2\text{O}$
233-	Linear Alkylbenzene (LAB)	
234-	Linear Alkylbenzene sunfonate (LAS)	
235-	Naphtalen	C_{10}H_8
236-	Naphtol	$\text{C}_{10}\text{H}_7\text{OH}$
237-	Natri salicilat	$\text{C}_7\text{H}_5\text{O}_3\text{Na}$
238-	Trinatri citrat	$\text{Na}_3\text{C}_6\text{H}_5\text{O}_7 \cdot 5,5\text{H}_2\text{O}$
239-	Vinyl clorua (monome) VCM	$(\text{CH}_2=\text{CH}-\text{CL})$

Phụ lục số 2

**DANH MỤC CÁC LOẠI DƯỢC LIỆU LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT
THUỐC CHỮA BỆNH, PHÒNG BỆNH ÁP DỤNG THUẾ SUẤT
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG 5%**

*(ban hành kèm theo Thông tư số 120/2003/TT-BTC
ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)*

- + Analgin
- + Anhydride Phthalic
- + Asprine (Acetyl Salicylate)
- + Astemizole
- + Atropin Sulphate
- + Codein
- + Caffeine Anhydrous
- + Chlopromazin HCL
- + Chloroquin Phosphat
- + Cinarizine (Cinnarizin)
- + D(-)P-Hydroxy Phenylglycine Dane Salt
- + Dextrose (Glucose)
- + Dimenhydrinate
- + Diphenylhydantoin Sodium (Phenytoin Sodium)
- + Ibuprofen
- + Indomethacin
- + Isoniazid (Isoniazide, Rimifon)
- + Ketoconazole
- + Lactose
- + Lnolin anhydrous
- + Manitol (Mannitol)
- + Methylene blue (Xanh Methylen)
- + Metronidazol
- + Naphazolin nitrat
- + Papaverine HCL
- + Paracetamol (Acetaminophen)
- + Petroleum Jelly (Vaselin)
- + Piperazin citrat
- + Piroxicam
- + Procain HCL (Novocain HCL)
- + Promethazine HCL
- + Phenobarbital
- + Quinine
- + Sodium Salicylate
- + Sparteine Sulphate
- + Sucralfate
- + Sulfadoxine
- + Sulfaguanidin
- + Sulfamethoxazole (Sulphamethoxazole)
- + Theophyllin
- + Trimethoprim (TMT)

Phụ lục số 3**DANH MỤC VŨ KHÍ, KHÍ TÀI DO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC BỘ QUỐC PHÒNG, BỘ CÔNG AN SẢN XUẤT, LẮP RÁP TRONG NƯỚC CHUYÊN DÙNG PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH KHÔNG CHỊU THUẾ****GIÁ TRỊ GIA TĂNG***(ban hành kèm theo Thông tư số 120/2003/TT-BTC**ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính)*

Số thứ tự	Danh mục vũ khí, khí tài
1	Các loại súng(kể cả súng bắn điện, bắn đạn cay, bắn đạn cao su, bắn lưới, bắn móc neo, bắn đạn đánh dấu); pháo; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của súng, pháo.
2	Các loại đạn (trừ đạn thể thao), lựu đạn (kể cả đạn cay, đạn cao su, đạn lưới, đạn đánh dấu, lựu đạn cay), bom, mìn, thủy lôi, thủ pháo, tên lửa, rốc két, ống nổ, kíp nổ, ngòi nổ, quả nổ, hạt nổ, quả khói, dây cháy chậm, thuốc nổ, thuốc phóng, phụ kiện gây nổ và nguyên phụ liệu, phụ tùng kèm theo.
3	Các loại lưỡi lê, dao găm và các loại vũ khí thô sơ tương tự và phụ tùng; Bình xịt cay các loại, hơi cay và phụ tùng kèm theo.
4	Dùi cui, gậy điện và phụ tùng
5	Khóa số 8, công, cùm và các công cụ hỗ trợ cho công tác bắt, dẫn giải, giam giữ.
6	Khiên, lá chắn, áo giáp chống đạn, quần áo dò chống bom, mìn, chất nổ; áo phao, quần áo lặn, mũ bảo hiểm chuyên dùng, mặt nạ phòng độc và các loại công cụ bảo vệ khác.
7	Thiết bị dùng để quan sát, loa pin, đèn pha, dây thép gai và các công cụ hỗ trợ khác.
8	Thiết bị phục vụ cho việc đột kích, xâm nhập và vây ráp mục tiêu của lực lượng đặc nhiệm: Bộ dụng cụ phá cửa và phá tường các loại; bộ dụng cụ đột phá xe, đột phá tàu thuyền và máy bay các loại; thang và bộ thang leo các loại; bộ dụng cụ trèo và cứu nạn các loại; bộ đồ dây cho trục thăng; bộ đồ đột nhập; bộ đồ vây ráp, bộ đồ cứu nạn; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
9	Xe ô tô các loại (kể cả xe ô tô 2-3 bánh) , xe tăng, xe thiết giáp, xe đặc chủng, xe chỉ huy, phương tiện vận tải quân sự và phụ tùng kèm theo phục vụ chuyên dùng cho Cơ quan quốc phòng, an ninh.
10	Tàu thủy: tàu chiến, tàu đổ bộ, tàu vận tải quân sự, tàu hậu vệ, tàu quét mìn, các tàu quân sự khác, tàu tuần tra, tàu cao tốc, ca nô, thuyền máy, vỏ xuống, xuống máy, xuống cao tốc chống đạn, tàu cứu hộ, xuống cứu hộ, thiết bị và khí tài, phụ tùng trang bị cho các tàu nêu ra tại điểm này loại chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.

09639295

Số thứ tự	Danh mục vũ khí, khí tài
11	Các loại máy bay và phụ tùng dùng cho quốc phòng và an ninh.
12	Máy móc, thiết bị, hệ thống điều khiển giao thông; Máy thông tin và vật tư kỹ thuật, phụ kiện đồng bộ cho hệ thống điều khiển thông tin; Trạm nguồn điện, hệ thống máy chỉ huy sử dụng cho quốc phòng, an ninh
13	Thiết bị và hệ thống thiết bị thu phát, ghi bí mật và phát hiện ghi bí mật; Thiết bị và hệ thống thiết bị ghi âm chuyên dụng sử dụng cho quốc phòng, an ninh.
14	Thiết bị và hệ thống thiết bị để giám sát các dịch vụ bưu chính - viễn thông: Fax, điện thoại, điện thoại di động, telex, thư tín,... và linh kiện, phụ tùng thay thế; Sản phẩm chụp ảnh hàng không, đo đạc khảo sát địa hình, hải đồ, không đồ, bản đồ phục vụ quốc phòng, an ninh
15	Thiết bị và hệ thống thiết bị giám sát Internet dùng cho quốc phòng, an ninh
16	Thiết bị quan sát ban đêm và máy phát nhiễu trắng; ra đa, thiết bị đo chuyên dùng trong phòng không, không quân. Các máy đo lường và phân tích tín hiệu, thiết bị thu bức xạ màn hình.
17	Máy và khí tài quang học; khí tài hóa học; khí tài công binh và phụ tùng
18	Hoá trang thiết bị nghiệp vụ, mực và giấy nghiệp vụ phục vụ cho quốc phòng, an ninh.
19	Thiết bị và hệ thống thiết bị bổ sung, thay thế cho các hệ thống thông tin, định vị giám sát tần số cho phản gián điện đài, thu vệ tinh; Thiết bị, và hệ thống thiết bị mã, dịch mã; Thiết bị, máy và phụ tùng phục vụ công tác cơ yếu.
20	Thiết bị, máy móc và hóa chất để kiểm tra, phát hiện, giám định và khám nghiệm các loại (vũ khí, tài liệu, chất nổ, chất cháy, ma túy, chất phóng xạ, tiền giả, đá quý, kim loại quý, giám định giện, vân tay và hóa chất,...); Cổng từ, máy đo nồng độ rượu và hóa chất, máy kiểm tra bom thư.
21	Mô hình học cụ, mục tiêu bay phục vụ huấn luyện và khí tài nguy trang
22	Thiết bị, hệ thống thiết bị sản xuất hộ chiếu, sản xuất Giấy chứng minh nhân dân và các loại thẻ PVC.
23	Thiết bị phục vụ cho việc đột nhập vào mục tiêu để lấy tài liệu: dụng cụ mở khóa, ống sai luân và các thiết bị tương tự khác.
24	Thiết bị bảo vệ tài liệu (tem, foil, dây kim loại,...) chống giả hộ chiếu, thị thực, tài liệu khác.
25	Thiết bị bảo quản tài liệu, vật chứng nguy hiểm (hóa chất độc, chất phóng xạ, chất cháy nổ), vật chứng đặc biệt khác.
26	Tủ giá hồ sơ nghiệp vụ, thiết bị bảo quản tài liệu.
27	Thiết bị thông tin vệ sinh, vô tuyến, hữu tuyến và các loại thiết bị phụ trợ.

09639295

Số thứ tự	Danh mục vũ khí, khí tài
28	Máy tính điện tử, các thiết bị mạng và thiết bị ngoại vi; Phần mềm tin học phục vụ công tác quốc phòng, an ninh
29	Máy quang học, ống nhòm, kính tiềm vọng; Máy ảnh, máy quay phim, máy chiếu, máy móc thiết bị dùng trong phòng làm ảnh; Máy photocopy, máy sao chụp phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
30	Thẻ từ, mã vạch, thẻ thông minh các loại; Máy ghi âm; Camera, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ chuyên dùng cho quốc phòng, an ninh.
31	Thiết bị báo động, báo cháy và bảo vệ chống trộm, chống đột nhập hoặc cứu hỏa, Hàng rào điện tử và các thiết bị tương tự; Phụ tùng và các bộ phận phụ trợ.
32	Phương tiện chữa cháy: Máy bay chữa cháy; Xe chữa cháy, xe chỉ huy chữa cháy; Tàu chữa cháy; Các phương tiện chữa cháy khác và phụ tùng; Vật tư phục vụ chữa cháy: hóa chất chữa cháy, bình chữa cháy, lăng vòi và các vật tư chữa cháy khác; Trang bị chữa cháy: Quần áo, găng tay, ủng chống cháy và các trang bị chống cháy khác.
33	Mô hình học cụ phục vụ huấn luyện trình sát và bắt khám xét.
34	Xuất bản, in, phát hành hồ sơ, tài liệu và sách nghiệp vụ phục vụ quốc phòng, an ninh.

09639295

LawSoft * Tel: +84-8-3645 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com